

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ**



GIÁO TRÌNH

MÔN: KINH TẾ DƯỢC

NGÀNH: DƯỢC

TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 63D/QĐ – CDYT ngày 26 tháng 03 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng y tế Bạc Liêu*

BẠC LIÊU - NĂM 2020

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm./.

LỜI GIỚI THIỆU

Giáo trình Kinh tế được trình bày các kiến thức cơ bản về luật doanh nghiệp, các loại hình doanh nghiệp, quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp, tài chính doanh nghiệp, trình bày các quy định về thuế doanh nghiệp và hợp đồng kinh tế, công tác quản lý cung ứng thuốc. Phân tích đánh giá hoạt động và sử dụng vốn trong kinh doanh của doanh nghiệp Dược.

Bạc Liêu, ngày 10 tháng 3 năm 2020

CHỦ BIÊN

Ths. Nguyễn Thị Phương

MỤC LỤC

PHẦN I: PHÁP LUẬT KINH TẾ	7
1. Khái niệm luật kinh tế (luật kinh doanh):.....	7
2. Đối tượng điều chỉnh của luật kinh tế:	8
2.1. Nhóm quan hệ phát sinh giữa các cơ quan quản lý kinh tế và chủ thể kinh doanh:	8
2.2. Nhóm quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình kinh doanh giữa các chủ thể kinh doanh:	8
2.3. Nhóm quan hệ kinh tế phát sinh trong nội bộ đơn vị :.....	8
3. Phương pháp điều chỉnh của luật kinh tế:	9
3.1 Phương pháp mệnh lệnh:	9
3.2. Phương pháp thỏa thuận, định đoạt:	9
4. Chủ thể của luật kinh tế:	10
4.1. Cá nhân:	10
4.2. Pháp nhân:	11
4.3. Tổ chức không có tư cách pháp nhân:	12
4.4. Hộ gia đình:	12
4.5. Thương nhân:.....	13
5. Vai trò của luật kinh tế trong nền kinh tế thị trường:	14
5.1. Cụ thể hóa đường lối, chủ trương của Đảng, Nhà nước thành các qui định áp dụng cho các chủ thể kinh doanh:	14
5.2. Tạo hành lang pháp lý an toàn cho các chủ thể kinh doanh:.....	15
5.3. Xác định địa vị pháp lý của các chủ thể kinh doanh:	15
5.4. Điều chỉnh các hành vi kinh doanh, giải quyết các tranh chấp trong kinh doanh.....	15
6. Các hình thức kinh doanh tại Việt Nam:.....	15
6.1. Hợp tác xã:.....	16
6.2. Hộ kinh doanh cá thể (HKDCT):	17
6.3. Doanh nghiệp tư nhân:	17
6.4. Công ty hợp danh:	18

6.5. Công ty cổ phần (CTCP):	20
6.6. Công ty TNHH có hai thành viên trở lên:	21
6.7. Công ty TNHH một thành viên:	22
6.8. Doanh nghiệp Nhà nước (DNNN):	23
6.9. Hợp đồng hợp tác kinh doanh:	23
6.10. Doanh nghiệp liên doanh:.....	25
6.11. Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài:	26
PHẦN II: TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	20
CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	20
1.1 KHÁI NIỆM	20
1.2. BẢN CHẤT VÀ CHỨC NĂNG TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	20
1.2.1. Bản chất tài chính doanh nghiệp	20
1.2.2. Chức năng của tài chính doanh nghiệp.....	22
1.3. VAI TRÒ CỦA TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	23
1.4. TỔ CHỨC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	24
1.4.1. Khái niệm	24
1.4.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức tài chính doanh nghiệp.....	24
PHẦN III: THUẾ	32
CHƯƠNG 1	32
TỔNG QUAN VỀ THUẾ	32
1.1. Khái quát.....	32
1.2. Hệ thống thuế từ 01.01.2009	33
1.3. Phân loại hệ thống thuế	33
1.4. Các yếu tố của Luật thuế	37
CHƯƠNG 2	38
THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	38
2.1. Đối tượng chịu thuế	38
2.2. Người nộp thuế	38
2.3. Đối tượng không chịu thuế	39

2.4. Căn cứ tính thuế.....	44
2.5. Phương pháp tính thuế.....	52
2.6. Khấu trừ thuế.....	57
2.7. Hoàn thuế.....	61
2.8. kê khai nộp thuế.....	63
CHƯƠNG 3: THUẾ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU	64
3.1. Khái niệm, đặc điểm, vai trò.	64
3.2. Đối tượng chịu thuế.....	64
3.3. Đối tượng không chịu thuế.....	65
3.4. Đối tượng nộp thuế; đối tượng được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế.....	65
3.5. Phương pháp tính thuế.....	66
3.6. Khai thuế, nộp thuế.....	71
3.7. Miễn thuế, xét miễn thuế và giảm thuế.....	76
3.8. Hoàn thuế.....	80
CHƯƠNG 4: THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP.....	82
4.1. Khái quát.....	82
4.2. Người nộp thuế.....	82
4.3. Thu nhập chịu thuế.....	83
4.4. Thu nhập được miễn thuế.....	84
4.5. Kỳ tính thuế.....	86
4.6. Căn cứ và phương pháp tính thuế.....	87
4.7. Ưu đãi thuế.....	101
4.8. Nộp thuế.....	106
CHƯƠNG 5: THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN.....	107
5.1. Người nộp thuế.....	107
5.2. Thu nhập chịu thuế.....	108
5.3. Thu nhập được miễn thuế.....	112
5.4. Giảm thuế.....	114
5.5. Kỳ tính thuế.....	114

5.6. Căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế đối với cá nhân cư trú	115
5.7. Căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế với cá nhân không cư trú	124
5.8. Khai thuế, hoàn thuế.....	126
TÀI LIỆU THAM KHẢO	128

PHẦN I: PHÁP LUẬT KINH TẾ
ĐẠI CƯƠNG VỀ LUẬT KINH TẾ VÀ CÁC HÌNH THỨC KINH DOANH
TẠI VIỆT NAM

Mục tiêu:

- Hiểu biết được hệ thống pháp luật của Việt Nam, nắm rõ các qui định pháp luật do Nhà nước ban hành để điều chỉnh các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình quản lý kinh tế và sản xuất kinh doanh giữa các cơ quan quản lý Nhà nước về kinh tế với các tổ chức kinh tế hoặc giữa các tổ chức kinh tế với nhau.
- Trình bày được đối tượng điều chỉnh của luật kinh tế.
- Nắm được phương pháp điều chỉnh của luật kinh tế.
- Nắm rõ chủ thể tham gia trong luật kinh tế.
- Trình bày vai trò của luật kinh tế trong nền kinh tế thị trường.
- Biết được các hình thức kinh doanh tại Việt Nam.

1. KHÁI NIỆM LUẬT KINH TẾ (LUẬT KINH DOANH):

Hệ thống pháp luật của một nước gồm nhiều qui định được sắp xếp theo một trật tự thứ bậc, có mối liên hệ nhau, trong đó một hệ thống pháp luật gồm nhiều ngành luật; mỗi ngành luật gồm nhiều chế định pháp luật; mỗi chế định pháp luật gồm nhiều qui phạm pháp luật. Như vậy, một ngành luật gồm nhiều chế định pháp luật cùng loại hay gồm các qui phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ pháp luật thuộc một lãnh vực của xã hội.

Luật kinh tế (hay luật kinh doanh) là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, gồm tổng thể các qui phạm pháp luật do Nhà nước ban hành để điều chỉnh các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình quản lý kinh tế và sản xuất kinh doanh giữa các cơ quan quản lý Nhà nước về kinh tế với các tổ chức kinh tế hoặc giữa các tổ chức kinh tế với nhau hay nói khác đi luật kinh tế (hay luật kinh doanh) gồm những qui phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ pháp luật trong lãnh vực kinh doanh.

Trong giai đoạn nước ta theo nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, các hoạt động kinh doanh chủ yếu thực hiện giữa các đơn vị kinh tế Nhà nước, các hình thức kinh tế tư nhân rất hạn chế, do đó luật kinh doanh (lúc đó thường được gọi tên là luật kinh tế) thực chất là

những qui định trong lãnh vực quản lý kinh tế của Nhà nước và các đơn vị kinh doanh thực hiện các chỉ tiêu được định sẵn.

Hiện nay, Việt Nam đang xây dựng và phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự định hướng của Nhà nước với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế nên khái niệm về luật kinh doanh được hiểu là tổng thể các qui phạm pháp luật do Nhà nước ban hành để điều chỉnh các quan hệ kinh doanh phát sinh trong quá trình tổ chức, quản lý kinh tế của Nhà nước và trong quá trình sản xuất kinh doanh giữa các chủ thể kinh doanh với nhau, do đó, có phạm vi rộng và đa dạng hơn so với quan điểm cũ.

2. ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU CHỈNH CỦA LUẬT KINH TẾ:

Đối tượng điều chỉnh là thuật ngữ để chỉ quan hệ xã hội (quan hệ pháp luật) cụ thể chịu sự tác động của qui phạm pháp luật tương ứng.

Đối tượng điều chỉnh của luật kinh doanh chỉ những quan hệ pháp luật chịu sự tác động của các qui phạm pháp luật về kinh doanh, gồm các nhóm quan hệ sau đây:

2.1. Nhóm quan hệ phát sinh giữa các cơ quan quản lý kinh tế và chủ thể kinh doanh:

Nhóm quan hệ này thể hiện mối tương quan giữa cơ quan quản lý Nhà nước về kinh tế và chủ thể bị quản lý, được hình thành và thực hiện trên nguyên tắc quyền uy, phục tùng. Nói khác đi, quan hệ này phát sinh theo ý chí của cấp quản lý và dựa trên các quyết định mang tính chất mệnh lệnh mà chủ thể bị quản lý phải thực hiện.

2.2. Nhóm quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình kinh doanh giữa các chủ thể kinh doanh:

Đây là những quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh giữa các chủ thể nhằm đáp ứng nhu cầu của các bên khi tham gia thị trường. Trong các nhóm quan hệ thuộc đối tượng điều chỉnh của luật kinh doanh hiện nay, đây là nhóm quan hệ chủ yếu, thường xuyên và phổ biến nhất.

2.3. Nhóm quan hệ kinh tế phát sinh trong nội bộ đơn vị :

Trong nền kinh tế thị trường có rất nhiều loại hình doanh nghiệp và các loại hình này có khi được hình thành từ nguồn vốn của nhiều chủ thể, nhiều thành viên. Trong thời gian hợp tác sản xuất kinh doanh, có thể xảy ra những mối quan hệ về kinh tế giữa các thành viên (về quyền, nghĩa vụ trong kinh doanh, về việc phân phối lợi nhuận,...). Các quan hệ này cũng sẽ được luật kinh doanh điều chỉnh.

3. PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU CHỈNH CỦA LUẬT KINH TẾ:

Phương pháp điều chỉnh là cách thức tác động của qui phạm pháp luật lên đối tượng điều chỉnh.

Luật kinh doanh áp dụng các phương pháp điều chỉnh sau:

3.1 Phương pháp mệnh lệnh:

Đặc trưng của phương pháp này là các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền được quyền ban hành những qui định (dựa trên ý chí, quan điểm của Nhà nước) mà các chủ thể khi tham gia vào các quan hệ pháp luật phải thực hiện.

Nhà nước áp dụng phương pháp điều chỉnh này ứng với các qui phạm pháp luật khi tác động vào các quan hệ pháp luật nền tảng, cơ bản hoặc các quan hệ pháp luật liên quan mật thiết đến an ninh, trật tự công cộng.

Trong luật kinh tế, phương pháp này được sử dụng chủ yếu để điều chỉnh nhóm quan hệ giữa các cơ quan Nhà nước quản lý về kinh tế và các chủ thể kinh doanh, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền được quyền ban hành những qui định mà các chủ thể kinh doanh phải tuân theo, thể hiện vị trí bất bình đẳng giữa bên quản lý và bên bị quản lý.

Như vậy, quan hệ quản lý kinh tế có những nét giống quan hệ quản lý hành chính nhưng không hoàn toàn đồng nhất vì tính chất mệnh lệnh trong phương pháp điều chỉnh của luật kinh doanh kém phần “cứng rắn” hơn so với luật hành chính.

3.2. Phương pháp thỏa thuận, định đoạt:

Đặc trưng của phương pháp này là các bên tham gia trong quan hệ pháp luật có quyền dựa trên ý chí của mình để hình thành một cách xử sự mà các bên sẽ áp dụng khi

thiết lập các quan hệ với nhau. Khi phát sinh tranh chấp, cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước sẽ dựa trên các thỏa thuận này để áp dụng các biện pháp chế tài đối với bên vi phạm.

Phương pháp này được áp dụng trong các quan hệ chưa được Nhà nước hình thành một cách xử sự mang tính bắt buộc hoặc Nhà nước có qui định một cách xử sự cụ thể nào đó nhưng cho phép các bên có quyền thỏa thuận một cách xử sự khác.

Trong luật kinh tế, phương pháp này được sử dụng để điều chỉnh các 2 nhóm quan hệ còn lại, thể hiện quan điểm của Nhà nước về việc tôn trọng quyền tự chủ trong quan hệ kinh doanh giữa các chủ thể.

4. CHỦ THỂ CỦA LUẬT KINH TẾ:

Chủ thể là thuật ngữ để chỉ các cá nhân, tổ chức, theo qui định của pháp luật, tham gia vào các quan hệ pháp luật để thực hiện các nội dung của qui phạm pháp luật tương ứng.

Chủ thể của luật kinh doanh là những cá nhân, tổ chức tham gia trong quá trình kinh doanh gồm có:

4.1. Cá nhân:

Cá nhân (hay thể nhân) là những con người riêng biệt, cụ thể. Cá nhân muốn tham gia trong quan hệ pháp luật kinh doanh cần hội đủ những điều kiện:

- Đủ (hoặc từ) 18 tuổi trở lên.
- Cá nhân phải ở trong tình trạng minh mẫn, sáng suốt, ý thức được việc mình (tức cá nhân có đủ khả năng nhận thức, điều khiển hành vi).
- Cá nhân không ở trong trường hợp bị cấm kinh doanh như đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang phải chấp hành hình phạt tù hoặc đang ở trong thời gian bị tòa án tước quyền hành nghề vì vi phạm pháp luật.
- Cá nhân không rơi vào trường hợp bị hạn chế tham gia một số hoạt động kinh doanh (thí dụ: cán bộ, công chức Nhà nước không được tham gia thành lập và quản lý các doanh nghiệp theo Luật doanh nghiệp).
- Cá nhân muốn tham gia trong quan hệ pháp luật kinh tế phải đăng ký kinh doanh hợp lệ theo qui định của pháp luật.

Cá nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc người nước ngoài ở Việt Nam trong một số trường hợp được pháp luật cho phép tham gia kinh doanh tại Việt Nam cũng phải hội đủ các điều kiện như công dân Việt Nam.

4.2. Pháp nhân:

Pháp nhân là con người giả định gắn cho những tổ chức hội đủ các điều kiện luật định để trở thành chủ thể tham gia vào một số quan hệ pháp luật do Nhà nước qui định.

Theo đ.84 BLDS năm 2005 (áp dụng từ 01/01/2006), những điều kiện để tổ chức trở thành pháp nhân (có tư cách pháp nhân) là:

- Được thành lập hợp pháp.
- Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ.
- Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó (gọi là có tài sản riêng).
- Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập.

Pháp nhân được tham gia giao dịch khi đã được thành lập hợp pháp.

Pháp nhân không được giao dịch khi phát sinh các sự kiện pháp lý làm chấm dứt pháp nhân, đó là các trường hợp: hợp nhất pháp nhân, sáp nhập pháp nhân, chia pháp nhân, giải thể pháp nhân, pháp nhân bị tuyên bố phá sản.

a. Hợp nhất pháp nhân:

Chỉ việc hai hoặc nhiều pháp nhân hợp thành một pháp nhân mới cùng loại.

Sau khi hợp nhất, các pháp nhân bị hợp nhất không còn tồn tại, quyền và nghĩa vụ (đã xác lập) chuyển cho pháp nhân hợp nhất.

b. Sáp nhập pháp nhân:

Chỉ việc một hoặc nhiều pháp nhân nhập vào một pháp nhân cùng loại.

Sau khi sáp nhập, pháp nhân bị sáp nhập không còn tồn tại, quyền và nghĩa vụ (đã xác lập) chuyển cho pháp nhân nhận sáp nhập.

c. Chia pháp nhân:

Chỉ việc một pháp nhân phân chia thành nhiều pháp nhân mới cùng loại.

Sau khi chia, pháp nhân bị chia không còn tồn tại, quyền và nghĩa vụ (đã xác lập) chuyển cho các pháp nhân mới.

d. Giải thể pháp nhân:

Chỉ trường hợp pháp nhân chấm dứt hoạt động theo qui định của pháp luật

Có 2 trường hợp giải thể:

*Giải thể tự nguyện:

Khi pháp nhân vì một lý do nào đó (khách quan hoặc chủ quan) muốn chấm dứt hoạt động.

*Giải thể bắt buộc:

Khi pháp nhân vi phạm pháp luật, bị buộc phải chấm dứt hoạt động.

e. Pháp nhân bị tuyên bố phá sản:

Chỉ trường hợp pháp nhân là Doanh nghiệp không có khả năng thanh toán được các khoản nợ đến hạn khi chủ nợ có yêu cầu.

Việc tuyên bố pháp nhân bị phá sản do Tòa án quyết định.

Pháp nhân thực hiện giao dịch thông qua:

* **Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân:** là người được bổ nhiệm hoặc được chọn đứng đầu pháp nhân (Chủ tịch HĐQT, Hội đồng thành viên, Giám đốc,...), hành vi người này đương nhiên phát sinh quyền, nghĩa vụ pháp lý cho pháp nhân.

***Người đại diện theo ủy quyền của pháp nhân:** là người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền để qua đó hành vi của người này phát sinh quyền và nghĩa vụ pháp lý cho pháp nhân.

4.3. Tổ chức không có tư cách pháp nhân:

Đó là các tổ chức không hội đủ các điều kiện để trở thành pháp nhân.

Các tổ chức này không được coi là có tài sản riêng nên trong giao dịch, khi phát sinh trách nhiệm về tài sản, nguồn tài sản được dùng để giải quyết là tài sản của cơ quan chủ quản của tổ chức này hoặc tài sản của các thành viên góp vào tổ chức và cả tài sản riêng của các thành viên có liên quan.

4.4. Hộ gia đình:

Hộ gia đình kinh doanh được gọi là “hộ kinh doanh cá thể” và có thể gồm một cá nhân hoặc gồm những thành viên trong gia đình góp tài sản, công sức để hoạt động kinh tế chung trong các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh do pháp luật qui định.

Trường hợp hộ kinh doanh cá thể gồm những thành viên trong gia đình thì trong các giao dịch đó, hộ gia đình xuất hiện với tư cách chủ thể và hộ gia đình chịu trách nhiệm bằng tài sản của cả hộ. Nếu tài sản chung của hộ giải quyết không đủ thì các thành viên phải chịu trách nhiệm liên đới bằng tài sản của mình. Người đại diện của hộ trong trường hợp này là chủ hộ hoặc người được chủ hộ ủy quyền.

4.5. Thương nhân:

Trong luật thương mại Việt Nam còn qui định chủ thể là các thương nhân.

Theo đ.6 Luật thương mại 2005 (áp dụng từ 01/01/2006), thương nhân bao gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh.

Như vậy, để được gọi là thương nhân, phải hội đủ các điều kiện sau:

- **Chủ thể:** có thể là cá nhân hoặc các tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp (có tư cách pháp nhân hoặc không có tư cách pháp nhân).

- **Tham gia hoạt động thương mại:** hoạt động thương mại là hoạt động nhằm mục đích sinh lời, bao gồm mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lời khác. Hàng hóa bao gồm tất cả các loại động sản, kể cả động sản hình thành trong tương lai và những vật gắn liền với đất đai.

- **Hoạt động (thương mại) một cách độc lập, thường xuyên:** Trong Luật thương mại chưa nêu cụ thể thế nào là thể hiện tính độc lập nhưng có thể nêu một số dấu hiệu như sau: chủ thể hoạt động độc lập là chủ thể chịu trách nhiệm trực tiếp cho các hành vi của mình, có quyền tự do quyết định nội dung hoạt động hoặc thời gian làm việc của mình. Thương nhân vì thế khác với người làm công hoặc nhân viên trong đơn vị. Thí dụ: trong một cửa hàng, chủ cửa hàng là thương nhân vì người này chịu trách nhiệm trực tiếp đối với những hành vi liên quan đến giao dịch của cửa hàng, còn những người bán hàng hoặc nhân

viên không chịu trách nhiệm về hoạt động của cửa hàng nên không được coi là thương nhân.

Yếu tố thường xuyên cũng không được Luật thương mại định nghĩa cụ thể như thế nào nhưng được hiểu là thường xuyên khi chủ thể tiến hành các hoạt động thương mại trên cơ sở có kế hoạch lâu dài, như một nghề nghiệp để tạo thu nhập. Thí dụ: một hộ gia đình cho một nhóm sinh viên thuê nhà để ở trong mùa thi thì không được xem là thường xuyên nhưng nếu hộ gia đình này sử dụng nhà cho thuê làm nơi trưng bày hàng hóa liên tục thì được xem là thường xuyên.

- Thực hiện việc đăng ký kinh doanh: Đăng ký kinh doanh là một thủ tục để thực hiện việc quản lý Nhà nước đối với hoạt động của thương nhân và đã xuất hiện khá sớm trong lịch sử thương mại. Ban đầu mục đích của thủ tục này là thống kê các dữ kiện có ý nghĩa pháp lý liên quan đến hoạt động của thương nhân, công khai hóa chúng và qua đó bảo vệ quyền lợi các bên liên quan. Dần dần, thủ tục này được Nhà nước dùng để xem xét cho ra đời một thương nhân. Việc đăng ký kinh doanh có thể thực hiện tại Tòa án hoặc một cơ quan quản lý Nhà nước tùy theo qui định của pháp luật.

5. VAI TRÒ CỦA LUẬT KINH TẾ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG:

Trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung hay nền kinh tế thị trường, luật kinh doanh đều có vai trò quan trọng. Tuy nhiên, tầm quan trọng của luật kinh doanh càng thể hiện rõ nét trong nền kinh tế thị trường qua các vai trò sau:

5.1. Cụ thể hóa đường lối, chủ trương của Đảng, Nhà nước thành các qui định áp dụng cho các chủ thể kinh doanh:

Các quan điểm của Đảng và Nhà nước muốn áp dụng được trong thực tế trong lĩnh vực kinh doanh cần phải được cụ thể bằng các qui định của pháp luật qua đó giúp cho nền kinh tế thị trường vận động đúng theo định hướng Nhà nước.

Vai trò của luật kinh doanh càng quan trọng và cần thiết trong giai đoạn hiện nay khi Nhà nước quản lý nền kinh tế theo cơ chế thị trường có sự định hướng của Nhà nước vì nhờ đó đảm bảo cho Nhà nước kiểm soát các hoạt động kinh doanh có hiệu quả, góp phần tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước.

5.2. Tạo hành lang pháp lý an toàn cho các chủ thể kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh đòi hỏi tính mạo hiểm và có khi gánh chịu rủi ro rất cao mà trong đó tính hợp pháp và bất hợp pháp của hành vi có khi nằm trong ranh giới rất mong manh. Do vậy, để giúp các nhà kinh doanh hoạt động, cần có một hành lang pháp lý đầy đủ để qua đó các chủ thể an tâm. Luật kinh doanh đóng vai trò tạo hành lang an toàn này.

5.3. Xác định địa vị pháp lý của các chủ thể kinh doanh:

Để bảo đảm cho hoạt động kinh doanh của các chủ thể đúng qui định của pháp luật, luật kinh doanh xác định cho mỗi chủ thể kinh doanh một vị trí pháp lý nhất định trong đó ghi nhận vai trò của từng loại chủ thể trong hệ thống các cơ quan, tổ chức kinh tế. Việc xác định địa vị pháp lý của các chủ thể cũng nhằm giúp các cơ quan Nhà nước có biện pháp quản lý phù hợp đối với hoạt động của từng loại chủ thể.

5.4. Điều chỉnh các hành vi kinh doanh, giải quyết các tranh chấp trong kinh doanh

Hoạt động kinh doanh trong thực tế diễn ra rất đa dạng và thường có mối liên hệ nhau. Để giúp các quan hệ này phát triển đúng hướng, luật kinh doanh ghi nhận quá trình hình thành, thực hiện và chấm dứt chúng và các hệ quả phải giải quyết (thí dụ : các qui định về hợp đồng kinh tế).

Luật kinh doanh cũng dự liệu những trường hợp có thể phát sinh trong tương lai qua hoạt động sản xuất kinh doanh để dự liệu các giải pháp phù hợp, tránh gây xáo trộn trong xã hội (thí dụ; các qui định về giải thể, phá sản doanh nghiệp).

Ngoài ra, luật kinh doanh cũng qui định cách tổ chức, thẩm quyền của các cơ quan giải quyết tranh chấp nhằm bảo vệ các quyền lợi hợp pháp và chính đáng của các bên kinh doanh.

6. CÁC HÌNH THỨC KINH DOANH TẠI VIỆT NAM:

Theo qui định của pháp luật hiện nay, tại Việt Nam có nhiều hình thức kinh doanh, được chia thành hai khu vực: các hình thức kinh doanh chủ yếu áp dụng cho các đối tượng trong nước và các hình thức kinh doanh áp dụng cho nhà đầu tư nước ngoài.

Trong các hình thức kinh doanh trong nước gồm nhiều loại hình: Doanh nghiệp Nhà nước (được qui định theo Luật Doanh nghiệp nhà nước 2003), hợp tác xã (được qui định theo Luật hợp tác xã 2003), hộ kinh doanh cá thể (được qui định theo Nghị định 109/2004NĐ-CP ngày 02/4/2004), Doanh nghiệp tư nhân và các loại công ty dân doanh (được qui định theo Luật doanh nghiệp 1999). Hiện nay, trong các hình thức kinh doanh này, trong một số lĩnh vực, ngành nghề vẫn cho phép nhà đầu tư nước ngoài tham gia góp vốn nhưng với mức độ hạn chế.

Trong các hình thức thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có các dạng hợp đồng hợp tác kinh doanh, Doanh nghiệp liên doanh, Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (được qui định theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996; sửa đổi, bổ sung năm 2000).

Từ 01/7/2006, khi áp dụng Luật doanh nghiệp 2005 và Luật đầu tư 2005, các qui định trên có một số thay đổi.

6.1. Hợp tác xã:

Theo đ.1 Luật hợp tác xã 2003 (có hiệu lực từ ngày 01/7/2004) : *“Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể do các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân (gọi chung là xã viên) có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện góp vốn, góp sức lập ra theo quy định của luật này để phát huy sức mạnh tập thể của từng xã viên tham gia hợp tác xã, cùng giúp nhau thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Hợp tác xã hoạt động như một loại hình doanh nghiệp, có tư cách pháp nhân, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính trong phạm vi vốn điều lệ, vốn tích lũy và các nguồn vốn khác của hợp tác xã theo qui định của pháp luật”.*

Như vậy, HTX là tổ chức kinh tế mang tính chất xã hội và hợp tác cao, lập ra với mục đích chủ yếu là tiến hành các hoạt động sản xuất, kinh doanh trước hết vì lợi ích của người lao động (của các xã viên), cuối cùng vì lợi ích XH.

Muốn trở thành xã viên hợp tác xã ngoài những điều kiện về chủ thể (cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân), họ còn phải góp vốn. Tuy nhiên trong một số trường hợp, những

người khó khăn về kinh tế cũng có thể được kết nạp vào hợp tác xã mà không phải góp vốn, chỉ đóng góp sức lao động cho hợp tác xã.

Tài sản của hợp tác xã thuộc sở hữu của hợp tác xã hay thuộc sở hữu tập thể tức là tài sản của hợp tác xã đều là của chung của tất cả các xã viên, không phân chia. Khi biểu quyết mỗi xã viên chỉ có một phiếu.

Hợp tác xã là tổ chức có tư cách pháp nhân, chịu trách nhiệm hữu hạn trên số vốn điều lệ của hợp tác xã, không ảnh hưởng đến tài sản riêng của các xã viên.

Luật Doanh nghiệp (mới) không điều chỉnh mô hình Hợp tác xã, vì vậy, các qui định của Luật hợp tác xã vẫn tiếp tục áp dụng cho mô hình này trong tương lai.

6.2. Hộ kinh doanh cá thể (HKDCT):

Theo điều 24 của Nghị định 109/2004/NĐ-CP (02/4/2004) của Chính phủ thì “*hộ kinh doanh cá thể do một cá nhân hoặc hộ gia đình làm chủ, chỉ được đăng ký kinh doanh tại một địa điểm, sử dụng không quá 10 lao động, không có con dấu và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh*”.

Như vậy, HKDCT có thể hình thành theo 2 dạng (cá nhân kinh doanh và cả hộ gia đình kinh doanh), kinh doanh tại một địa điểm cố định (không được mở chi nhánh, văn phòng đại diện,...), được thuê lao động nhưng không quá 10 người, khi hoạt động không được cấp con dấu (mộc) và chịu trách nhiệm vô hạn bằng tài sản đăng ký kinh doanh và tài sản còn lại (nếu cá nhân đăng ký kinh doanh) hoặc tài sản còn lại trong hộ và tài sản riêng của các thành viên trong hộ (nếu cả hộ kinh doanh).

Trong tương lai, khi triển khai áp dụng Luật doanh nghiệp 2005 bằng một Nghị định, mô hình này có thể có sự thay đổi.

6.3. Doanh nghiệp tư nhân:

Luật Doanh nghiệp 1999 (có hiệu lực từ 01/01/2000 đến 30/6/2006) qui định các loại hình kinh doanh: Doanh nghiệp tư nhân, Công ty hợp danh, công ty cổ phần, Công ty TNHH có hai thành viên trở lên và Công ty TNHH một thành viên.

Theo đ.99 Luật doanh nghiệp 1999: “*Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp*”.

Như vậy, DNTN là đơn vị kinh doanh do một người bỏ vốn thành lập và làm chủ. Chủ Doanh nghiệp có quyền trực tiếp điều hành hoạt động kinh doanh hoặc thuê người quản lý điều hành. Người được thuê chỉ làm theo sự ủy quyền của Chủ doanh nghiệp.

Doanh nghiệp tư nhân không có tư cách pháp nhân vì vậy chủ doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm vô hạn về các khoản nợ trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, tức là phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của chủ doanh nghiệp ngoài số vốn đã bỏ ra kinh doanh.

Doanh nghiệp được quyền thuê lao động không hạn chế. Sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, DNTN được cấp con dấu để hoạt động, được quyền mở chi nhánh, văn phòng đại diện tại các nơi trong nước và ngoài nước.

Theo Luật doanh nghiệp 2005 (áp dụng từ 01/7/2006), đ.141 “*Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp*.”

Doanh nghiệp tư nhân không được phát hành bất cứ loại chứng khoán nào.

Mỗi cá nhân chỉ được quyền thành lập một Doanh nghiệp tư nhân”.

Như vậy, theo Luật doanh nghiệp mới, về nội dung, định nghĩa về Doanh nghiệp tư nhân không khác so với luật hiện hành nhưng về hình thức được xác định rõ ràng hơn.

6.4. Công ty hợp danh:

Theo đ.95 Luật doanh nghiệp 1999:

“*CTHD là doanh nghiệp, trong đó :*

- Phải có ít nhất hai thành viên hợp danh, ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn.

- Thành viên hợp danh phải là cá nhân, có trình độ chuyên môn, uy tín nghề nghiệp và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty

- Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

- CTHD không được phát hành bất cứ loại chứng khoán nào”

Như vậy, Công ty hợp danh có thể hình thành theo 2 dạng: chỉ có một loại thành viên (thành viên hợp danh) hoặc gồm 2 loại thành viên (thành viên hợp danh và thành viên góp vốn). Cá nhân có thể tham gia với tư cách thành viên hợp danh hoặc thành viên góp vốn nhưng tổ chức chỉ có thể tham gia với tư cách thành viên góp vốn.

Theo luật hiện hành, Công ty hợp danh không được xác định có tư cách pháp nhân và chịu trách nhiệm vô hạn bằng tài sản của các thành viên góp vào Công ty (vốn điều lệ) và tài sản riêng của thành viên hợp danh.

Công ty hợp danh không được phép phát hành bất cứ loại chứng khoán nào khi giao dịch. Trường hợp muốn tăng nguồn vốn để kinh doanh, Công ty hợp danh chỉ có thể yêu cầu các thành viên tăng nguồn vốn góp hoặc thu nhận thêm thành viên mới.

Theo Luật doanh nghiệp 2005, đ.130:

“CTHD là doanh nghiệp, trong đó:

- Phải có ít nhất hai thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung (gọi là thành viên hợp danh), ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn

- Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty

- Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

- CTHD có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- CTHD không được phát hành bất cứ loại chứng khoán nào” Như vậy, theo Luật doanh nghiệp mới, thay đổi cơ bản của Công ty hợp danh là Công ty này được xác định có tư cách pháp nhân. Các qui định thể hiện sự thay đổi này và các qui định khác về Công ty hợp danh sẽ được ghi trong Nghị định hướng dẫn thi hành Luật doanh nghiệp 2005 ban hành trong thời gian tới.

6.5. Công ty cổ phần (CTCP):

Theo đ.51 Luật doanh nghiệp 1999:

“ CTCP là doanh nghiệp, trong đó:

- *Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần.*
- *Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp.*
- *Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp là cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết và cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập.*
- *Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân, số lượng cổ đông tối thiểu là 3 và không hạn chế số lượng tối đa*
- *Công ty cổ phần có quyền phát hành chứng khoán ra công chúng theo quy định của pháp luật về chứng khoán.*
- *Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh”*

Như vậy Công ty cổ phần hình thành bởi vốn góp của các cổ đông (ít nhất là 3 và không giới hạn số lượng tối đa) tính trên đơn vị vốn góp cơ bản là cổ phần, được tự do chuyển nhượng cho người khác trừ một số hạn chế đối với cổ phần ưu đãi biểu quyết và cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập.

Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân và chịu trách nhiệm hữu hạn trên vốn điều lệ của công ty. CTCP được quyền phát hành tất cả các loại chứng khoán để huy động vốn

Theo Luật doanh nghiệp 2005, đ.77:

“CTCP là doanh nghiệp, trong đó:

- *Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần.*
- *Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân, số lượng cổ đông tối thiểu là 3 và không hạn chế số lượng tối đa*
- *Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp.*

- Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp là cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết và cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập.

- Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Công ty cổ phần có quyền phát hành chứng khoán các loại để huy động vốn”

Như vậy, theo Luật doanh nghiệp mới, các qui định cơ bản về công ty cổ phần giống với các qui định hiện hành.

6.6. Công ty TNHH có hai thành viên trở lên:

Theo đ.26 Luật doanh nghiệp 1999:

“CTNNHH có 2 thành viên trở lên là doanh nghiệp trong đó:

- Thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn góp vào doanh nghiệp.

- Phần vốn góp của thành viên được chuyển nhượng theo quy định riêng. - Thành viên có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng thành viên không vượt quá 50.

- Công ty không được quyền phát hành cổ phiếu. - Công ty có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh”

Như vậy, Công ty TNHH có hai thành viên trở lên có tư cách pháp nhân, chịu trách nhiệm hữu hạn trên vốn điều lệ (phần vốn góp của các thành viên). Việc chuyển nhượng phần vốn góp của thành viên cho người ngoài công ty phải theo trình tự: rao bán cho các thành viên hiện có trong công ty với cùng điều kiện và theo tỉ lệ tương ứng với phần vốn đã góp. Khi nào các thành viên trong công ty không mua hoặc mua không hết mới được quyền chuyển nhượng cho người ngoài công ty.

Công ty không được quyền phát hành cổ phiếu nhưng có thể phát hành trái phiếu.

Theo Luật doanh nghiệp 2005, đ.38:

“CTNNHH 2 thành viên trở lên là doanh nghiệp trong đó:

- Thành viên có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng thành viên không vượt quá 50.

- Thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn góp vào doanh nghiệp.
- Phần vốn góp của thành viên được chuyển nhượng theo quy định riêng.
- Công ty có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
- Công ty không được quyền phát hành cổ phần”

Theo Luật doanh nghiệp mới, các qui định về CTTNHH hai thành viên trở lên tương tự như qui định hiện hành. Riêng về việc chuyển nhượng phần vốn góp trong Công ty, luật mới qui định cụ thể hơn: có thể chuyển nhượng bằng cách yêu cầu Công ty mua lại hoặc chuyển nhượng cho người ngoài Công ty theo trình tự: rao bán cho các thành viên hiện có trong công ty với cùng điều kiện và theo tỉ lệ tương ứng với phần vốn đã góp. Chỉ được chuyển nhượng cho người không phải là thành viên nếu các thành viên còn lại trong công ty không mua hoặc mua không hết mới trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày chào bán.

6.7. Công ty TNHH một thành viên:

Theo đ. 46 Luật doanh nghiệp 1999:

“Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là doanh nghiệp:

- Do một tổ chức làm chủ sở hữu (gọi là chủ sở hữu công ty); chủ sở hữu chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn điều lệ của doanh nghiệp.

- Chủ sở hữu công ty có quyền chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần vốn điều lệ của công ty cho tổ chức, cá nhân khác.

- Công ty không được quyền phát hành cổ phiếu.

- Công ty có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh”

Như vậy, Công ty TNHH một thành viên là tổ chức có tư cách pháp nhân, do một pháp nhân thành lập. Khi hoạt động, Công ty chịu trách nhiệm hữu hạn trên vốn điều lệ của Công ty. Đây là phần vốn do chủ sở hữu trích từ tài sản của chủ sở hữu để thành vốn điều lệ của Công ty.

Công ty cũng không được quyền phát hành cổ phiếu nhưng có thể phát hành trái phiếu.

Theo Luật doanh nghiệp 2005, đ.63:

“Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là doanh nghiệp:

- Do một tổ chức hoặc một cá nhân làm chủ sở hữu (gọi là chủ sở hữu công ty); chủ sở hữu chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của doanh nghiệp.

- Công ty có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Công ty không được quyền phát hành cổ phần”

Như vậy, thay đổi cơ bản của Luật doanh nghiệp mới về CTTNHH một thành viên là một cá nhân cũng có quyền thành lập Công ty TNHH một thành viên.

6.8. Doanh nghiệp Nhà nước (DNNN):

Theo đ.1 Luật DNNN 2003 (có hiệu lực từ 01/7/2004):

“Doanh nghiệp Nhà nước là một tổ chức kinh tế do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ hoặc có cổ phần, vốn góp chi phối, được tổ chức dưới hình thức công ty Nhà nước, Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn”.

Như vậy, DNNN là tổ chức kinh tế do Nhà nước bỏ vốn thành lập hoặc có cổ phần, vốn góp chi phối, được thành lập dưới hình thức Công ty Nhà nước, Công ty cổ phần hoặc Công ty TNHH.

DNNN là tổ chức kinh tế có tư cách pháp nhân, được thành lập để thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu do Nhà nước giao

Theo Luật doanh nghiệp 2005, các Công ty Nhà nước thành lập theo Luật doanh nghiệp Nhà nước 2003 phải chuyển đổi thành Công ty TNHH hoặc Công ty cổ phần theo Luật doanh nghiệp 2005. Thời hạn chuyển đổi là 4 năm kể từ ngày 01/7/2006. Trong thời hạn chuyển đổi, nếu công ty Nhà nước nào chưa chuyển đổi thì áp dụng theo những qui định của Luật doanh nghiệp Nhà nước 2003

6.9. Hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 12/11/1996, được sửa đổi, bổ sung vào ngày 09/6/2000, các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam gồm các dạng:

- Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh;
- Thành lập Doanh nghiệp liên doanh.
- Thành lập Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài.

Ngoài 3 hình thức nói trên, nhà đầu tư nước ngoài đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng có thể ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam hợp đồng xây dựng-kinh doanh- chuyển giao (BOT), hợp đồng xây dựng- chuyển giao-kinh doanh (BTO), hợp đồng xây dựng-chuyển giao (BT). Để thực hiện các hợp đồng loại BOT, BTO, BT có thể cấu trúc như doanh nghiệp liên doanh hoặc doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài.

Theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và đ.6 Nghị định 24/2000 (31/7/2000) và đ.1, điểm 3 Nghị định 27/2003 (19/3/2003):

“Hợp đồng hợp tác kinh doanh là văn bản ký kết giữa hai bên hoặc nhiều bên để tiến hành đầu tư, kinh doanh ở Việt Nam, trong đó qui định trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên mà không thành lập pháp nhân mới

Các Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được hợp tác với cá nhân, tổ chức nước ngoài để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh”

Theo Luật đầu tư 2005 (áp dụng từ 01/7/2006), đ.3 và đ.23:

- “Nhà đầu tư (trong nước và nước ngoài) được ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh (gọi tắt là BBC) để hợp tác sản xuất phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm và các hình thức hợp tác kinh doanh khác mà không thành lập pháp nhân. Đối tượng, nội dung hợp tác, thời hạn kinh doanh, quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của mỗi bên, quan hệ hợp tác giữa các bên và tổ chức quản lý do các bên thỏa thuận và ghi trong hợp đồng.

- Ngoài ra, nhà đầu tư còn có thể ký kết hợp đồng xây dựng – kinh doanh –chuyển giao (gọi tắt là BOT), hợp đồng xây dựng – chuyển giao– kinh doanh (gọi tắt là BTO), hợp đồng xây dựng – chuyển giao (gọi tắt là BT) với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các dự án xây dựng mới, mở rộng, hiện đại hóa và vận hành các dự án kết cấu hạ

tầng trong lĩnh vực giao thông, sản xuất và kinh doanh điện, cấp thoát nước, xử lý chất thải và các lĩnh vực khác do Thủ tướng Chính phủ qui định.

Hợp đồng BOT là hình thức đầu tư được ký giữa cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng, kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng trong một thời hạn nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư chuyển giao không bồi hoàn công trình đó cho Nhà nước Việt Nam.

Hợp đồng BTO là hình thức đầu tư được ký giữa cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho Nhà nước Việt Nam; Chính phủ dành cho nhà đầu tư quyền kinh doanh công trình đó trong một thời hạn nhất định để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận.

Hợp đồng BT là hình thức đầu tư được ký giữa cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho Nhà nước Việt Nam; Chính phủ tạo điều kiện cho nhà đầu tư thực hiện dự án khác để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận hoặc thanh toán cho nhà đầu tư theo thỏa thuận trong hợp đồng”

6.10. Doanh nghiệp liên doanh:

Theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hiện hành (đ.2):

“Doanh nghiệp liên doanh là doanh nghiệp do hai bên hoặc nhiều bên hợp tác thành lập tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng liên doanh hoặc hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước ngoài hoặc là doanh nghiệp do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hợp tác với doanh nghiệp Việt Nam hoặc do doanh nghiệp liên doanh hợp tác với nhà đầu tư nước ngoài trên cơ sở hợp đồng liên doanh”.

“Doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo hình thức Công ty TNHH. Mỗi bên liên doanh chịu trách nhiệm trong phạm vi phần vốn cam kết góp vào vốn pháp định của Doanh nghiệp. Doanh nghiệp liên doanh có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, được thành lập và hoạt động kể từ ngày được cấp giấy phép đầu tư” (đ.11 Nghị định 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000).

Theo Luật đầu tư 2005, không có qui định hình thức này vì theo Luật doanh nghiệp 2005, nhà đầu tư nước ngoài muốn đầu tư tại Việt Nam bằng cách thành lập doanh nghiệp thì áp dụng các loại hình giống như nhà đầu tư trong nước (các loại công ty hợp danh, công ty cổ phần, công ty TNHH 2 thành viên trở lên)

6.11. Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài:

Theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hiện hành (đ.2) và Nghị định 27/2003/NĐ-CP ngày 19/3/2003 (đ.1, điểm 5):

“Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài là doanh nghiệp do các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư toàn bộ vốn để thành lập tại Việt Nam theo quy định của Luật đầu tư, tự quản lý và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh. Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài đã thành lập tại Việt Nam được hợp tác với nhau và/hoặc với nhà đầu tư nước ngoài để thành lập Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài (mới) tại Việt Nam.

Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo hình thức Công ty TNHH, có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, chịu trách nhiệm hữu hạn trên vốn điều lệ của Doanh nghiệp, được thành lập và hoạt động kể từ ngày được cấp giấy phép đầu tư “

Luật đầu tư 2005 cũng không có qui định hình thức này vì theo Luật doanh nghiệp 2005, nhà đầu tư nước ngoài muốn đầu tư tại Việt Nam bằng cách thành lập doanh nghiệp thì áp dụng các loại hình giống như nhà đầu tư trong nước (doanh nghiệp tư nhân hoặc các loại công ty hợp danh, công ty cổ phần, công ty TNHH 2 thành viên trở lên và công ty TNHH một thành viên).

PHẦN II: TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Mục tiêu:

- Nắm được những kiến thức cơ bản về tài chính doanh nghiệp, các kiến thức về lý thuyết liên quan tài chính doanh nghiệp và công cụ phân tích tài chính doanh nghiệp
- Hiểu được các loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam, mục tiêu của doanh nghiệp là gì, các quyết định chủ yếu của tài chính doanh nghiệp là gì, môi trường hoạt động của doanh nghiệp và quan hệ giữa tài chính công ty và thị trường vốn.

1.1 KHÁI NIỆM

Tài chính doanh nghiệp là việc hoạch định các chiến lược tài chính quan trọng thông qua việc đưa ra và thực hiện 3 quyết định. Đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định phân phối, nhằm mục đích làm gia tăng giá trị cho doanh nghiệp.

Người làm tài chính doanh nghiệp luôn phải tìm ra câu trả lời cho 3 câu hỏi sau:

- (1) Có rất nhiều cơ hội đầu tư, doanh nghiệp quyết định chọn cơ hội đầu tư nào? (quyết định đầu tư).
- (2) Doanh nghiệp nên dùng những nguồn tài trợ nào để tài trợ cho nhu cầu vốn đầu tư đã được hoạch định? (quyết định tài trợ).
- (3) Doanh nghiệp nên thực hiện chính sách cổ tức như thế nào? (quyết định phân phối).

1.2. BẢN CHẤT VÀ CHỨC NĂNG TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.2.1. Bản chất tài chính doanh nghiệp

Khi tiến hành sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp phải có vốn tiền tệ ban đầu để xây dựng, mua sắm các tư liệu sản xuất, nguyên vật liệu, trả lương, khen thưởng, cải tiến kỹ thuật... Việc chi dùng thường xuyên vốn tiền tệ đòi hỏi phải có các khoản thu để bù đắp tạo nên quá trình luân chuyển vốn. Như vậy trong quá trình luân chuyển vốn tiền tệ đó doanh nghiệp phát sinh các mối quan hệ kinh tế. Những quan hệ kinh tế đó bao gồm:

- a) *Giữa doanh nghiệp với nhà nước*

Tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế phải thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước (nộp thuế cho ngân sách nhà nước). Ngân sách nhà nước cấp vốn cho doanh nghiệp nhà nước và có thể cấp vốn với công ty liên doanh hoặc cổ phần (mua cổ phiếu) hoặc cho vay (mua trái phiếu) tùy theo mục đích yêu cầu quản lý đối với ngành kinh tế mà quyết định tỷ lệ góp vốn, cho vay nhiều hay ít.

b) Giữa doanh nghiệp với các chủ thể kinh tế khác

Từ sự đa dạng hoá hình thức sở hữu trong nền kinh tế thị trường đã tạo ra các mối quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác (doanh nghiệp cổ phần hay tư nhân); giữa doanh nghiệp với các nhà đầu tư, người cho vay, với người bán hàng, người mua thông qua việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ trong hoạt động sản xuất - kinh doanh, giữa các doanh nghiệp bao gồm các quan hệ thanh toán tiền mua bán vật tư, hàng hoá, phí bảo hiểm, chi trả tiền công, cổ tức, tiền lãi trái phiếu; giữa doanh nghiệp với ngân hàng, các tổ chức tín dụng phát sinh trong quá trình doanh nghiệp vay và hoàn trả vốn, trả lãi cho ngân hàng, các tổ chức tín dụng.

c) Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp.

- Gồm quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với các phòng ban, phân xưởng và tổ đội sản xuất trong việc nhận và thanh toán tạm ứng, thanh toán tài sản.
- Gồm quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với người lao động trong quá trình phân phối thu nhập cho người lao động dưới hình thức tiền lương, tiền thưởng, tiền phạt và lãi cổ phần.

Những quan hệ kinh tế trên được biểu hiện trong sự vận động của tiền tệ thông qua việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ, vì vậy thường được xem là các quan hệ tiền tệ. Những quan hệ này một mặt phản ánh rõ doanh nghiệp là một đơn vị kinh tế độc lập, là chủ thể trong quan hệ kinh tế, đồng thời phản ánh rõ nét mối liên hệ giữa tài chính doanh nghiệp với các khâu khác trong hệ thống tài chính nước ta.

Như vậy có thể hiểu:

Tài chính doanh nghiệp là các quan hệ kinh tế trong phân phối các nguồn tài chính gắn liền với quá trình tạo lập và sử dụng quỹ tiền tệ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhằm đạt được những mục tiêu nhất định.

1.2.2. Chức năng của tài chính doanh nghiệp

Bao gồm 3 chức năng chính sau:

a) Xác định và tổ chức các nguồn vốn nhằm bảo đảm nhu cầu sử dụng vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Để thực hiện sản xuất kinh doanh trong điều kiện của cơ chế thị trường có hiệu quả đòi hỏi các doanh nghiệp phải có vốn và có phương án tạo lập, huy động vốn cụ thể.

- Thứ nhất, phải xác định nhu cầu vốn (vốn cố định và vốn lưu động) cần thiết cho quá trình sản xuất kinh doanh.

- Thứ hai, phải xem xét khả năng đáp ứng nhu cầu vốn và các giải pháp huy động vốn:

+ Nếu nhu cầu lớn hơn khả năng thì doanh nghiệp phải huy động thêm vốn, tìm kiếm mọi nguồn tài trợ với chi phí sử dụng vốn thấp nhưng vẫn bảo đảm có hiệu quả.

+ Nếu khả năng lớn hơn nhu cầu thì doanh nghiệp có thể mở rộng sản xuất, mở rộng thị trường hoặc có thể tham gia vào thị trường tài chính như đầu tư chứng khoán, cho thuê tài sản, góp vốn liên doanh...

- Thứ ba, phải lựa chọn nguồn vốn và phương thức thanh toán các nguồn vốn sao cho chi phí doanh nghiệp phải trả là thấp nhất trong khoảng thời gian hợp lý.

b) Chức năng phân phối thu nhập của doanh nghiệp:

Chức năng phân phối biểu hiện ở việc phân phối thu nhập của doanh nghiệp từ doanh thu bán hàng và thu nhập từ các hoạt động khác. Nhìn chung, các doanh nghiệp phân phối như sau:

- Bù đắp các yếu tố đầu vào đã tiêu hao trong quá trình sản xuất kinh doanh như chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí vật tư, chi phí cho lao động và các chi phí khác mà doanh nghiệp đã bỏ ra, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có lãi).

- Phần lợi nhuận còn lại sẽ phân phối như sau:

- ◆ Bù đắp các chi phí không được trừ.
- ◆ Chia lãi cho đối tác góp vốn, chi trả cổ tức cho các cổ đông.
- ◆ Trích lập các quỹ của doanh nghiệp.

c) Chức năng giám đốc đối với hoạt động sản xuất kinh doanh

Giám đốc tài chính là việc thực hiện kiểm tra, kiểm soát quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp. Việc thực hiện chức năng này thông qua các chỉ tiêu tài chính để kiểm soát tình hình đảm bảo vốn cho sản xuất - kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn cho sản xuất - kinh doanh. Cụ thể qua tỷ trọng, cơ cấu nguồn huy động, việc sử dụng nguồn vốn huy động, việc tính toán các yếu tố chi phí vào giá thành và chi phí lưu thông, việc thanh toán các khoản nợ với ngân sách, với người bán, với ngân hàng, với người lao động và kiểm tra việc chấp hành kỷ luật tài chính, kỷ luật thanh toán, kỷ luật tín dụng của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó giúp cho chủ thể quản lý phát hiện những khâu mất cân đối, những sơ hở trong công tác điều hành, quản lý kinh doanh để có quyết định ngăn chặn kịp thời các khả năng tổn thất có thể xảy ra, nhằm duy trì và nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Đặc điểm của chức năng giám đốc tài chính là toàn diện và thường xuyên trong quá trình sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3. VAI TRÒ CỦA TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.3.1. Đảm bảo đủ nguồn vốn cho doanh nghiệp hoạt động

Thực hiện tốt chức năng của tài chính doanh nghiệp sẽ đảm bảo doanh nghiệp có đủ nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh, đảm bảo thường xuyên, liên tục, kịp thời

1.3.2. Huy động vốn với chi phí thấp nhất

Căn cứ vào nhu cầu vốn trong kỳ, tài chính doanh nghiệp sẽ tìm cách huy động vốn thỏa mãn nhu cầu vốn kinh doanh với chi phí thấp nhất, mặt khác đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ phát sinh

1.3.3. Sử dụng có hiệu quả các nguồn tài trợ

Kết hợp với các bộ phận chức năng liên quan, tài chính doanh nghiệp sẽ tìm những cơ hội đầu tư tốt nhất vào những dự án có tỷ lệ hoàn vốn và hiệu quả cao.

1.3.4. Giám sát và hướng dẫn các hoạt động, chi tiêu phù hợp với tình hình tài chính doanh nghiệp

Tiến hành phân tích tài chính doanh nghiệp, tìm ra ưu nhược điểm về hoạt động tài chính của doanh nghiệp, quyết định tăng vốn và đầu tư hợp lý, xây dựng các kế hoạch tài chính đảm bảo tài sản doanh nghiệp sử dụng có hiệu quả.

1.4. TỔ CHỨC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.4.1. Khái niệm

Tổ chức tài chính doanh nghiệp là việc vận dụng tổng hợp các chức năng của tài chính doanh nghiệp để khởi thảo, lựa chọn và áp dụng các hình thức và phương pháp thích hợp nhằm xây dựng các quyết định tài chính đúng đắn về việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ, nhằm đạt được các mục tiêu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong từng thời kỳ nhất định.

1.4.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức tài chính doanh nghiệp

a) Hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp

Theo hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp hiện hành, ở nước ta hiện nay có các loại hình doanh nghiệp chủ yếu sau đây:

- Doanh nghiệp nhà nước.
- Công ty cổ phần.
- Công ty trách nhiệm hữu hạn.
- Doanh nghiệp tư nhân.
- Công ty hợp danh
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Những đặc điểm riêng về mặt hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp giữa các doanh nghiệp trên có ảnh hưởng lớn đến việc tổ chức tài chính của doanh nghiệp như: tổ chức và huy động vốn, phân phối lợi nhuận.

b) Trình độ quản lý sản xuất và đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh

Các doanh nghiệp khác nhau về trình độ quản lý và đặc điểm sản xuất kinh doanh khác nhau sẽ khác nhau về:

- Tổ chức vốn sản xuất kinh doanh: xác định qui mô, số lượng vốn, kết cấu bên trong từng loại vốn, tương quan giữa các loại vốn...
- Kết cấu chi phí sản xuất.
- Phương pháp phân phối kết quả sản xuất kinh doanh.
- Các hình thức sử dụng kết quả đó.
- Phương hướng tạo nguồn tài chính và đầu tư.
- Thể thức thanh toán chi trả và tiêu thụ sản phẩm hàng hoá...

Dưới đây xem xét một số loại hình tổ chức doanh nghiệp theo đặc điểm sản xuất kinh doanh như sau:

- *Tổ chức tài chính doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp:* Đây là ngành đòi hỏi mức độ đầu tư vốn lớn, chu kỳ sản xuất kinh doanh hầu như ngắn (trừ ngành đóng tàu và một vài ngành cơ khí), vốn sản phẩm dở dang không nhiều. Việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cũng được tiến hành thường xuyên, nên có mối quan hệ chặt chẽ với thị trường hàng hoá và thị trường vốn. Đây là ngành tạo nguồn thu chủ yếu cho NSNN.

- *Tổ chức tài chính doanh nghiệp thuộc ngành xây dựng:* Tài chính ngành xây dựng có những đặc điểm sau đây:

+ Vì thời gian thi công dài nên phải tổ chức nghiệm thu và thanh toán theo từng giai đoạn, từng phần khối lượng công trình chứ không chờ đến khi công trình hoàn tất mới thanh toán như trong công nghiệp.

+ Phần lớn số vốn của ngành xây dựng bỏ vào những công trình chưa hoàn thành, vì vậy phải cố gắng tập trung tiền vốn để rút ngắn thời hạn thi công xây dựng.

+ Vì điều kiện xây dựng mỗi công trình không giống nhau nên việc kiểm tra tài chính đối với chất lượng sản phẩm không những chỉ đối với công việc có tính chất sản xuất mà phải đối với cả những văn kiện dự toán, thiết kế và những luận chứng kinh tế kỹ thuật của công trình.

- *Tổ chức tài chính doanh nghiệp thuộc ngành nông nghiệp*: Đặc điểm tài chính ngành nông nghiệp:

+ Điều kiện sản xuất phụ thuộc rất lớn về điều kiện tự nhiên.

+ Lợi nhuận mang lại không cao, không ổn định.

- *Tổ chức tài chính doanh nghiệp thuộc ngành thương mại* (bao gồm cả nội thương và ngoại thương): Thương mại là ngành có nhiệm vụ đưa sản phẩm từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng. Vì vậy quản lý tài chính ngành thương mại phải đặc biệt quan tâm đến chỉ tiêu chi phí mua, bán hàng và tốc độ luân chuyển vốn lưu động. Trong thương mại vốn đi vay thường nhiều hơn các ngành khác.

- *Tổ chức tài chính doanh nghiệp thuộc ngành dịch vụ*: chi phí và giá thành dịch vụ được xem là chỉ tiêu chất lượng quan trọng nhất. Vì vậy, tài chính doanh nghiệp có nhiệm vụ phải quản lý chặt chẽ đối với chỉ tiêu này nhằm không ngừng hạ thấp chi phí, giá thành dịch vụ một cách hợp lý, tích cực, để tăng lợi nhuận doanh nghiệp.

c) Chính sách của Nhà nước

Các chính sách kinh tế của Nhà nước có ảnh hưởng rất lớn đến công tác tài chính doanh nghiệp như chính sách thuế, khấu hao, lãi vay,...

• Thuế

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp phải nộp nhiều khoản thuế cho Nhà nước. Dù thuế trực thu hay thuế gián thu, ít nhiều đều ảnh hưởng đến tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Hàng năm công ty phải nộp nhiều khoản thuế cho nhà nước, trong đó khoản ảnh hưởng nhiều nhất đến tình hình tài chính doanh nghiệp là thuế thu nhập doanh nghiệp. Thuế thu nhập doanh nghiệp nhiều hay ít tùy thuộc vào thu nhập chịu thuế và mức thuế suất. Thuế suất thay đổi tùy theo lĩnh vực đầu tư, địa điểm đầu tư,...

• Khấu hao TSCĐ

Khấu hao là hình thức phân bổ có hệ thống các chi phí mua sắm, xây dựng tài sản cố định vào giá thành sản phẩm theo từng thời kỳ nhằm mục đích thu hồi vốn đầu tư vào tài sản cố định. Khấu hao được xem như khoản chi phí sản xuất kinh doanh, nên khấu hao

càng cao thì chi phí càng lớn và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp càng nhỏ. Do đó, nó được xem như là một yếu tố giúp công ty tiết kiệm thuế.

- **Lãi vay**

Về nguyên tắc, các doanh nghiệp chỉ vay khi hoạt động có hiệu quả cao, số lãi đạt được do sử dụng vốn vay phải lớn hơn lãi tiền vay phải trả. Tuy nhiên theo quy định của các nước, Nhà nước cho phép các doanh nghiệp tính khấu trừ lãi vay vào thu nhập chịu thuế làm giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Như vậy, lãi vay được xem là chi phí trước thuế cho nên nó là yếu tố giúp công ty tiết kiệm thuế.

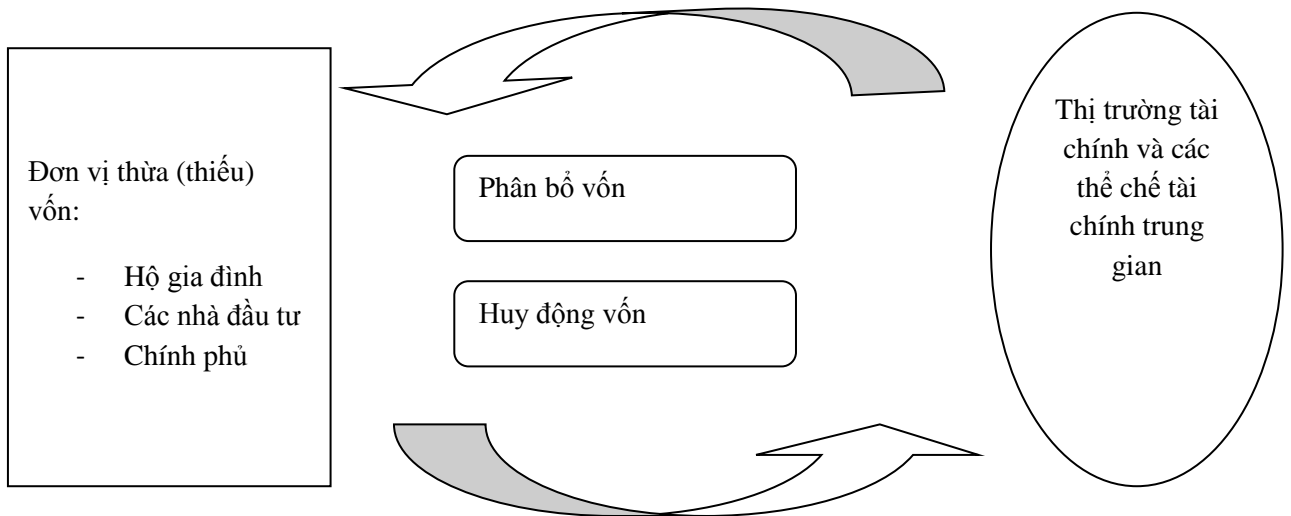
Vì thế trong quản lý tài chính doanh nghiệp thì chỉ tiêu **EBIT** (Earning Before Interest and Tax- thu nhập trước khi trả tiền lãi vay và trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp) là chỉ tiêu tài chính quan trọng là cơ sở để đề ra nhiều quyết định tài chính quan trọng.

d) Hệ thống tài chính

Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp có lúc tạm thời thặng dư vốn nhưng cũng có lúc tạm thời thiếu hụt vốn. Lúc tạm thời thặng dư vốn, doanh nghiệp cần tìm nơi đầu để đầu tư sinh lời, nhằm làm gia tăng được hiệu quả sử dụng vốn. Lúc tạm thời thiếu hụt vốn, doanh nghiệp cần tìm nguồn tài trợ để bù đắp thiếu hụt nhằm đảm bảo cho hoạt động doanh nghiệp được liên tục và hiệu quả hơn. Việc giải quyết những nhu cầu thừa, thiếu trên được thực hiện thông qua hệ thống tài chính. Tùy theo mức độ khác nhau nhưng hầu hết các doanh nghiệp trong quá trình hoạt động đều gắn liền với hoạt động tài chính, bao gồm:

- Thị trường tài chính
- Các tổ chức tài chính
- Các công cụ tài chính

Mối quan hệ giữa đơn vị thừa dư và đơn vị thiếu hụt vốn được mô tả bởi sơ đồ sau:



Khi doanh nghiệp thừa vốn, Giám đốc tài chính cần quyết định nên đầu tư vào thị trường tài chính hay vào các tổ chức tài chính nhằm gia tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Hay khi doanh nghiệp tạm thời thiếu vốn, Giám đốc tài chính cần quyết định nên tìm nguồn tài trợ từ thị trường tài chính hay vào các tổ chức tài chính. Ngoài ra Giám đốc tài chính còn phải quyết định xem nên đầu tư hay nên phát hành loại công cụ tài chính nào cho phù hợp. Vì thế, quản trị tài chính luôn gắn liền với hệ thống tài chính.

- ***Thị trường tài chính***

Thị trường tài chính là thị trường giao dịch các loại tài sản tài chính như cổ phiếu, trái phiếu,... thành phần tham gia giao dịch trên thị trường tài chính bao gồm hộ gia đình, doanh nghiệp, các tổ chức tài chính trung gian và Chính phủ là những người tham gia mua bán các loại tài sản tài chính.

- ***Thị trường tiền tệ và thị trường vốn***

- + Thị trường tiền tệ là thị trường tài chính chỉ giao dịch các công cụ tài chính ngắn hạn (kỳ hạn thanh toán dưới 1 năm).

- + Thị trường vốn là thị trường tài chính giao dịch các công cụ tài chính dài hạn.

- ***Thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp.***

+ Thị trường sơ cấp (primary markets): chúng ta đã thấy rằng các công ty cổ phần huy động vốn bằng việc phát hành các tài sản tài chính ra thị trường tài chính. Quá trình này sẽ làm gia tăng về mặt số lượng vốn huy động được của doanh nghiệp và gia tăng số lượng các cổ phần hoặc trái phiếu đang được nắm giữ bởi các nhà đầu tư. Quá trình như vậy được hiểu là quá trình phát hành sơ cấp và những tài sản tài chính này được bán ra đầu tiên trên thị trường sơ cấp. Vậy, có thể hiểu nôm na, thị trường sơ cấp là nơi doanh nghiệp gia tăng vốn mới.

+ Thị trường thứ cấp (secondary markets): là nơi mua đi bán lại các chứng khoán đã được phát hành giữa các nhà đầu tư.

- *Thị trường có tổ chức và thị trường không có tổ chức*

Thị trường có tổ chức là thị trường giao dịch tập trung ở Sở giao dịch, trong khi đó thị trường không có tổ chức là thị trường giao dịch không tập trung, giao dịch ở ngoài sở giao dịch nên rủi ro cao.

• ***Các tổ chức tài chính***

Thị trường tài chính không hoàn hảo nên những người mua và bán chứng khoán không đủ thông tin cần thiết, cũng như không thể phân chia nhỏ chứng khoán theo quy mô phù hợp với nhu cầu của họ. Khi ấy họ cần các tổ chức tài chính trung gian giúp họ giải quyết những vấn đề do sự không hoàn hảo của thị trường gây ra. Nếu không có các tổ chức tài chính thì chi phí thông tin và giao dịch sẽ rất lớn khiến cho các giao dịch rất có thể xảy ra. Nhìn chung các tổ chức tài chính trung gian bao gồm:

- *Ngân hàng thương mại*: Là tổ chức mà hoạt động chủ yếu và thường xuyên là nhận tiền gửi của công chúng dưới hình thức ký thác và sử dụng số tiền đó để cho vay đồng thời thực hiện các dịch vụ tài chính khác.

- *Tổ chức tiết kiệm*: Là một loại hình tổ chức nhận ký thác thường được tổ chức dưới hình thức hiệp hội tiết kiệm và cho vay hoặc ngân hàng tiết kiệm. Nó hoạt động tương tự như là ngân hàng thương mại nhưng tập trung chủ yếu vào khách hàng cá nhân hơn là khách hàng công ty như quỹ tiết kiệm, tiết kiệm bưu điện.

- *Công ty tài chính:* Huy động vốn bằng cách phát hành chứng khoán và sử dụng vốn huy động được để cho vay. Hoạt động cho vay của công ty tài chính cũng giống như ngân hàng thương mại nhưng nó chủ yếu tập trung vào một phân khúc thị trường cụ thể nào đó.
- *Quỹ đầu tư:* Huy động vốn bằng cách bán cổ phần cho các nhà đầu tư và sử dụng vốn huy động được để đầu tư chứng khoán trên thị trường tài chính
- *Công ty chứng khoán:* cung cấp đa dạng các loại dịch vụ tài chính như môi giới, kinh doanh, tư vấn và bao tiêu chứng khoán.
- *Công ty bảo hiểm:* Huy động vốn bằng cách bán chứng nhận bảo hiểm cho công chúng và sử dụng vốn huy động được để đầu tư trên thị trường tài chính
- *Quỹ hưu bổng (quỹ bảo hiểm xã hội):* Quỹ này hình thành từ tiền đóng góp của các công ty, công chức... và được sử dụng để đầu tư trên thị trường tài chính. Vốn gốc và lãi của quỹ này dùng để chi trả cho người lao động dưới hình thức lương hưu và các trợ cấp khác theo luật định.

- ***Các công cụ tài chính***

Có rất nhiều loại công cụ tài chính được giao dịch trên thị trường tài chính. Hai loại chứng khoán giao dịch phổ biến trên thị trường vốn bao gồm trái phiếu (bonds), và cổ phiếu (stocks).

- Trái phiếu là chứng nhận nợ do công ty hoặc chính phủ phát hành để huy động vốn tài trợ cho hoạt động của mình.
- Cổ phiếu (còn gọi là chứng khoán vốn) là giấy chứng nhận sở hữu một phần vốn góp trong công ty cổ phần.

Ngoài ra còn có nhiều loại công cụ tài chính khác được giao dịch trên thị trường tiền tệ như: tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi, thương phiếu...

- *Tín phiếu kho bạc:* Chứng khoán có thời hạn không quá một năm do Kho bạc phát hành để huy động vốn bù đắp thiếu hụt ngân sách.
- *Chứng chỉ tiền gửi:* Chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức nhận ký thác phát hành có nêu rõ số tiền gửi, thời hạn, lãi suất.

- *Thương phiếu*: Chứng khoán ngắn hạn do các công ty rất uy tín phát hành để huy động vốn ngắn hạn.

Ngoài các công cụ tài chính của thị trường tiền tệ và thị trường vốn, thị trường tài chính còn giao dịch các công cụ tài chính phái sinh hay chứng khoán phái sinh. Chứng khoán phái sinh là loại chứng khoán mà giá trị của nó được phái sinh từ giá trị của tài sản cơ bản. Chứng khoán phái sinh phổ biến bao gồm các loại hợp đồng kỳ hạn (forward), hợp đồng tương lai (future), hợp đồng hoán đổi (swaps), hợp đồng quyền chọn (option).

PHẦN III: THUẾ

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ THUẾ

Mục tiêu:

- Biết được lịch sử ra đời của thuế.
- Nắm được hệ thống thuế hiện hành tại Việt Nam
- Phân loại được các loại thuế.
- Nắm được các yếu tố của Luật thuế.
- Trình bày được vai trò của thuế.

1.1. Khái quát

Lịch sử phát triển của xã hội loài người đã chứng minh rằng, thuế ra đời là một tất yếu khách quan, gắn liền với sự ra đời, tồn tại và phát triển của Nhà nước. Để duy trì sự tồn tại của mình, nhà nước cần có những nguồn tài chính để chi tiêu, trước hết là chi cho việc duy trì và củng cố bộ máy nhà nước từ trung ương đến địa phương thuộc phạm vi lãnh thổ của nhà nước đó; chi cho các công việc thuộc chức năng của nhà nước như: quốc phòng, an ninh, chi cho xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng; chi cho các vấn đề về phúc lợi công cộng, về sự nghiệp, về xã hội.

Để đáp ứng nhu cầu chi tiêu, nhà nước dùng quyền lực chính trị buộc người dân phải đóng góp một phần thu nhập của mình cho ngân sách nhà nước. Đây chính là hình thức cơ bản nhất để huy động, tập trung nguồn tài chính cho nhà nước. Các khoản đóng góp bắt buộc vào NSNN được gọi là thuế.

Thuế là một khoản đóng góp bắt buộc của các tổ chức, cá nhân cho nhà nước theo mức độ và thời hạn được pháp luật quy định, không mang tính chất hoàn trả trực tiếp, nhằm sử dụng cho mục đích chung toàn xã hội.

Các khoản đóng góp bắt buộc được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau và dựa trên các cơ sở xác định mức độ và phương pháp đóng góp khác nhau. Mỗi khoản đóng góp bắt buộc có tác dụng riêng đối với sự điều tiết nền kinh tế của nhà nước, hình thành nên

nhiều hình thức thuế (sắc thuế) khác nhau, từ đó tạo thành hệ thống chính sách thuế của một quốc gia.

Hệ thống thuế là tổng hợp các sắc thuế khác nhau với cơ chế hoạt động, đối tượng điều chỉnh, phương pháp đánh thuế, mức độ điều tiết và phương pháp thu khác nhau. Các sắc thuế có mối quan hệ mật thiết, tác động lẫn nhau nhằm thực hiện mục tiêu điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế của nhà nước.

Như vậy, một hệ thống thuế bao gồm nhiều sắc thuế. Mỗi sắc thuế được ban hành dưới hình thức văn bản pháp quy của nhà nước như: Luật, Pháp Lệnh... về thuế, thể hiện đường lối và chính sách của nhà nước trong việc động viên thu nhập từ nền kinh tế quốc dân vào ngân sách nhà nước trong từng giai đoạn phát triển nhất định.

1.2. Hệ thống thuế từ 01.01.2009

Hệ thống chính sách thuế hiện hành của Việt Nam bao gồm 09 sắc thuế chính:

- 1/ Thuế Thu nhập doanh nghiệp
- 2/ Thuế Thu nhập cá nhân
- 3/ Thuế Giá trị gia tăng
- 4/ Thuế Tiêu thụ đặc biệt
- 5/ Thuế Xuất khẩu - Nhập khẩu
- 6/ Thuế Tài nguyên
- 7/ Thuế Bảo vệ môi trường
- 8/ Thuế Sử dụng đất nông nghiệp
- 9/ Thuế Sử dụng đất phi nông nghiệp

Ngoài các sắc thuế nêu trên, nhà nước ban hành các văn bản pháp quy quy định một số khoản thu khác như phí, lệ phí, thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất,...

1.3. Phân loại hệ thống thuế

Tất cả các sắc thuế, suy cho cùng đều đánh vào thu nhập của các tổ chức, cá nhân trong xã hội. Tuy nhiên, tùy thuộc vào phương thức đánh thuế trực tiếp hay gián tiếp

vào thu nhập mà người ta chia hệ thống thuế thành hai loại: thuế trực thu và thuế gián thu.

1.3.1. Thuế trực thu

Là loại thuế đánh trực tiếp vào thu nhập hoặc tài sản của người nộp thuế. Thuế trực thu có đặc điểm là đối tượng nộp thuế là đối tượng chịu thuế. Một số sắc thuế trực thu tuy không động viên trực tiếp trên thu nhập nhưng đều đánh trực tiếp trên phần tài nguyên khai thác được (thuế tài nguyên) hoặc phần diện tích đất trực tiếp sử dụng (thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp) để tạo ra thu nhập của người chịu thuế.

Về nguyên tắc thuế trực thu mang tính chất thuế lũy tiến vì nó tính đến khả năng của người nộp thuế, người có thu nhập cao hơn phải nộp thuế nhiều hơn, người có thu nhập thấp thì nộp thuế ít hơn.

Ưu điểm của thuế trực thu là động viên trực tiếp thu nhập của từng tổ chức, cá nhân có thu nhập vào NSNN, do đó, thuế trực thu có tác dụng rất lớn trong việc bảo đảm tính công bằng xã hội.

Trong hệ thống thuế hiện hành của Việt Nam, thuế trực thu gồm 6 sắc thuế, mỗi sắc thuế có đối tượng điều tiết và vai trò, tác dụng riêng:

Thuế Thu nhập doanh nghiệp: điều tiết thu nhập phát sinh của cơ sở sản xuất kinh doanh trong một khoảng thời gian nhất định thường là một kỳ kinh doanh. Thuế TNDN chiếm một tỷ trọng lớn, ổn định trong cơ cấu thu ngân sách nhà nước, là công cụ quan trọng của nhà nước trong việc điều tiết vĩ mô nền kinh tế, thực hiện chính sách công bằng xã hội.

Thuế Thu nhập cá nhân: điều tiết thu nhập của cá nhân có thu nhập, có tác dụng điều hoà thu nhập, giảm bớt sự chênh lệch về thu nhập và mức sống giữa các tầng lớp dân cư.

Thuế Tài nguyên: đánh vào phần giá trị tài nguyên thiên nhiên thực tế khai thác trên lãnh thổ, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam. Thuế tài nguyên có tác dụng hướng dẫn việc khai thác, bảo vệ, quản lý, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên quốc gia, tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

Thuế Sử dụng đất nông nghiệp: thu trên phần giá trị sản lượng cây trồng trên đất nông nghiệp, căn cứ vào diện tích, hạng đất và định mức giá trị sản lượng tạo ra trên đất.

Thuế sử dụng đất nông nghiệp có tác dụng hướng dẫn việc bảo vệ nguồn tài nguyên đất đai, khuyến khích sử dụng có hiệu quả đất nông nghiệp, góp phần tăng cường quản lý nhà nước về đất đai, đồng thời tạo nguồn thu cho NSNN, đảm bảo thực hiện công bằng, hợp lý trong việc đóng góp nghĩa vụ với nhà nước của các tổ chức, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp.

Thuế Sử dụng đất phi nông nghiệp: điều tiết thu nhập tạo ra do sử dụng đất. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thu trên giá trị đất khi sử dụng đất để ở hoặc sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh. Tác dụng của thuế sử dụng đất phi nông nghiệp nhằm điều tiết thu nhập của người sử dụng đất, thực hiện công bằng xã hội, tạo nguồn thu cho NSNN, góp phần quản lý nhà nước về thị trường bất động sản.

1.3.2. Thuế gián thu

Là loại thuế đánh gián tiếp vào thu nhập hay tài sản của người nộp thuế thông qua giá cả hàng hoá, dịch vụ. Người tiêu dùng những hàng hoá, dịch vụ là người chịu loại thuế này.

Thuế gián thu có đặc điểm người nộp là người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người chịu thuế là người tiêu dùng các hàng hoá, dịch vụ chịu thuế; vì họ mua hàng hoá với giá cả trong đó bao gồm thuế. Người nộp thuế là người sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ, là người thu hộ thuế từ người chịu thuế và nộp cho nhà nước.

Về nguyên tắc thuế gián thu là không tính đến khả năng thu nhập của người chịu thuế, người có thu nhập cao hay thấp đều phải chịu thuế như nhau nếu cùng mua một loại hàng hoá, dịch vụ. Loại thuế này thường là các sắc thuế có cơ sở đánh thuế là các khoản thu nhập dùng để tiêu dùng.

Ưu điểm của thuế gián thu là đối tượng chịu thuế rất rộng. Thuế gián thu được tính vào giá bán hàng hoá, dịch vụ nên người chịu thuế ít có cảm giác gánh nặng về thuế. Thuế gián thu đóng góp nguồn thu lớn, thường xuyên và ổn định cho ngân sách nhà nước. Số thu về thuế được tập trung nhanh vào NSNN do chu kỳ thuế ngắn (tháng, quý). Đối tượng quản lý thu thuế cũng tập trung hơn, nghiệp vụ tính và thu thuế thuế đơn giản, nên chi phí quản lý thuế cũng thấp hơn so với thuế trực thu.

Nhược điểm của thuế gián thu là không đảm bảo tính công bằng trong nghĩa vụ nộp thuế. Nếu tính tỷ lệ động viên thuế gián thu so với thu nhập thì người có thu nhập cao có tỷ lệ động viên thuế thấp hơn so với người có thu nhập thấp.

Trong hệ thống thuế hiện hành của Việt Nam, thuế gián thu gồm 5 sắc thuế cơ bản: Thuế giá trị gia tăng; Thuế tiêu thụ đặc biệt; Thuế xuất khẩu; Thuế nhập khẩu; Thuế bảo vệ môi trường.

Thuế Giá trị gia tăng: đánh trên phần giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh qua các khâu từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng, là một loại thuế mang tính chất liên hoàn, bao quát hết các khâu, các hoạt động sản xuất kinh doanh và dịch vụ, kể cả hàng hoá ở khâu nhập khẩu.

Thuế GTGT có ưu điểm không đánh thuế trùng lặp, do đó khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh. Do thuế GTGT áp dụng thuế suất bằng 0% đối với hàng hoá và dịch vụ xuất khẩu nên đã có tác dụng khuyến khích đầu tư và xuất khẩu.

Thuế GTGT có tác dụng điều tiết phân thu nhập của tổ chức, cá nhân dành cho tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT, là nguồn thu lớn, thường xuyên, ổn định cho ngân sách nhà nước.

Thuế Tiêu thụ đặc biệt: đánh vào một số hàng hóa, dịch vụ cần điều tiết cao chủ yếu là các hàng hóa xa xỉ, hàng hóa chưa thiết yếu đối với đời sống, hàng hóa không có lợi cho sức khoẻ của nhân dân, hoặc các hàng hóa mà nhà nước không khuyến khích sản xuất và tiêu dùng như: rượu, bia, thuốc lá, vàng mã, bài lá, ...

Thuế TTĐB có tác dụng định hướng sản xuất và tiêu dùng, điều tiết thu nhập của các tổ chức, cá nhân tiêu dùng hàng hoá, dịch vụ không khuyến khích, tạo công bằng xã hội, tạo nguồn thu cho NSNN.

Thuế Xuất khẩu, thuế Nhập khẩu: đánh vào hàng hóa, dịch vụ được phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu qua biên giới Việt Nam nhằm thực hiện các mục tiêu quản lý nhà nước đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu.

Thuế Xuất khẩu, thuế Nhập khẩu có tác dụng bảo hộ sản xuất trong nước, khuyến khích xuất khẩu, thực hiện một số chính sách kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng của nhà nước.

Thuế Bảo vệ môi trường: đánh vào các sản phẩm, hàng hóa khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường, gây ô nhiễm môi trường, tác hại đến sức khỏe cộng đồng.

Thuế bảo vệ môi trường có tác dụng hướng dẫn việc sản xuất, nhập khẩu, tiêu dùng các loại hàng hóa nêu trên, góp phần bảo vệ môi trường.

1.4. Các yếu tố của Luật thuế

1. Người nộp thuế: Chủ thể của thuế
2. Đối tượng chịu thuế: Thu nhập, hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
3. Trường hợp không thuộc diện chịu thuế.
4. Căn cứ tính thuế: Giá tính thuế
5. Thuế suất:
 - Tỷ lệ cố định.
 - Lũy tiến từng phần.
 - Tỷ lệ toàn phần.
 - Tuyệt đối.
6. Phương pháp tính thuế.
7. Kê khai quyết toán thuế.
8. Miễn giảm thuế, ưu đãi thuế.
9. Xử lý vi phạm, khiếu nại, khởi kiện.

CHƯƠNG 2

THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Mục tiêu:

- Hiểu được thế nào là Thuế GTGT.
- Nắm được đối tượng chịu Thuế GTGT, đối tượng không chịu Thuế GTGT
- Biết được ai là người nộp Thuế GTGT.
- Trình bày được phương pháp tính Thuế GTGT.
- Tính toán được tiền Thuế GTGT phải nộp.

*Thuế Giá trị gia tăng là loại thuế gián thu, thu trên diện rộng, tính trên khoản giá trị tăng thêm và được thể hiện trên hóa đơn, không thu trùng như thuế doanh thu.

2.1. Đối tượng chịu thuế

Là hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam (bao gồm cả hàng hóa, dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài), trừ các đối tượng không chịu thuế Giá trị gia tăng theo quy định hiện hành.

2.2. Người nộp thuế

- Người nộp thuế Giá trị gia tăng là tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế Giá trị gia tăng ở Việt Nam, không phân biệt ngành nghề, hình thức, tổ chức kinh doanh và tổ chức, cá nhân có nhập khẩu hàng hóa, mua dịch vụ từ nước ngoài thuộc diện chịu thuế Giá trị gia tăng.

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế Giá trị gia tăng bao gồm:

- + Các tổ chức kinh doanh được thành lập và đăng ký kinh doanh theo Luật doanh nghiệp.
- + Các tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức sự nghiệp và các tổ chức khác.

+ Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh theo Luật đầu tư; các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam nhưng không thành lập pháp nhân tại Việt Nam.

+ Cá nhân, hộ gia đình, nhóm người kinh doanh độc lập và các đối tượng khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu.

+ Tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh tại Việt Nam mua dịch vụ (kể cả trường hợp mua dịch vụ gắn với hàng hóa) của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam thì tổ chức, cá nhân mua dịch vụ là người nộp thuế, trừ trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế Giá trị gia tăng theo quy định.

+ Chi nhánh của doanh nghiệp chế xuất được thành lập để hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế.

2.3. Đối tượng không chịu thuế

Theo quy định có 26 nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế Giá trị gia tăng. Các nhóm hàng hóa, dịch vụ này có thể xếp theo tính chất và mục đích kinh tế - xã hội sau đây:

2.3.1. Sản phẩm nông nghiệp, dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp

- Sản phẩm trồng trọt bao gồm cả sản phẩm rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu.

- Sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng, bao gồm trứng giống, con giống, cây giống, hạt giống, cành giống, củ giống, tinh dịch, phôi, vật liệu di truyền ở các khâu nuôi trồng, nhập khẩu và kinh doanh thương mại.

- Tưới, tiêu nước; cày, bừa đất; nạo vét kênh, mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

- Sản phẩm muối được sản xuất từ nước biển, muối mỏ tự nhiên, muối tinh, muối i-ốt mà thành phần chính là Na-tri-clo-rua (NaCl).

- Phân bón là các loại phân hữu cơ và phân vô cơ như: phân lân, phân đạm, phân NPK, phân đạm hỗn hợp, phân photphát; phân vi sinh và các loại phân bón khác;

- Thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản và thức ăn cho vật nuôi khác, bao gồm các loại đã qua chế biến hoặc chưa chế biến như cám, bã, khô dầu các loại, bột cá, bột xương, bột tôm và các loại thức ăn khác dùng cho gia súc, gia cầm và vật nuôi, thủy sản và vật nuôi khác, các chất phụ gia thức ăn chăn nuôi theo quy định của nhà nước về quản lý thức ăn chăn nuôi

- Tàu đánh bắt xa bờ là tàu có công suất máy chính từ 90CV trở lên làm nghề khai thác hải sản hoặc dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác hải sản; máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ khai thác, bảo quản sản phẩm cho tàu cá có tổng công suất máy chính từ 90CV trở lên làm nghề khai thác hải sản hoặc dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác hải sản;

- Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

2.3.2. Hàng hóa, dịch vụ mang tính chất thiết yếu phục vụ nhu cầu đời sống cộng đồng, không mang tính chất kinh doanh:

- Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm người học, các dịch vụ bảo hiểm khác liên quan đến con người; bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm cây trồng, các dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp khác; bảo hiểm tàu, thuyền, trang thiết bị và các dụng cụ cần thiết khác phục vụ trực tiếp đánh bắt thủy sản; tái bảo hiểm.

- Dịch vụ y tế, dịch vụ thú y, bao gồm dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, phòng bệnh cho người và vật nuôi, dịch vụ sinh đẻ có kế hoạch, dịch vụ điều dưỡng sức khỏe, phục hồi chức năng cho người bệnh, vận chuyển người bệnh, dịch vụ cho thuê phòng bệnh, giường bệnh của các cơ sở y tế; xét nghiệm, chiếu, chụp máu và chế phẩm máu dùng cho người bệnh.

Trường hợp trong gói dịch vụ chữa bệnh bao gồm cả sử dụng thuốc chữa bệnh (theo quy định của Bộ Y tế) thì khoản thu từ tiền thuốc chữa bệnh nằm trong gói dịch vụ chữa bệnh cũng thuộc đối tượng không chịu thuế Giá trị gia tăng.

- Dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích và Internet phổ cập theo chương trình của Chính phủ; dịch vụ bưu chính, viễn thông từ nước ngoài vào Việt Nam (chiều đến).

- Dịch vụ duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng; dịch vụ tang lễ.

- Phát sóng truyền thanh, truyền hình bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

- Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện là vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện theo các tuyến trong nội tỉnh, trong đô thị và các tuyến lân cận ngoại tỉnh theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.

- Sản phẩm nhân tạo dùng để thay thế cho bộ phận cơ thể của người bệnh, bao gồm cả sản phẩm là bộ phận cấy ghép lâu dài trong cơ thể người; nạng, xe lăn và dụng cụ chuyên dùng khác dùng cho người tàn tật.

2.3.3. Hàng hóa, dịch vụ thuộc các ngành, lĩnh vực cần khuyến khích phát triển

- Duy tu, sửa chữa, xây dựng bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân (bao gồm cả vốn đóng góp, tài trợ của tổ chức, cá nhân), vốn viện trợ nhân đạo đối với các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà ở cho đối tượng chính sách xã hội.

- Dạy học, dạy nghề theo quy định của pháp luật bao gồm cả dạy ngoại ngữ, tin học, dạy múa, hát, hội họa, nhạc, kịch, xiếc, thể dục, thể thao, nuôi dạy trẻ và dạy nghề khác nhằm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ văn hoá, kiến thức chuyên môn nghề nghiệp.

- Xuất bản, nhập khẩu, phát hành báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học-kỹ thuật, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động, kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình, dữ liệu điện tử; in tiền.

- Hàng hóa nhập khẩu thuộc loại trong nước chưa sản xuất được: căn cứ vào Danh mục các loại máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải chuyên dùng, tàu bay, tàu thủy,... trong nước chưa sản xuất được do Bộ Kế hoạch và đầu tư ban hành.

- Chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật chuyển giao công nghệ; chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ.

2.3.4. Các dịch vụ tài chính, ngân hàng, kinh doanh chứng khoán

- Dịch vụ cấp tín dụng bao gồm các hình thức:

+ Cho vay;

- + Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;
- + Bảo lãnh ngân hàng;
- + Cho thuê tài chính;
- + Phát hành thẻ tín dụng;
- + Bao thanh toán trong nước, bao thanh toán quốc tế đối với các ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế;
- + Bán tài sản bảo đảm tiền vay do tổ chức tín dụng hoặc do cơ quan thi hành án thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý tài sản bảo đảm tiền vay;
- + Bán tài sản bảo đảm tiền vay do tổ chức tín dụng hoặc do cơ quan thi hành án hoặc bên đi vay vốn tự bán tài sản bảo đảm theo uỷ quyền của bên cho vay để trả nợ khoản vay có bảo đảm.
- + Dịch vụ cung cấp thông tin tín dụng do đơn vị, tổ chức thuộc ngân hàng nhà nước cung cấp cho các tổ chức tín dụng để sử dụng trong hoạt động cấp tín dụng theo quy định của Luật ngân hàng nhà nước;
- + Các hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của pháp luật.
- Hoạt động cho vay riêng lẻ, không phải hoạt động kinh doanh, cung ứng thường xuyên của người nộp thuế không phải là tổ chức tín dụng.
- Kinh doanh chứng khoán gồm: Môi giới, tự doanh, bảo lãnh phát hành, tư vấn đầu tư, lưu ký, quản lý quỹ đầu tư, quản lý công ty đầu tư, quản lý danh mục đầu tư, dịch vụ tổ chức thị trường, dịch vụ liên quan đến đăng ký, lưu ký, cho khách hàng vay tiền để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán và hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
- Chuyển nhượng vốn gồm việc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn đã đầu tư vào tổ chức kinh tế khác, chuyển nhượng chứng khoán, chuyển nhượng quyền góp vốn và các hình thức chuyển nhượng vốn khác theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp bán doanh nghiệp cho doanh nghiệp khác để sản xuất kinh doanh và doanh nghiệp mua kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bán theo quy định của pháp luật.
- Bán nợ.
- Kinh doanh ngoại tệ.

- Dịch vụ tài chính phái sinh gồm: hoán đổi lãi suất; hợp đồng kỳ hạn; hợp đồng tương lai; quyền chọn mua, bán ngoại tệ; các dịch vụ tài chính phái sinh khác theo quy định của pháp luật.

- Bán tài sản bảo đảm của khoản nợ của tổ chức mà nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

2.3.5. Hàng hóa, dịch vụ mang tính chất đặc thù thuộc hoạt động an ninh quốc phòng

2.5.6. Hàng hóa, dịch vụ thuộc các hoạt động ưu đãi vì mục tiêu chính trị, xã hội, nhân đạo

- Hàng nhập khẩu trong trường hợp viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại.

- Quà tặng cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân theo quy định của pháp luật về quà biếu, quà tặng.

- Quà biếu, quà tặng cho cá nhân tại Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật về quà biếu, quà tặng.

- Đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật về ưu đãi miễn trừ ngoại giao; hàng là đồ dùng của người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi về nước mang theo.

- Hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế.

- Hàng hóa, dịch vụ bán cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam.

2.3.7. Hàng hóa, dịch vụ của hộ, cá nhân kinh doanh có mức doanh thu thấp:

Hàng hóa, dịch vụ của hộ, cá nhân kinh doanh có mức doanh thu hàng năm từ 100 triệu đồng trở xuống.

2.3.8. Các hàng hóa, dịch vụ khác:

- Nhà ở thuộc sở hữu nhà nước do nhà nước bán cho người đang thuê.

- Chuyển quyền sử dụng đất.

- Vàng nhập khẩu dạng thỏi, miếng và các loại vàng chưa chế tác thành sản phẩm mỹ nghệ, đồ trang sức hay sản phẩm khác.

- Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác.

- Hàng hóa chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam; hàng tạm nhập, tái xuất; hàng tạm xuất, tái nhập; nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất, gia công xuất khẩu ký kết với bên nước ngoài.

- Hàng hóa, dịch vụ được mua bán giữa nước ngoài với các khu phi thuế quan và giữa các khu phi thuế quan với nhau.

Khu phi thuế quan bao gồm: khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế, khu bảo thuế, kho ngoại quan, khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại - công nghiệp và các khu vực kinh tế khác được thành lập và được hưởng các ưu đãi về thuế như khu phi thuế quan theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Quan hệ mua bán trao đổi hàng hóa giữa các khu này với bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu.

- Hàng hóa bán miễn thuế ở các cửa hàng bán hàng miễn thuế theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Hàng hóa dự trữ quốc gia do cơ quan dự trữ quốc gia bán ra.

- Các hoạt động có thu phí, lệ phí của nhà nước theo pháp luật về phí và lệ phí.

- Rà phá bom mìn, vật nổ do các đơn vị quốc phòng thực hiện đối với các công trình được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2.4. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế Giá trị gia tăng là: giá tính thuế và thuế suất.

2.4.1. Giá tính thuế

2.4.1.1. Nguyên tắc cơ bản xác định giá tính thuế

- Nguyên tắc chung xác định giá tính thuế Giá trị gia tăng là giá bán chưa có thuế Giá trị gia tăng được ghi trên hoá đơn bán hàng của người bán hàng, người cung cấp dịch vụ hoặc giá chưa có thuế Giá trị gia tăng được ghi trên chứng từ của hàng hoá nhập khẩu (bao gồm cả khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở kinh doanh được hưởng).

- Đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở sản xuất, kinh doanh bán ra là giá bán chưa có thuế Giá trị gia tăng. Đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế Tiêu thụ đặc biệt, giá tính thuế Giá trị gia tăng là giá bán đã có thuế Tiêu thụ đặc biệt nhưng chưa có thuế Giá trị gia tăng.

- Đối với hàng hóa chịu thuế Bảo vệ môi trường, giá tính thuế Giá trị gia tăng là giá bán đã có thuế Bảo vệ môi trường nhưng chưa có thuế Giá trị gia tăng.

- Đối với hàng hóa vừa chịu thuế Tiêu thụ đặc biệt, vừa chịu thuế Bảo vệ môi trường, giá tính thuế Giá trị gia tăng là giá bán đã có thuế Tiêu thụ đặc biệt, đã có thuế Bảo vệ môi trường nhưng chưa có thuế Giá trị gia tăng.

- Đối với hàng hóa nhập khẩu, giá tính thuế Giá trị gia tăng là giá nhập khẩu tại cửa khẩu (+) thuế Nhập khẩu (+) thuế Tiêu thụ đặc biệt (nếu có) (+) thuế Bảo vệ môi trường (nếu có).

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn, giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế GTGT là giá nhập khẩu (+) với thuế nhập khẩu xác định theo mức thuế phải nộp sau khi đã được miễn, giảm.

2.4.1.2. Cách xác định giá tính thuế Giá trị gia tăng đối với một số trường hợp:

- Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, biểu, tặng, cho, trả thay lương giá tính thuế Giá trị gia tăng là giá tính thuế Giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại cùng thời điểm phát sinh các hoạt động này.

- Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng nội bộ:

Hàng hoá luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất trong một cơ sở sản xuất, kinh doanh hoặc hàng hoá, dịch vụ do cơ sở kinh doanh xuất hoặc cung ứng sử dụng phục vụ hoạt động kinh doanh thì không phải tính, nộp thuế GTGT.

- Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại theo quy định của pháp luật về thương mại, giá tính thuế Giá trị gia tăng được xác định bằng không .

- Đối với hoạt động cho thuê tài sản như cho thuê nhà, văn phòng, kho tàng, bến bãi, phương tiện vận chuyển, máy móc, thiết bị là số tiền cho thuê chưa có thuế Giá trị gia tăng.

Trường hợp cho thuê theo hình thức trả tiền thuê từng kỳ hoặc trả trước tiền thuê cho một thời hạn thuê thì giá tính thuế Giá trị gia tăng là tiền cho thuê trả từng kỳ hoặc trả trước cho thời hạn thuê chưa có thuế Giá trị gia tăng.

- Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp, trả chậm là giá bán trả một lần chưa có thuế Giá trị gia tăng của hàng hóa đó, không bao gồm khoản lãi trả góp, trả chậm.

- Đối với gia công hàng hóa, giá tính thuế Giá trị gia tăng là giá gia công theo hợp đồng gia công chưa có thuế Giá trị gia tăng, bao gồm cả tiền công, chi phí nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa.

- Đối với xây dựng, lắp đặt giá tính thuế Giá trị gia tăng là giá trị công trình, hạng mục công trình hay phần công việc thực hiện bàn giao chưa có thuế Giá trị gia tăng.

- Đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, giá tính thuế Giá trị gia tăng là giá chuyển nhượng bất động sản (-) giá đất được trừ để tính thuế Giá trị gia tăng.

Giá đất được trừ để tính thuế Giá trị gia tăng được quy định cụ thể như sau:

+ Đất được nhà nước giao để đầu tư cơ sở hạ tầng xây dựng nhà để bán, giá đất được trừ để tính thuế Giá trị gia tăng bao gồm tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước và chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định pháp luật.

+ Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất của nhà nước, giá đất được trừ để tính thuế Giá trị gia tăng là giá đất trúng đấu giá.

+ Trường hợp thuê đất đầu tư cơ sở hạ tầng để cho thuê, xây dựng nhà để bán, giá đất được trừ để tính thuế Giá trị gia tăng là tiền thuê đất phải nộp ngân sách nhà nước và chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng theo quy định pháp luật.

+ Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân thì giá đất được trừ để tính thuế Giá trị gia tăng là giá đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất bao gồm cả giá trị cơ sở hạ tầng (nếu có). Cơ sở kinh doanh không được kê khai, khấu trừ thuế Giá trị gia tăng đầu vào của cơ sở hạ tầng đã tính trong giá trị quyền sử dụng đất được trừ không chịu thuế GTGT.

Nếu giá đất được trừ không bao gồm giá trị cơ sở hạ tầng thì cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ thuế Giá trị gia tăng đầu vào của cơ sở hạ tầng chưa tính trong giá trị quyền sử dụng đất được trừ không chịu thuế Giá trị gia tăng.

Trường hợp không xác định được giá đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng thì giá đất được trừ để tính thuế Giá trị gia tăng là giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm ký hợp đồng nhận chuyển nhượng.

+ Trường hợp cơ sở kinh doanh bất động sản thực hiện theo hình thức xây dựng - chuyển giao (BT) thanh toán bằng giá trị quyền sử dụng đất thì giá đất được trừ để tính thuế Giá trị gia tăng là giá tại thời điểm ký hợp đồng BT theo quy định của pháp luật;

Tại thời điểm ký hợp đồng BT chưa xác định được giá thì giá đất được trừ để tính thuế Giá trị gia tăng là giá để thanh toán công trình do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật.

+ Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bất động sản nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp của người dân theo hợp đồng chuyển nhượng, sau đó được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng thành đất ở để xây dựng chung cư, nhà ở... để bán thì giá đất được trừ khi tính thuế GTGT là giá đất nông nghiệp nhận chuyển nhượng và tiền sử dụng đất nộp NSNN để chuyển mục đích sử dụng đất

+ Trường hợp xây dựng nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư để bán thì giá đất được trừ tính cho 1m² nhà để bán được xác định bằng giá đất được trừ căn cứ vào loại đất chia (:) số m² sàn xây dựng không bao gồm diện tích dùng chung như hành lang, cầu thang, tầng hầm, công trình xây dựng dưới mặt đất.

+ Trường hợp xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng hoặc cho thuê, giá tính thuế Giá trị gia tăng là số tiền thu được theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng (-) giá đất được trừ tương ứng với tỷ lệ % số tiền thu được trên tổng giá trị hợp đồng.

+ Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật thì giá đất được trừ để tính thuế Giá trị gia tăng là giá

ghi trong hợp đồng góp vốn. Trường hợp giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thấp hơn giá đất nhận góp vốn thì chỉ được trừ giá đất theo giá chuyển nhượng.

+ Trường hợp cơ sở kinh doanh bất động sản ký hợp đồng với hộ gia đình, cá nhân có đất nông nghiệp để hoán đổi đất nông nghiệp thành đất ở, việc hoán đổi này phù hợp với quy định của pháp luật thì khi giao đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân, giá tính thuế GTGT là giá chuyển nhượng (-) giá đất được trừ theo quy định. Giá chuyển nhượng là giá đền bù tương ứng với diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi theo phương án do cơ quan chức năng phê duyệt.

- Đối với hoạt động đại lý, môi giới mua bán hàng hóa, dịch vụ, ủy thác xuất nhập khẩu hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng, giá tính thuế là tiền công, tiền hoa hồng thu được từ các hoạt động này chưa có thuế Giá trị gia tăng.

- Đối với hàng hóa, dịch vụ được sử dụng chứng từ thanh toán ghi giá thanh toán là giá đã có thuế Giá trị gia tăng như tem, vé cước vận tải, vé xổ số kiến thiết... ghi giá thanh toán là giá đã có thuế Giá trị gia tăng, thì giá tính thuế Giá trị gia tăng được xác định như sau:

Giá thanh toán

$$\text{Giá chưa có thuế GTGT} = \frac{\text{Giá thanh toán}}{1 + \text{thuế suất GTGT}}$$

- Đối với dịch vụ casino, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh giải trí có đặt cược, là số tiền thu được từ hoạt động này đã bao gồm thuế Tiêu thụ đặc biệt trừ số tiền đã trả thưởng cho khách.

Giá tính thuế được tính:

$$\text{Giá tính thuế} = \frac{\text{Số tiền thu được}}{1 + \text{thuế suất GTGT}}$$

- Đối với vận tải, bốc xếp là giá cước vận tải, bốc xếp chưa có thuế GTGT, không phân biệt cơ sở trực tiếp vận tải, bốc xếp hay thuê lại.

- Đối với dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành, hợp đồng ký với khách hàng theo

giá trọn gói thì giá trọn gói được xác định là đã có thuế GTGT.

Giá tính thuế được xác định:

$$\text{Giá tính thuế} = \frac{\text{Giá trọn gói}}{1 + \text{thuế suất GTGT}}$$

Đối với trường hợp giá trọn gói bao gồm cả các khoản chi vé máy bay vận chuyển khách du lịch từ nước ngoài vào Việt Nam, từ Việt Nam đi nước ngoài, các chi phí ăn, nghỉ, tham quan và một số khoản chi ở nước ngoài khác (nếu có chứng từ hợp pháp) thì các khoản thu của khách hàng để chi cho các khoản trên được tính giảm trừ trong giá tính thuế Giá trị gia tăng.

- Đối với dịch vụ cầm đồ, số tiền phải thu từ dịch vụ này bao gồm tiền lãi phải thu từ cho vay cầm đồ và khoản thu phát sinh từ việc bán hàng cầm đồ được xác định là giá đã có thuế Giá trị gia tăng.

Giá tính thuế được xác định:

$$\text{Giá tính thuế} = \frac{\text{Số tiền phải thu}}{1 + \text{thuế suất GTGT}}$$

- Đối với sách chịu thuế Giá trị gia tăng bán theo đúng giá phát hành (giá bìa) theo quy định của Luật Xuất bản thì giá bán đó được xác định là giá đã có thuế Giá trị gia tăng. Trường hợp bán không theo giá bìa thì thuế Giá trị gia tăng tính trên giá bán ra.

- Đối với hoạt động in, giá tính thuế Giá trị gia tăng là tiền công in. Trường hợp cơ sở in thực hiện các hợp đồng in trong đó giá thanh toán bao gồm cả tiền công in và tiền giấy in thì giá tính thuế Giá trị gia tăng bao gồm cả tiền giấy in.

- Đối với dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý đòi người thứ ba bồi hoàn, đại lý xử lý hàng bồi thường 100% hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng thì giá tính thuế Giá trị gia tăng là tiền công hoặc tiền hoa hồng được hưởng mà doanh nghiệp bảo hiểm thu được, chưa có thuế Giá trị gia tăng.

- Đối với trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam mua dịch vụ (kể cả trường hợp mua dịch vụ gắn với hàng hóa) của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú ở Việt Nam, giá tính thuế là giá thanh toán ghi trong hợp đồng mua dịch vụ chưa có thuế Giá trị gia tăng.

- Cơ sở kinh doanh áp dụng hình thức chiết khấu thương mại dành cho khách hàng thì giá tính thuế Giá trị gia tăng là giá bán đã chiết khấu.

- Giá tính thuế được xác định bằng đồng Việt Nam, trừ trường hợp nộp thuế bằng ngoại tệ theo quy định của Chính phủ. Trường hợp phát sinh doanh thu, chi phí, giá tính thuế bằng ngoại tệ hoặc người nộp thuế có nghĩa vụ phải nộp bằng ngoại tệ nhưng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép nộp thuế bằng đồng Việt Nam thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh

Thời điểm xác định thuế

- Đối với bán hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Đối với cung ứng dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Đối với dịch vụ viễn thông là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu về cước dịch vụ kết nối viễn thông theo hợp đồng kinh tế giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ viễn thông nhưng chậm nhất không quá hai tháng kể từ tháng phát sinh cước dịch vụ kết nối viễn thông.

Thời điểm xác định thuế Giá trị gia tăng đối với một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

- Đối với hoạt động cung cấp điện, nước sạch là ngày ghi chỉ số điện, nước tiêu thụ trên đồng hồ để ghi trên hoá đơn tính tiền.

- Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng hoặc cho thuê là thời điểm thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng. Căn cứ số tiền thu được, cơ sở kinh doanh thực hiện khai thuế Giá trị gia tăng đầu ra phát sinh trong kỳ.

- Đối với xây dựng, lắp đặt là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Đối với hàng hoá nhập khẩu là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

2.4.2. Thuế suất thuế

Theo quy định hiện hành thuế Giá trị gia tăng có ba mức thuế suất là 0%, 5% và 10%.

- Mức thuế suất 0%:

Thuế suất 0% áp dụng đối với: hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu; hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình ở nước ngoài và ở trong khu phi thuế quan; vận tải quốc tế; hàng hóa, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế Giá trị gia tăng khi xuất khẩu, trừ các trường hợp không áp dụng mức thuế suất 0% theo quy định.

- Mức thuế suất 5%:

Thuế suất 5% áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ là đầu vào của sản xuất nông nghiệp và hàng hoá phục vụ nhu cầu thiết yếu của người dân, có thể phân thành hai nhóm lớn như sau:

- + *Nhóm 1:* Hàng hóa, dịch vụ thiết yếu cho đời sống xã hội
- + *Nhóm 2:* Hàng hóa, dịch vụ phục vụ trực tiếp cho sản xuất cho các lĩnh vực nông nghiệp, y tế, giáo dục, khoa học- kỹ thuật, nhằm thực hiện chính sách xã hội, khuyến khích đầu tư sản xuất

- *Mức thuế suất 10%:*

Áp dụng cho các hàng hóa, dịch vụ thông thường, không nằm trong diện chịu các mức thuế suất 0%, 5% và danh mục đối tượng không chịu thuế Giá trị gia tăng

2.5. Phương pháp tính thuế

2.5.1. Phương pháp khấu trừ thuế

2.5.1.1. Đối tượng áp dụng

Áp dụng đối với cơ sở kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hoá đơn, chứng từ, bao gồm:

- Cơ sở kinh doanh đang hoạt động có doanh thu hàng năm từ bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ 01 tỷ đồng trở lên, trừ hộ, cá nhân kinh doanh;

- Cơ sở kinh doanh đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế, trừ hộ, cá nhân kinh doanh.

- Tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp hàng hoá, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển và khai thác dầu, khí nộp thuế theo phương pháp khấu trừ do bên Việt Nam kê khai khấu trừ nộp thay.

* *Cơ sở kinh doanh đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế, gồm:*

- Doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động có doanh thu hàng năm từ bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ chịu thuế Giá trị gia tăng dưới một tỷ đồng đã thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, sổ sách, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ.

- Doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh đang hoạt động nộp thuế Giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

- Doanh nghiệp, hợp tác xã mới thành lập có thực hiện đầu tư, mua sắm, tài sản cố định, máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ hoặc có hợp đồng thuê địa điểm kinh doanh.

- Tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam theo hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ.

- Tổ chức kinh tế khác hạch toán được thuế Giá trị gia tăng đầu vào, đầu ra không bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã.

** Doanh thu hàng năm từ một tỷ đồng trở lên làm căn cứ xác định cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ là doanh thu bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ chịu thuế Giá trị gia tăng.*

2.5.1.2. Xác định thuế phải nộp

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế GTGT} \\ \text{phải nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số thuế GTGT} \\ \text{đầu ra} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Số thuế GTGT đầu vào} \\ \text{được khấu trừ} \end{array}$$

- Xác định thuế Giá trị gia tăng đầu ra:

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế} \\ \text{đầu ra} \end{array} \text{ GTGT} = \begin{array}{l} \text{Tổng số thuế GTGT của HHDV bán ra} \\ \text{ghi trên hóa đơn GTGT} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế GTGT của} \\ \text{HHDV bán ra ghi} \\ \text{trên hóa đơn GTGT} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá tính thuế của} \\ \text{HHDV chịu thuế bán} \\ \text{ra} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất thuế} \\ \text{GTGT của} \\ \text{HHDV} \end{array}$$

+ Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế khi bán hàng hóa, dịch vụ phải tính và nộp thuế Giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra. Khi lập hoá đơn bán hàng hóa, dịch vụ, cơ sở kinh doanh phải ghi rõ giá bán chưa có thuế, thuế Giá trị gia tăng và tổng số tiền người mua phải thanh toán.

Trường hợp hoá đơn chỉ ghi giá thanh toán, không ghi giá chưa có thuế và thuế GTGT thì thuế Giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra phải tính trên giá thanh toán ghi trên hoá đơn, chứng từ (trừ trường hợp được phép dùng chứng từ đặc thù).

+ Cơ sở kinh doanh phải chấp hành chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hoá đơn, chứng từ. Trường hợp hoá đơn ghi sai mức thuế suất

thuế Giá trị gia tăng mà cơ sở kinh doanh chưa tự điều chỉnh, cơ quan thuế kiểm tra, phát hiện thì xử lý đối với cơ sở kinh doanh bán hàng hóa, dịch vụ như sau:

Trường hợp thuế suất thuế Giá trị gia tăng ghi trên hoá đơn cao hơn thuế suất quy định thì phải kê khai, nộp thuế Giá trị gia tăng theo thuế suất đã ghi trên hoá đơn;

Trường hợp thuế suất thuế Giá trị gia tăng ghi trên hoá đơn thấp hơn thuế suất quy định thì phải kê khai, nộp thuế GTGT theo thuế suất quy định.

+ Trường hợp cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có hoạt động kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý thì cơ sở phải hạch toán riêng hoạt động kinh doanh này để tính thuế trực tiếp trên giá trị gia tăng.

- Xác định thuế Giá trị gia tăng đầu vào:

+ Thuế Giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ, được xác định bằng cách căn cứ vào tổng số thuế Giá trị gia tăng ghi trên hoá đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế Giá trị gia tăng, số thuế GTGT ghi trên chứng từ nộp thuế của hàng hoá nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế Giá trị gia tăng thay cho phía nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

+ Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào là loại được dùng chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế Giá trị gia tăng thì cơ sở được căn cứ vào giá đã có thuế, để xác định giá không có thuế và thuế Giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ.

Trường hợp hóa đơn ghi sai mức thuế suất thuế GTGT mà các cơ sở kinh doanh chưa tự điều chỉnh, cơ quan thuế kiểm tra, phát hiện thì xử lý như sau:

- Đối với cơ sở kinh doanh mua hàng hóa, dịch vụ:

+ Trường hợp thuế suất thuế Giá trị gia tăng ghi trên hoá đơn của hàng hóa, dịch vụ mua vào cao hơn thuế suất quy định thì khấu trừ thuế đầu vào theo thuế suất quy định

+ Trường hợp thuế suất thuế Giá trị gia tăng ghi trên hoá đơn thấp hơn thuế suất quy định thì khấu trừ thuế đầu vào theo thuế suất ghi trên hoá đơn.

- Đối với cơ sở kinh doanh bán hàng hóa, dịch vụ:

Trường hợp cơ sở kinh doanh khi nhập khẩu hàng hóa đã khai, nộp thuế Giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu, khi bán cho người tiêu dùng đã lập hóa đơn ghi thuế suất thuế Giá trị gia tăng trên hoá đơn bằng với thuế suất thuế GTGT đã khai, nộp thuế ở khâu nhập khẩu

nhưng mức thuế suất thuế Giá trị gia tăng đã khai (ở khâu nhập khẩu và khâu bán ra nội địa) thấp hơn thuế suất quy định và cơ sở kinh doanh không thể thu thêm được tiền của khách hàng thì số tiền đã thu của khách hàng được xác định là giá đã có thuế Giá trị gia tăng theo thuế suất đã được quy định để xác định đúng số thuế Giá trị gia tăng phải nộp và xác định doanh thu tính thuế Thu nhập doanh nghiệp.

2.5.2. Phương pháp tính trực tiếp trên Giá trị gia tăng

2.5.2.1. Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng nhân với thuế suất thuế GTGT

- Đối tượng áp dụng: đối với hoạt động mua, bán, chế tác vàng bạc, đá quý.
- Xác định thuế phải nộp:

$$\text{Số thuế GTGT phải nộp} = \text{GTGT của vàng, bạc, đá quý bán ra} \times \text{Thuế suất thuế GTGT}$$

Trong đó:

$$\text{GTGT của vàng, bạc, đá quý bán ra} = \text{Giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý bán ra} - \text{Giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý mua vào tương ứng}$$

Giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý bán ra là giá thực tế ghi trên hóa đơn bán vàng, bạc, đá quý, bao gồm cả tiền công chế tác (nếu có), thuế Giá trị gia tăng và các khoản phụ thu, phí thu thêm mà bên bán được hưởng.

Giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý mua vào được xác định bằng giá trị vàng, bạc, đá quý mua vào hoặc nhập khẩu, đã có thuế Giá trị gia tăng dùng cho mua bán, chế tác vàng, bạc, đá quý bán ra tương ứng.

Trường hợp trong kỳ tính thuế phát sinh giá trị gia tăng âm của vàng, bạc, đá quý thì được tính bù trừ vào giá trị gia tăng dương của vàng, bạc, đá quý. Trường hợp không có phát sinh giá trị gia tăng dương hoặc giá trị gia tăng dương không đủ bù trừ giá trị gia tăng âm thì được kết chuyển để trừ vào giá trị gia tăng của kỳ sau trong năm. Kết thúc năm dương lịch, giá trị gia tăng âm không được kết chuyển tiếp sang năm sau.

2.5.2.2. Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng bằng tỷ lệ % nhân với doanh thu.

- Đối tượng áp dụng bao gồm:

+ Doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động có doanh thu hàng năm dưới mức ngưỡng doanh thu một tỷ đồng, trừ trường hợp đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế;

+ Doanh nghiệp, hợp tác xã mới thành lập, trừ trường hợp các doanh nghiệp, hợp tác xã đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế thuộc đối tượng được đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế theo quy định;

+ Hộ, cá nhân kinh doanh;

+ Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật Đầu tư và các tổ chức khác không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật, trừ các tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển và khai thác dầu khí.

+ Tổ chức kinh tế khác không phải là doanh nghiệp, hợp tác xã, trừ trường hợp đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

- Xác định số thuế Giá trị gia tăng phải nộp:

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế GTGT} \\ \text{phải nộp} \end{array} = \text{Doanh thu} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ (\%)} \\ \text{trên doanh thu} \end{array}$$

Doanh thu để tính giá trị gia tăng là tổng số tiền bán hàng hoá, dịch vụ thực tế ghi trên hoá đơn bán hàng bao gồm các khoản phụ thu, phí thu thêm mà cơ sở kinh doanh được hưởng.

- Đối với hộ, cá nhân kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ, nộp thuế Giá trị gia tăng theo phương pháp khoán. Cơ quan thuế xác định doanh thu căn cứ vào tài liệu, số liệu khai thuế, cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế, kết quả điều tra doanh thu thực tế và ý kiến của Hội đồng tư vấn thuế, xã, phường, thuế Giá trị gia tăng được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế GTGT} \\ \text{phải nộp} \end{array} = \text{Doanh thu khoán} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ (\%)} \\ \text{trên doanh} \\ \text{thu} \end{array}$$

Trường hợp hộ, cá nhân kinh doanh nhiều ngành nghề thì cơ quan thuế xác định số thuế phải nộp theo tỷ lệ của hoạt động kinh doanh chính.

- Tỷ lệ % để tính thuế Giá trị gia tăng trên doanh thu được quy định như sau:

+ Phân phối, cung cấp hàng hóa: 1%

- + Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 5%
- + Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 3%
- + Hoạt động kinh doanh khác: 2%.

2.6. Khấu trừ thuế

2.6.1. Nguyên tắc khấu trừ thuế đầu vào

- Thuế Giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ toàn bộ, kể cả thuế GTGT đầu vào không được bồi thường của hàng hoá chịu thuế Giá trị gia tăng bị tổn thất.

+ Thuế Giá trị gia tăng đầu vào của hàng hoá, dịch vụ hình thành tài sản cố định là nhà ăn ca, nhà nghỉ giữa ca, phòng thay quần áo, nhà để xe, nhà vệ sinh, bể nước phục vụ cho người lao động trong khu vực sản xuất, kinh doanh và nhà ở, trạm y tế cho công nhân làm việc trong các khu công nghiệp được khấu trừ toàn bộ.

+ Trường hợp nhà ở cho công nhân làm việc trong các khu công nghiệp do cơ sở kinh doanh đi thuê thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn thiết kế và giá cho thuê nhà ở công nhân khu công nghiệp thì thuế Giá trị gia tăng đối với khoản tiền thuê nhà này được khấu trừ theo quy định.

+ Trường hợp cơ sở kinh doanh xây dựng hoặc mua nhà ở ngoài khu công nghiệp phục vụ cho công nhân làm việc trong các khu công nghiệp, nhà xây dựng hoặc nhà mua thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn thiết kế nhà ở công nhân khu công nghiệp thì thuế Giá trị gia tăng của nhà xây dựng, nhà mua phục vụ cho công nhân được khấu trừ toàn bộ.

+ Trường hợp các chuyên gia nước ngoài sang Việt Nam công tác, giữ các chức vụ quản lý tại Việt Nam, hưởng lương tại Việt Nam theo hợp đồng lao động ký với cơ sở kinh doanh tại Việt Nam thì cơ sở kinh doanh không được khấu trừ thuế Giá trị gia tăng của khoản tiền thuê nhà cho các chuyên gia nước ngoài này.

+ Trường hợp các chuyên gia nước ngoài là nhân viên của doanh nghiệp ở nước ngoài, chịu sự điều động của doanh nghiệp ở nước ngoài, được doanh nghiệp ở nước ngoài

trả lương và hưởng các chế độ của doanh nghiệp ở nước ngoài trong thời gian sang Việt Nam công tác, giữa doanh nghiệp ở nước ngoài và cơ sở kinh doanh tại Việt Nam có hợp đồng bằng văn bản nêu rõ doanh nghiệp tại Việt Nam phải chịu các chi phí về chỗ ở cho các chuyên gia nước ngoài trong thời gian công tác ở Việt Nam thì thuế Giá trị gia tăng của khoản tiền thuê nhà cho các chuyên gia nước ngoài làm việc tại Việt Nam do cơ sở kinh doanh tại Việt Nam chi trả được khấu trừ.

- Thuế Giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ, mua vào dùng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế Giá trị gia tăng chỉ được khấu trừ số thuế Giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ TSCĐ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT. Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế đầu vào được khấu trừ và thuế đầu vào không được khấu trừ; trường hợp không hạch toán riêng được, thì thuế đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu chịu thuế Giá trị gia tăng so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra.

- Thuế Giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cố định, máy móc, thiết bị, kể cả hoạt động đi thuê những tài sản, máy móc, thiết bị và hoạt động khác liên quan đến tài sản, máy móc, thiết bị như bảo hành, sửa chữa không được khấu trừ mà tính vào nguyên giá tài sản cố định hoặc chi phí được trừ theo quy định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

- Thuế Giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ được khấu trừ phát sinh trong tháng nào được kê khai khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng đó, không phân biệt đã xuất dùng hay còn để trong kho. Trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện còn sót hóa đơn chưa kê khai thuế thì được phép kê khai, khấu trừ bổ sung.

- Số thuế Giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ, cơ sở kinh doanh được hạch toán vào chi phí để tính thuế Thu nhập doanh nghiệp hoặc tính vào nguyên giá tài sản cố định, trừ số thuế Giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào từng lần có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

- Thuế Giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa mà doanh nghiệp sử dụng để cho,biếu, tặng, khuyến mại, quảng cáo dưới các hình thức, phục vụ cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế Giá trị gia tăng thì được khấu trừ.

- Thuế Giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho các hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc trường hợp không phải kê khai, nộp thuế Giá trị gia tăng thì được khấu trừ toàn bộ.

- Cơ sở kinh doanh nộp thuế Giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp trên Giá trị gia tăng khi chuyển sang nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế được khấu trừ thuế Giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào phát sinh kể từ kỳ đầu tiên kê khai, nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

- Số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định, phục vụ cho sản xuất: Phân bón, máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, tàu đánh bắt xa bờ, thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản và thức ăn cho vật nuôi khác tiêu thụ trong nước không được kê khai, khấu trừ mà tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Số thuế Giá trị gia tăng đã nộp theo quyết định ấn định thuế của cơ quan Hải quan được khấu trừ toàn bộ, trừ trường hợp cơ quan hải quan xử phạt về gian lận, trốn thuế.

- Cơ sở kinh doanh không được tính khấu trừ thuế Giá trị gia tăng đầu vào đối với trường hợp:

+ Hoá đơn giá trị gia tăng sử dụng không đúng quy định của pháp luật như: hóa đơn giá trị gia tăng không ghi thuế Giá trị gia tăng, trừ trường hợp đặc thù được dùng hóa đơn GTGT ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT;

+ Hoá đơn không ghi hoặc ghi không đúng một trong các yếu tố như tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán nên không xác định được người bán;

+ Hoá đơn không ghi hoặc ghi không đúng một trong các yếu tố như tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua nên không xác định được người mua (trừ trường hợp cơ sở kinh doanh ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác mua hàng hóa, dịch vụ mà hóa đơn mang tên tổ chức, cá nhân được ủy quyền theo quy định của pháp luật);

+ Hóa đơn, chứng từ nộp thuế Giá trị gia tăng giả, hóa đơn bị tẩy xóa, hóa đơn không;

+ Hóa đơn ghi giá trị không đúng giá trị thực tế của hàng hóa, dịch vụ mua, bán hoặc trao đổi.

Ngoài các nguyên tắc xác định thuế Giá trị gia tăng đầu vào nói trên, pháp luật thuế Giá trị gia tăng còn quy định hướng dẫn đối với một số trường hợp cụ thể như cơ sở kinh doanh có dự án đầu tư; văn phòng tổng công ty, tập đoàn không trực tiếp hoạt động kinh doanh...

2.6.2. Điều kiện khấu trừ thuế đầu vào

Hàng hóa, dịch vụ mua vào của cơ sở kinh doanh, tổ chức, cá nhân để được khấu trừ thuế Giá trị gia tăng đầu vào phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có hoá đơn giá trị gia tăng hợp pháp của hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc chứng từ nộp thuế Giá trị gia tăng khâu nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế Giá trị gia tăng thay cho phía nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- Có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào hàng hoá, dịch vụ nhập khẩu từ hai mươi triệu đồng trở lên, trừ các trường hợp tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào, nhập khẩu từng lần theo hóa đơn có giá trị dưới hai mươi triệu đồng theo giá đã có thuế Giá trị gia tăng và trường hợp cơ sở kinh doanh nhập khẩu hàng hoá là quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài.

- Trường hợp mua hàng hoá, dịch vụ của một nhà cung cấp có giá trị dưới hai mươi triệu đồng nhưng mua nhiều lần trong cùng một ngày có tổng giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên thì chỉ được khấu trừ thuế đối với trường hợp có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt. Nhà cung cấp là người nộp thuế có mã số thuế, trực tiếp khai và nộp thuế Giá trị gia tăng.

Trường hợp người nộp thuế là cơ sở kinh doanh có các cửa hàng là các đơn vị phụ thuộc sử dụng chung mã số thuế và mẫu hoá đơn của cơ sở kinh doanh, trên hoá đơn có tiêu thức “Cửa hàng số” để phân biệt các cửa hàng của cơ sở kinh doanh và có đóng dấu treo của từng cửa hàng thì mỗi cửa hàng là một nhà cung cấp.

Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt gồm chứng từ thanh toán qua ngân hàng và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt khác theo quy định, cụ thể:

- Chứng từ thanh toán qua ngân hàng là có chứng từ chứng minh việc chuyển tiền từ tài khoản của bên mua sang tài khoản của bên bán mở tại các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán theo các hình thức thanh toán phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành bao gồm:

séc, ủy nhiệm chi hoặc lệnh chi, ủy nhiệm thu, nhờ thu, thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng và các hình thức thanh toán khác theo quy định.

Trường hợp thanh toán từ tài khoản của bên mua sang tài khoản của bên bán mang tên chủ doanh nghiệp tư nhân; thanh toán từ tài khoản của bên mua mang tên chủ doanh nghiệp tư nhân sang tài khoản của bên bán cũng được coi là chứng từ thanh toán qua ngân hàng.

Tài khoản của bên mua và tài khoản của bên bán phải là tài khoản đã đăng ký hoặc thông báo với cơ quan thuế.

- Trường hợp thanh toán không dùng tiền mặt:

+ Hàng hoá, dịch vụ mua vào theo phương thức thanh toán bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào với giá trị hàng hóa bán ra, vay mượn hàng; bù trừ công nợ; thanh toán uỷ quyền qua bên thứ ba thanh toán qua ngân hàng mà các phương thức thanh toán này được quy định cụ thể trong hợp đồng.

Trường hợp sau khi thực hiện các hình thức thanh toán nêu trên mà phần giá trị còn lại được thanh toán bằng tiền có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên thì chỉ được khấu trừ thuế đối với trường hợp có chứng từ thanh toán qua ngân hàng.

+ Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào thanh toán qua ngân hàng vào tài khoản của bên thứ ba mở tại Kho bạc nhà nước để thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ (theo Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền) thì được khấu trừ thuế Giá trị gia tăng đầu vào.

2.7. Hoàn thuế

2.7.1. Đối tượng và trường hợp được hoàn thuế

- Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn thuế GTGT nếu có sổ lũy kế sau ít nhất 12 tháng tính từ tháng đầu tiên hoặc sau ít nhất bốn quý tính từ quý đầu tiên phát sinh số thuế Giá trị gia tăng đầu vào chưa khấu trừ hết.

- Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư đã đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế Giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, hoặc dự án tìm kiếm thăm dò và phát triển mỏ dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động, nếu thời gian đầu tư từ 01 năm (12 tháng) trở lên thì được hoàn thuế Giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ sử

dụng cho đầu tư theo từng năm. Nếu số thuế Giá trị gia tăng lũy kế của hàng hoá, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế Giá trị gia tăng.

- Cơ sở kinh doanh đang hoạt động đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư (trừ dự án đầu tư xây dựng nhà để bán) cùng tỉnh, thành phố đang trong giai đoạn đầu tư và dự án đầu tư mới tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính, đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động, chưa đăng ký kinh doanh, chưa đăng ký thuế thì cơ sở kinh doanh phải kê khai riêng đối với dự án đầu tư và kết chuyển thuế Giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư để bù trừ với việc kê khai thuế Giá trị gia tăng của hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện. Sau khi bù trừ nếu số thuế Giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư mới chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế Giá trị gia tăng.

- Cơ sở kinh doanh trong tháng, quý có hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu, nếu có số thuế Giá trị gia tăng đầu vào của hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu chưa được khấu trừ từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế Giá trị gia tăng theo tháng, quý.

- Cơ sở kinh doanh nộp thuế Giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động được hoàn thuế Giá trị gia tăng nếu có số thuế Giá trị gia tăng nộp thừa hoặc số thuế Giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết.

- Hoàn thuế Giá trị gia tăng đối với hàng hoá mua tại Việt Nam mang theo khi xuất cảnh đối với trường hợp người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu hoặc giấy tờ nhập cảnh do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp.

- Hoàn thuế Giá trị gia tăng đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại hoặc viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo; đối tượng được hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo quy định của Pháp lệnh về Ưu đãi miễn trừ ngoại giao; Cơ sở kinh doanh có quyết định xử lý hoàn thuế của cơ quan có thẩm quyền; hoàn thuế Giá trị gia tăng theo điều ước quốc tế mà nước Việt Nam là thành viên.

2.7.2. Điều kiện hoàn thuế

- Các cơ sở kinh doanh, tổ chức thuộc đối tượng được hoàn thuế Giá trị gia tăng là cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ, đã được cấp giấy phép thành lập, hoạt động, có con dấu, lập và lưu giữ sổ, chứng từ kế toán theo quy định của pháp luật; có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng theo mã số thuế của cơ sở kinh doanh; Trừ trường hợp đối tượng được hoàn thuế Giá trị gia tăng là các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn ODA; đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao; người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoàn thuế đối với hàng hóa mua tại Việt Nam mang theo người khi xuất cảnh.

2.8. kê khai nộp thuế

- Thời gian nộp hồ sơ khai thuế GTGT tháng chậm nhất là ngày thứ hai mươi của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế.

- Thời gian nộp hồ sơ quyết toán thuế GTGT năm (dùng cho đối tượng nộp thuế theo phương pháp trực tiếp) là ngày thứ chín mươi, kể từ ngày kết thúc năm.

- Thời gian nộp hồ sơ khai thuế GTGT theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế chậm nhất là ngày thứ mười, kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế.

- Người nộp thuế có nghĩa vụ nộp thuế đầy đủ, đúng thời hạn vào NSNN.

- Trường hợp người nộp thuế tính thuế, thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế GTGT.

- Trường hợp cơ quan thuế tính thuế hoặc ấn định thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn ghi trên thông báo của cơ quan thuế.

CHƯƠNG 3

THUẾ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Mục tiêu

- Nắm được kiến thức cơ bản về Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu như khái niệm, đặc điểm, vai trò của thuế xuất nhập khẩu.
- Nắm được đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế xuất nhập khẩu.
- Trình bày được phương pháp tính Thuế xuất nhập khẩu.
- Tính toán được tiền thuế xuất nhập khẩu phải nộp

3.1. Khái niệm, đặc điểm, vai trò.

3.1.1. Khái niệm

Thuế xuất, nhập khẩu là một loại thuế gián thu đánh trực tiếp vào hàng hóa xuất, nhập khẩu thông qua các tổ chức, cá nhân có hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa.

3.1.2. Đặc điểm

- Là loại thuế gián thu
- Là loại thuế gắn liền với hoạt động ngoại thương
- Chịu sự ảnh hưởng trực tiếp của các yếu tố quốc tế: sự biến động kinh tế thế giới, xu hướng thương mại quốc tế
- Là sắc thuế có nhiều mức thuế suất khác nhau và thường ở mức cao.

3.1.3. Vai trò

- Mang lại nguồn thu ngoại tệ lớn cho NSNN.
- Là nguồn thu lớn của NSNN
- Là công cụ điều hành, điều tiết vĩ mô nền kinh tế của Chính phủ thông qua thuế suất để hạn chế xuất khẩu, nhập khẩu hoặc thúc đẩy xuất khẩu, nhập khẩu.
- Góp phần điều tiết hoạt động xuất, nhập khẩu.

3.2. Đối tượng chịu thuế

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam, bao gồm hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông, cảng biển, cảng hàng

không, đường sắt liên vận quốc tế, bưu điện quốc tế và địa điểm làm thủ tục hải quan khác được thành lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Hàng hóa được đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.

- Hàng hóa mua bán, trao đổi khác được coi là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3.3. Đối tượng không chịu thuế

- Hàng hoá vận chuyển quá cảnh hoặc chuyển khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam theo quy định của pháp luật về Hải quan.

- Hàng hóa viện trợ nhân đạo, hàng hóa viện trợ không hoàn lại của các Chính phủ, các tổ chức thuộc Liên hợp quốc, các tổ chức liên chính phủ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ (NGO) nước ngoài, các tổ chức kinh tế hoặc cá nhân người nước ngoài cho Việt Nam và ngược lại; các khoản trợ giúp nhân đạo, cứu trợ khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh.

- Hàng hóa từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài; hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hóa đưa từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác.

- Hàng hóa là phần dầu khí thuộc thuế tài nguyên của nhà nước khi xuất khẩu.

3.4. Đối tượng nộp thuế; đối tượng được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế

3.4.1. Đối tượng nộp thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu bao gồm:

- Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu.

- Cá nhân có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khi xuất cảnh, nhập cảnh; gửi hoặc nhận hàng hóa qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

3.4.2. Đối tượng được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế, bao gồm:

- Đại lý làm thủ tục hải quan trong trường hợp được đối tượng nộp thuế uỷ quyền nộp thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

- Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế trong trường hợp nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế.

- Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng trong trường hợp bảo lãnh, nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế theo quy định

3.5. Phương pháp tính thuế

3.5.1. Hàng hoá áp dụng thuế suất theo tỷ lệ:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Thuế xuất} & & \text{Số lượng} & & & & \text{Thuế suất} \\ \text{khẩu, nhập} & = & \text{hàng hóa} & \times & \text{Giá tính} & \times & \text{thuế xuất} \\ \text{khẩu} & & \text{xuất khẩu, nhập} & & \text{thuế} & & \text{khẩu, nhập} \\ \text{phải nộp} & & \text{khẩu} & & & & \text{khẩu} \end{array}$$

- *Số lượng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu:*

Số lượng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu làm căn cứ tính thuế là số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu.

- *Giá tính thuế*

+ Đối với hàng hóa xuất khẩu, giá tính thuế là giá FOB (giá bán tại cửa khẩu xuất, không bao gồm phí bảo hiểm I và cước vận tải F)

+ Đối với hàng hóa nhập khẩu, trị giá tính thuế là giá trị thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên.

Cách xác định trị giá tính thuế hàng hoá nhập khẩu:

i. Trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu là giá trị giao dịch

Trị giá giao dịch là giá mà người mua thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán cho hàng hoá được bán để xuất khẩu tới Việt Nam sau khi đã cộng thêm và/hoặc trừ ra một số khoản điều chỉnh theo qui định. Trị giá giao dịch bao gồm các khoản sau đây:

a) Giá mua ghi trên hoá đơn:

- Trường hợp giá mua ghi trên hoá đơn có bao gồm các khoản giảm giá cho lô hàng nhập khẩu thì các khoản này được trừ ra để xác định trị giá tính thuế, với điều kiện việc giảm giá được lập thành văn bản trước khi xếp hàng lên phương tiện vận chuyển và có số liệu, chứng từ hợp pháp, hợp lệ để tách khoản giảm giá này ra khỏi giá hoá đơn và các chứng từ đó phải nộp cùng với tờ khai Hải quan.

- Các loại giảm giá bao gồm:

- + Giảm giá theo cấp độ thương mại của giao dịch mua bán hàng hoá;
- + Giảm giá theo số lượng hàng hoá mua bán;
- + Giảm giá theo hình thức và thời gian thanh toán;
- Các loại giảm giá khác phù hợp với tập quán và thông lệ thương mại quốc tế.

b) Các khoản điều chỉnh theo quy định.

c) Các khoản tiền người mua phải trả nhưng chưa tính vào giá mua ghi trên hoá đơn, bao gồm:

- Tiền trả trước, tiền ứng trước, tiền đặt cọc cho việc sản xuất, mua bán, vận tải, bảo hiểm hàng hoá.

- Các khoản thanh toán gián tiếp cho người bán như khoản tiền mà người mua trả cho người thứ ba theo yêu cầu của người bán; khoản tiền được thanh toán bằng cách cắt trừ nợ.

ii. Điều kiện áp dụng phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch

a) Người mua không bị hạn chế quyền định đoạt hoặc sử dụng hàng hoá sau khi nhập khẩu, ngoại trừ các hạn chế sau:

- Hạn chế về việc mua bán, sử dụng hàng hoá theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- Hạn chế về nơi tiêu thụ hàng hoá sau khi nhập khẩu;
- Những hạn chế khác nhưng không làm ảnh hưởng đến trị giá của hàng hoá.

b) Giá cả hoặc việc bán hàng không phụ thuộc vào những điều kiện hay các khoản thanh toán mà vì chúng không thể xác định được trị giá của hàng hoá cần xác định trị giá tính thuế;

c) Sau khi bán lại hàng hoá, người nhập khẩu không phải trả thêm bất kỳ khoản tiền nào từ số tiền thu được do việc định đoạt hoặc sử dụng hàng hoá mang lại, không kể các khoản điều chỉnh quy định;

d) Người mua và người bán không có mối quan hệ đặc biệt hoặc nếu có thì mối quan hệ đó không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch.

Thuế suất

- Thuế suất thuế xuất khẩu: Thuế suất đối với hàng hoá xuất khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế xuất khẩu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

- Thuế suất thuế nhập khẩu: Thuế suất đối với hàng hoá nhập khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng, bao gồm thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt và thuế suất thông thường:

* Thuế suất ưu đãi áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam (Nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ nêu ở đây do Bộ Thương mại thông báo). Thuế suất ưu đãi được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành. Người nộp thuế tự khai và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về xuất xứ hàng hóa.

* Thuế suất ưu đãi đặc biệt được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và được hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 45/2007/TT-BTC ngày 7/5/2007 của Bộ Tài chính.

* Thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ không thực hiện đối xử tối huệ quốc và không thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam. Thuế suất thông thường được áp dụng thống nhất bằng 150% mức thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

$$\text{Thuế suất thông thường} = \text{Thuế suất ưu đãi} \times 150\%$$

Việc phân loại hàng hoá để xác định các mức thuế suất phải tuân thủ theo đúng các nguyên tắc phân loại hàng hoá, được thực hiện theo Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn về phân loại hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu và các văn bản hiện hành khác có liên quan.

** Điều kiện áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt*

- Hàng hóa nhập khẩu để được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt phải đáp ứng đủ các điều kiện quy định cụ thể tại từng Quyết định về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện hiệp định thương mại do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

- Hàng hóa từ khu phi thuế quan (kể cả hàng gia công) nhập khẩu vào thị trường trong nước được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đặc biệt do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phải thỏa mãn các điều kiện :

+ Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt tương ứng do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

+ Thoả mãn yêu cầu về xuất xứ hàng hoá, được xác nhận bằng giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá, theo quy định của Bộ Thương mại.

- Hàng hoá nhập khẩu có tổng giá trị lô hàng (FOB) không vượt quá 200 USD không phải có giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (sau đây viết tắt là C/O ưu đãi đặc biệt).

3.5.2. Hàng hoá áp dụng thuế tuyệt đối

3.5.2.1 Căn cứ tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

- Số lượng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu:

Số lượng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu làm căn cứ tính thuế là số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu trong danh mục hàng hóa áp dụng thuế tuyệt đối.

- Mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hoá.

3.5.2.2. Phương pháp tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Việc xác định số tiền thuế phải nộp đối với hàng hóa áp dụng thuế tuyệt đối thực hiện theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế xuất} \\ \text{khẩu, thuế} \\ \text{nhập khẩu} \\ \text{phải nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng đơn vị từng mặt} \\ \text{hàng thực tế xuất khẩu,} \\ \text{nhập khẩu ghi trong tờ} \\ \text{khai Hải quan} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức thuế tuyệt đối} \\ \text{quy định trên một} \\ \text{đơn vị hàng hoá} \end{array}$$

BIỂU THUẾ TUYỆT ĐỐI THUẾ NHẬP KHẨU XE Ô TÔ ĐÃ QUA SỬ DỤNG

Mô tả mặt hàng	Thuộc nhóm mã số trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi	Đơn vị tính	Mức thuế(USD)
(1)	(2)	(3)	(4)
1. Ô tô từ 5 chỗ ngồi trở xuống(kể cả lái xe), có dung tích xi lanh:			
- Dưới 1.000cc	8703	Chiếc	3.500,00
- Từ 1.000cc đến dưới 1.500cc	8703	Chiếc	8.000,00
- Từ 1.500cc đến 2.000cc	8703	Chiếc	12.000,00
- Trên 2.000cc đến dưới 2.500cc	8703	Chiếc	17.000,00
- Từ 2.500cc đến 3.000cc	8703	Chiếc	18.000,00
- Trên 3.000cc đến 4.000cc	8703	Chiếc	20.000,00
- Trên 4.000cc đến 5.000cc	8703	Chiếc	26.400,00
- Trên 5.000cc	8703	Chiếc	30.000,00
2. Ô tô từ 6 đến 9 chỗ ngồi(kể cả lái xe), có dung tích xi lanh:			
- Từ 2.000cc trở xuống	8703	Chiếc	10.800,00
- Trên 2.000cc đến 3.000cc	8703	Chiếc	16.000,00
- Trên 3.000cc đến 4.000cc	8703	Chiếc	19.000,00
- Trên 4.000cc	8703	Chiếc	24.000,00
3. Ô tô từ 10 đến 15 chỗ ngồi(kể cả lái xe), có dung tích xi lanh:			
- Từ 2.000cc trở xuống	8702	Chiếc	9.500,00
- Trên 2.000cc đến 3.000cc	8702	Chiếc	13.000,00
- Trên 3.000cc	8702	Chiếc	17.000,00

3.6. Khai thuế, nộp thuế

3.6.1. Khai thuế

Nộp thuế được thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật quản lý thuế (sau đây viết tắt là Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007).

- Đối tượng nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có trách nhiệm kê khai thuế ngay trên tờ khai hải quan

3.6.2. Thời điểm tính thuế

- Thời điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là ngày đăng ký tờ khai hải quan. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, trị giá tính thuế và tỷ giá tính thuế tại thời điểm tính thuế. Trường hợp người nộp thuế khai báo điện tử thì thời điểm tính thuế thực hiện theo quy định về thủ tục hải quan điện tử.

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần thì thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, trị giá tính thuế và tỷ giá tính thuế theo ngày có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu.

3.6.3. Thời hạn nộp thuế

3.6.3.1. Thời hạn nộp thuế xuất khẩu

Thời hạn nộp thuế xuất khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

3.6.3.2. Thời hạn nộp thuế nhập khẩu

- Đối với hàng hoá nhập khẩu là hàng tiêu dùng trong danh mục hàng hoá do Bộ Thương mại công bố thì phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng. Trừ các trường hợp sau:

+ Người nộp thuế có bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế là thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

+ Hàng hoá tiêu dùng trong danh mục hàng hoá do Bộ Thương mại công bố nhưng nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, nghiên cứu khoa học và giáo dục

đào tạo thuộc đối tượng được xét miễn thuế nhập khẩu thì thời hạn nộp thuế là 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

Trường hợp kiểm tra, xác định hàng hóa không thuộc đối tượng được xét miễn thuế, người nộp thuế phải kê khai, tính lại thuế, tiền phạt chậm nộp thuế (nếu có) theo thời hạn nộp thuế của hàng tiêu dùng theo quy định.

- Thời hạn nộp thuế nhập khẩu đối với trường hợp người nộp thuế chấp hành tốt pháp luật thuế:

+ Hàng hóa nhập khẩu là vật tư, nguyên liệu để trực tiếp sản xuất hàng hóa xuất khẩu (bao gồm cả hàng hoá đồng thời là hàng tiêu dùng trong danh mục hàng hoá do Bộ Thương mại công bố) thì thời hạn nộp thuế là 275 (hai trăm bảy mươi lăm) ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

- Đối với phần nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đã sử dụng vào sản xuất sản phẩm, nhưng sản phẩm không xuất khẩu thì tính lại thời hạn nộp thuế là 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan và phạt chậm nộp thuế kể từ ngày thứ 31 đến ngày nộp thuế, đồng thời bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định;

- Đối với phần nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đã sử dụng vào sản xuất sản phẩm và đã thực xuất khẩu ngoài thời hạn nộp thuế thì tính phạt chậm nộp thuế kể từ ngày quá thời hạn nộp thuế đến ngày thực xuất khẩu hoặc ngày nộp thuế (nếu nộp thuế trước ngày thực xuất khẩu).

+ Đối với hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập, thì thời hạn nộp thuế là 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày hết thời hạn tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập (áp dụng cho cả trường hợp được phép gia hạn).

Trường hợp người nộp thuế đã được áp dụng thời hạn nộp thuế của hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập, tái xuất nhưng không xuất khẩu hoặc xuất khẩu ngoài thời hạn nộp thuế thì bị xử lý như sau:

- * Hàng hóa không xuất khẩu thì tính lại thời hạn nộp thuế như đối với hàng tiêu dùng trong danh mục hàng hoá do Bộ Thương mại công bố hoặc là 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan như đối với hàng hoá khác và bị xử phạt chậm nộp, xử phạt vi phạm hành chính theo quy định;

* Hàng hóa đã thực xuất khẩu ngoài thời hạn nộp thuế thì tính phạt chậm nộp thuế kể từ ngày quá thời hạn nộp thuế đến ngày thực xuất khẩu hoặc ngày nộp thuế (nếu nộp thuế trước ngày thực xuất khẩu).

- Thời hạn nộp thuế nhập khẩu đối với người nộp thuế chưa chấp hành tốt pháp luật thuế:

+ Nếu được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế thực hiện theo thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá thời hạn đối với từng trường hợp hướng dẫn theo quy định.

+ Nếu không được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp, người nộp thuế phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng.

+ Hàng hoá nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, nghiên cứu khoa học và giáo dục đào tạo thuộc đối tượng được xét miễn thuế nhập khẩu thì thời hạn nộp thuế là 30 ngày kể từ ngày người nộp thuế đăng ký tờ khai hải quan.

Trường hợp kiểm tra, xác định hàng hóa không thuộc đối tượng được xét miễn thuế, người nộp thuế phải kê khai, tính lại thời hạn nộp thuế như đối với hàng tiêu dùng và bị phạt chậm nộp thuế tính từ ngày nhận hàng đến ngày nộp thuế.

- Thời hạn nộp thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp khác:

+ Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu không có hợp đồng mua bán hàng hóa; hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân biên giới, phải nộp xong thuế trước khi xuất khẩu hàng hoá ra nước ngoài hoặc nhập khẩu hàng hoá vào Việt Nam.

+ Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu còn trong sự giám sát của cơ quan Hải quan, nhưng bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tạm giữ để điều tra, chờ xử lý thì thời hạn nộp thuế đối với từng trường hợp thực hiện theo quy định và tính từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản cho phép giải toả hàng hoá đã tạm giữ.

+ Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần thì thời hạn nộp thuế đối với từng trường hợp thực hiện theo quy định và tính từ ngày hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu.

+ Đối với trường hợp phải có giám định về tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, số lượng, chủng loại để đảm bảo chính xác cho việc tính thuế thì người nộp thuế vẫn phải nộp thuế theo như khai báo tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan với cơ quan Hải quan; đồng thời cơ quan Hải quan phải thông báo cho người nộp thuế biết lý do phải giám định và nếu kết quả giám định khác so với khai báo của người nộp thuế dẫn đến có thay đổi về số thuế phải nộp thì người nộp thuế phải nộp thuế theo kết quả giám định.

Các chi phí liên quan đến việc giám định sẽ do cơ quan Hải quan chi trả trong trường hợp kết quả giám định khác với kết luận của cơ quan Hải quan hoặc sẽ do người nộp thuế chi trả trong trường hợp kết quả giám định đúng với kết luận của cơ quan Hải quan.

+ Thời hạn nộp thuế đối với trường hợp cơ quan Hải quan ấn định thuế:

* Trong trường hợp hàng hóa đã được thông quan: đối với phần chênh lệch giữa số tiền thuế do cơ quan Hải quan ấn định với số tiền thuế do người nộp thuế tự tính, tự khai khi làm thủ tục hải quan, thì thời hạn nộp thuế là 10 (mười) ngày kể từ ngày cơ quan Hải quan ký văn bản ấn định thuế.

* Trong trường hợp hàng hóa chưa được thông quan: đối với phần chênh lệch giữa số tiền thuế do cơ quan Hải quan ấn định với số tiền thuế do người nộp thuế tự tính, tự khai khi làm thủ tục hải quan, thì thời hạn nộp thuế đối với từng trường hợp do cơ quan Hải quan quyết định

3.6.4. Bảo lãnh số tiền thuế phải nộp

Trường hợp người nộp thuế được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế là thời hạn bảo lãnh, nhưng tối đa không quá thời hạn nộp thuế đối với từng trường hợp hướng dẫn trên và phải nộp cho cơ quan Hải quan văn bản bảo lãnh của tổ chức đó.

* Văn bản bảo lãnh là bản chính và bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Tên, mã số thuế, địa chỉ, số điện thoại, số fax của người nộp thuế được bảo lãnh và của tổ chức thực hiện bảo lãnh;

- Mục đích bảo lãnh;
- Tờ khai hải quan được bảo lãnh hoặc số hợp đồng, hoá đơn, vận tải đơn đối với trường hợp thực hiện bảo lãnh trước khi làm thủ tục hải quan;
- Ngày phát hành bảo lãnh, số tiền bảo lãnh;
- Cam kết của tổ chức nhận bảo lãnh nêu rõ có trách nhiệm đến cùng về việc nộp thuế và nộp phạt chậm nộp thay cho người nộp thuế trong trường hợp hết thời hạn nộp thuế nhưng người nộp thuế chưa nộp xong thuế;
- Thời hạn bảo lãnh:

Hết thời hạn bảo lãnh trong trường hợp thời hạn bảo lãnh ngắn hơn thời hạn nộp thuế hoặc hết thời hạn nộp thuế trong trường hợp thời hạn bảo lãnh bằng hoặc dài hơn thời hạn nộp thuế nhưng người nộp thuế chưa nộp xong thuế thì tổ chức nhận bảo lãnh có trách nhiệm nộp số tiền thuế và tiền phạt chậm nộp thuế (nếu có) thay cho người nộp thuế. Thời hạn chậm nộp thuế được tính từ ngày hết thời hạn bảo lãnh hoặc hết thời hạn nộp thuế như nêu trên.

3.6.5. Địa điểm, hình thức nộp thuế

- Người nộp thuế nộp tiền thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trực tiếp vào Kho bạc nhà nước hoặc thông qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng và tổ chức dịch vụ khác theo quy định của Luật Quản lý thuế.

- Trường hợp người nộp thuế nộp thuế bằng tiền mặt nhưng Kho bạc nhà nước không tổ chức thu thuế bằng tiền mặt tại địa điểm làm thủ tục hải quan, cơ quan Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan thực hiện thu số tiền thuế do người nộp thuế nộp và chuyển toàn bộ số tiền thuế đã thu vào Kho bạc nhà nước theo quy định.

- Trường hợp tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người nộp thuế có nợ tiền thuế, nợ tiền phạt tại các cơ quan Hải quan khác và muốn nộp ngay số tiền nợ thuế, nợ phạt đó tại cơ quan Hải quan nơi đang làm thủ tục hải quan, thì người nộp thuế tự khai báo và nộp thuế cho cơ quan Hải quan.

- Kho bạc nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, tổ chức dịch vụ khác có trách nhiệm cấp giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước cho người nộp thuế theo đúng mẫu quy định của Bộ Tài chính.

Cơ quan Hải quan có trách nhiệm cấp chứng từ thu tiền thuế cho người nộp thuế theo đúng mẫu quy định của Bộ Tài chính trong trường hợp thu thuế bằng tiền mặt.

- Kho bạc nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, tổ chức dịch vụ khác, cơ quan Hải quan phải chuyển số tiền thuế đã thu của người nộp thuế vào ngân sách nhà nước, trong thời hạn 08 (tám) giờ làm việc, kể từ khi thu tiền thuế của người nộp thuế. Trường hợp thu thuế bằng tiền mặt tại vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng đi lại khó khăn, thời hạn chuyển tiền thuế vào ngân sách nhà nước là 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi thu tiền thuế của người nộp thuế.

3.7. Miễn thuế, xét miễn thuế và giảm thuế

Nhằm thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư, khuyến khích xuất khẩu, không vi phạm các cam kết quốc tế, góp phần tham gia vào phân bổ nguồn lực có hiệu quả và đảm bảo tính tương đồng, phù hợp với hệ thống pháp luật chuyên ngành đang còn hiệu lực, Luật thuế Xuất, Nhập khẩu đã quy định các trường hợp miễn thuế, xét miễn thuế và giảm thuế như sau:

3.7.1. Miễn thuế

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

(1) Hàng hoá tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc như: hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, linh kiện, phụ tùng tạm nhập để phục vụ thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài, thuộc đối tượng được miễn thuế nhập khẩu khi tạm nhập khẩu và thuế xuất khẩu khi tái xuất khẩu đối với hàng tạm nhập, tái xuất hoặc miễn thuế xuất khẩu khi tạm xuất khẩu và thuế nhập khẩu khi tái nhập khẩu đối với hàng tạm xuất, tái nhập:

a) Hàng hóa tạm nhập khẩu để tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm ở Việt Nam có thời hạn tái xuất tối đa không quá ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm. Nếu quá thời gian này nhưng chưa tái xuất, hàng hóa phải nộp thuế;

b) Hàng hóa tạm xuất để tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm ở nước ngoài có thời hạn tạm xuất tối đa không quá một năm (365 ngày) kể từ ngày hàng hoá được tạm xuất để tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm ở nước ngoài. Nếu quá thời gian này nhưng chưa tái nhập, hàng hóa phải nộp thuế;

c) Máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc như hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, linh kiện, phụ tùng tạm nhập để phục vụ thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài... có thời hạn tạm nhập hoặc tạm xuất tối đa không quá chín mươi (90) ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan tạm nhập-tái xuất, tạm xuất- tái nhập.

Nếu quá thời gian này nhưng hàng hóa chưa tái nhập (đối với hàng tạm xuất-tái nhập) hoặc chưa tái xuất (đối với hàng tạm nhập- tái xuất), thì phải nộp thuế.

(2) Hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc nước ngoài mang vào Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài trong mức quy định, bao gồm:

a) Hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân người nước ngoài khi được phép vào cư trú, làm việc tại Việt Nam theo giấy mời của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chuyển ra nước ngoài khi hết thời hạn cư trú, làm việc tại Việt Nam.

b) Hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam được phép đưa ra nước ngoài để kinh doanh và làm việc, khi hết thời hạn nhập khẩu lại Việt Nam được miễn thuế đối với những tài sản đã đưa ra nước ngoài.

c) Hàng hóa là tài sản di chuyển của gia đình, cá nhân người Việt Nam đang định cư ở nước ngoài được phép về Việt Nam định cư hoặc mang ra nước ngoài khi được phép định cư ở nước ngoài; hàng hóa là tài sản di chuyển của người nước ngoài mang vào Việt Nam khi được phép định cư tại Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài khi được phép định cư ở nước ngoài;

(3) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Pháp lệnh về Quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan

đại diện của tổ chức quốc tế và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

(4) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để gia công được miễn thuế theo quy định

(5) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh; hàng hóa gửi qua dịch vụ chuyên phát nhanh trong định mức miễn thuế theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

a) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất nhập cảnh:

a.1) Đối với người xuất cảnh: Trừ các vật phẩm trong danh mục hàng hoá cấm xuất khẩu hoặc xuất khẩu có điều kiện, các mặt hàng khác là hành lý của người xuất cảnh thì không hạn chế định mức.

a.2) Đối với người nhập cảnh:

a.2.1) Định mức miễn thuế được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 66/2002/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2002 của Chính phủ quy định về định mức hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh và quà biếu, tặng nhập khẩu được miễn thuế.

a.2.2) Trường hợp hàng hoá nhập khẩu vượt tiêu chuẩn được miễn thuế thì phần vượt định mức phải nộp thuế nhập khẩu. Nếu tổng số tiền thuế phải nộp đối với phần vượt dưới năm mươi nghìn đồng thì được miễn thuế đối với cả phần vượt. Người nhập cảnh được chọn vật phẩm để nộp thuế trong trường hợp hành lý mang theo gồm nhiều vật phẩm.

ĐỊNH MỨC HÀNH LÝ MIỄN THUẾ ĐỐI VỚI NGƯỜI NHẬP CẢNH (ÁP DỤNG CHO TỪNG LẦN VÀ TỪNG NGƯỜI NHẬP CẢNH)

STT	Đồ dùng, vật dụng	Định mức	Ghi chú
1	Rượu, đồ uống có cồn: - Rượu từ 22 độ trở lên - Rượu dưới 22 độ - Đồ uống có cồn, bia	1,5 lít 2,0 lít 3,0 lít	Người dưới 18 tuổi không được hưởng tiêu chuẩn này
STT	Đồ dùng, vật dụng	Định mức	Ghi chú

2	Thuốc lá: - Thuốc lá điếu - Xì gà - Thuốc lá sợi	400 điếu 100 điếu 50gram	Người dưới 18 tuổi không được hưởng tiêu chuẩn này
3	Chè, cà phê: - Chè - Cà phê	5 kg 3 kg	Người dưới 18 tuổi không được hưởng tiêu chuẩn này
STT	Đồ dùng, vật dụng	Định mức	Ghi chú
4	Quần áo, đồ dùng cá nhân	Số lượng phù hợp phục vụ cho mục đích chuyến đi	
5	Các vật phẩm khác ngoài danh mục 1,2,3,4 nêu trên (không nằm trong danh mục hàng cấm nhập khẩu hoặc nhập khẩu hoặc nhập khẩu có điều kiện)	Tổng trị giá không quá 5.000.000 đồng	

b) Hàng hóa gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh

Hàng hoá gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh có trị giá khai báo nằm trong định mức miễn thuế theo quy định tại Quyết định số 78/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về mức giá trị hàng hoá nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh được miễn thuế. Trường hợp hàng hoá nhập khẩu vượt tiêu chuẩn được miễn thuế thì phải nộp thuế cho toàn bộ lô hàng; nếu tổng số tiền thuế phải nộp của cả lô hàng dưới năm mươi nghìn đồng thì được miễn thuế đối với cả lô hàng.

6. Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong định mức, nếu vượt quá định mức thì phải nộp thuế đối với phần vượt định mức.

3.7.2. Xét miễn thuế

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây được xét miễn thuế:

1. Hàng hoá nhập khẩu là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho an ninh, quốc phòng.
2. Hàng hoá nhập khẩu là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho nghiên cứu khoa học
3. Hàng hoá nhập khẩu là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho giáo dục, đào tạo theo danh mục cụ thể do Bộ quản lý chuyên ngành duyệt.
4. Hàng hoá được phép xuất khẩu, nhập khẩu làm quà biếu, quà tặng, hàng mẫu .
5. Hàng hoá miễn thuế theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3.7.3. Xét giảm thuế

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan nếu bị hư hỏng, mất mát được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định chứng nhận thì được xét giảm thuế tương ứng với tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hoá. Cục Hải quan địa phương căn cứ vào số lượng hàng hóa bị mất mát và tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa đã được giám định chứng nhận để xem xét và ra quyết định giảm thuế.

3.8. Hoàn thuế

- Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan Hải quan, được tái xuất ra nước ngoài.
- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng không xuất khẩu, nhập khẩu.
- Hàng hóa đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng thực tế xuất khẩu hoặc nhập khẩu ít hơn.
- Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu hoặc xuất vào khu phi thuế quan nếu đã nộp thuế nhập khẩu thì được hoàn thuế tương ứng với tỷ lệ sản phẩm thực tế xuất khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu có đủ điều kiện xác định là được chế biến từ toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu.
- Hàng hóa đã nộp thuế nhập khẩu sau đó xuất khẩu trong các trường hợp sau:
 - + Hàng hóa nhập khẩu để giao, bán cho nước ngoài thông qua các đại lý tại Việt Nam;

+ Hàng hóa nhập khẩu để bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo quy định của Chính phủ.

- Hàng hóa tạm nhập để tái xuất hoặc hàng hóa tạm xuất để tái nhập; hàng hóa nhập khẩu ủy thác cho phía nước ngoài sau đó tái xuất đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu, bao gồm cả trường hợp hàng hóa nhập khẩu tái xuất vào khu phi thuế quan

- Hàng hóa đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam thì được xét hoàn thuế xuất khẩu đã nộp và không phải nộp thuế nhập khẩu.

- Hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba hoặc xuất vào khu phi thuế quan được xét hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp tương ứng với số lượng hàng thực tế tái xuất và không phải nộp thuế xuất khẩu.

- Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất (trừ trường hợp đi thuê) để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất đã nộp thuế nhập khẩu, khi tái xuất ra khỏi Việt Nam hoặc xuất vào khu phi thuế quan thì được hoàn lại thuế nhập khẩu. Số thuế nhập khẩu hoàn lại được xác định trên cơ sở giá trị sử dụng còn lại của hàng hóa khi tái xuất tính theo thời gian sử dụng, lưu lại tại Việt Nam. Trường hợp hàng hóa đã hết giá trị sử dụng thì không được hoàn lại thuế.

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua đường dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh quốc tế mà doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ này đã nộp thuế thay cho chủ hàng nhưng không giao được hàng hóa cho người nhận phải tái xuất, tái nhập hoặc trường hợp hàng hóa bị tịch thu, tiêu hủy theo quy định của pháp luật thì được hoàn lại số tiền thuế đã nộp.

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng sau đó được miễn thuế, giảm thuế theo quyết định cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

CHƯƠNG 4

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Mục tiêu:

- Nắm được những kiến thức cơ bản về Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Biết được người nộp thuế là ai.
- Nắm được thu nhập chịu thuế là những thu nhập nào?
- Trình bày được cách tính Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Tính toán được tiền Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

4.1. Khái quát

Thuế TNDN là thuế trực thu đánh vào thu nhập sau khi trừ các chi phí có liên quan của các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ chịu thuế; thuế TNDN áp dụng cho các thành phần kinh tế, cả đối với cơ sở thường trú của công ty nước ngoài hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.

4.2. Người nộp thuế

Người nộp thuế TNDN là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập chịu thuế (sau đây gọi là doanh nghiệp), bao gồm:

- Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư, Luật các tổ chức tín dụng, Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật chứng khoán, Luật dầu khí, Luật thương mại và văn bản pháp luật khác dưới các hình thức: Công ty cổ phần; Công ty trách nhiệm hữu hạn; Công ty hợp danh; Doanh nghiệp tư nhân; Doanh nghiệp nhà nước; Văn phòng Luật sư, Văn phòng công chứng tư; Các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh; Các bên trong hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí, xí nghiệp liên doanh dầu khí, Công ty điều hành chung.

- Các đơn vị sự nghiệp công lập, ngoài công lập có sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập trong các lĩnh vực;

- Các tổ chức được thành lập và hoạt động theo Luật hợp tác xã;

- Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp nước ngoài) có cơ sở thường trú tại Việt Nam.

Cơ sở thường trú của doanh nghiệp nước ngoài là cơ sở sản xuất, kinh doanh mà thông qua cơ sở này, doanh nghiệp nước ngoài tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam, bao gồm:

+ Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, công xưởng, phương tiện vận tải, mỏ dầu, mỏ khí, mỏ hoặc địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên khác tại Việt Nam;

+ Địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp;

+ Cơ sở cung cấp dịch vụ, bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công hoặc tổ chức, cá nhân khác;

+ Đại lý cho doanh nghiệp nước ngoài;

+ Đại diện tại Việt Nam trong trường hợp là đại diện có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài hoặc đại diện không có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hoá hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam.

Trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác về cơ sở thường trú thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

- Tổ chức khác ngoài các tổ chức nêu trên có hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá hoặc dịch vụ có thu nhập chịu thuế.

4.3. Thu nhập chịu thuế

- Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ và thu nhập khác. Thu nhập khác bao gồm: thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản; thu nhập từ quyền sử dụng tài sản, quyền sở hữu tài sản, kể cả thu nhập từ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật; thu nhập từ chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản trong đó có các loại

giấy tờ có giá; thu nhập từ lãi tiền gửi, cho vay vốn, bán ngoại tệ; khoản thu từ nợ khó đòi đã xóa nay đòi được; khoản thu từ nợ phải trả không xác định được chủ; khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót và các khoản thu nhập khác.

Doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ở nước ngoài chuyển phần thu nhập sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở nước ngoài về Việt Nam thì đối với các nước mà Việt Nam đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì thực hiện theo quy định của Hiệp định; đối với các nước mà Việt Nam chưa ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp ở các nước mà doanh nghiệp chuyển về có mức thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn thì thu phần chênh lệch so với số thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam.

- Thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của các doanh nghiệp nước ngoài là thu nhập nhận được có nguồn gốc ở Việt Nam từ hoạt động cung ứng dịch vụ, cung cấp và phân phối hàng hóa, cho vay vốn, tiền bản quyền cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài đang kinh doanh tại Việt Nam, hoặc từ chuyển nhượng vốn, dự án đầu tư, quyền góp vốn, quyền tham gia các dự án đầu tư, quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản tại Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh.

4.4. Thu nhập được miễn thuế

Luật thuế TNDN quy định 11 khoản thu nhập miễn thuế cho các đối tượng, lĩnh vực hoạt động sau:

- Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản, sản xuất muối của hợp tác xã; thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp ở địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn hoặc ở địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập từ hoạt động đánh bắt hải sản.

- Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp gồm: Thu nhập từ dịch vụ tưới, tiêu nước; cày, bừa đất, nạo vét kênh, mương nội đồng; dịch vụ phòng trừ sâu, bệnh cho cây trồng, vật nuôi; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

- Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ được miễn thuế trong thời gian thực hiện hợp đồng nhưng tối đa không quá 03 năm kể từ ngày bắt đầu có doanh thu từ thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

Thu nhập từ bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng ở Việt Nam theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ được miễn thuế tối đa không quá 05 năm kể từ ngày có doanh thu từ bán sản phẩm;

Thu nhập từ bán sản phẩm sản xuất thử nghiệm trong thời gian sản xuất thử nghiệm theo quy định của pháp luật.

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có từ 30% số lao động bình quân trong năm trở lên là người khuyết tật, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV/AIDS và có số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở lên, trừ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, kinh doanh bất động sản.

- Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội, người đang cai nghiện, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV/AIDS. Trường hợp cơ sở dạy nghề có cả các đối tượng khác thì phần thu nhập được miễn thuế được xác định theo tỷ lệ giữa số người nêu trên so với tổng số người học của cơ sở.

- Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế với doanh nghiệp trong nước, sau khi bên nhận góp vốn, phát hành cổ phiếu, liên doanh, liên kết đã nộp thuế theo quy định của Luật thuế TNDN, kể cả trường hợp bên nhận góp vốn, phát hành cổ phiếu, bên liên doanh, liên kết đang được hưởng ưu đãi thuế theo quy định của Luật thuế TNDN.

- Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam.

- Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) lần đầu của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải.

- Thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ nhà nước giao của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong hoạt động tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng xuất khẩu; thu nhập từ hoạt động tín dụng cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác của Ngân hàng chính sách xã hội; thu nhập của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam; thu nhập từ hoạt động có thu do thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của các Quỹ tài chính nhà nước.

- Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục- đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hoá khác (bao gồm cả văn phòng giám định tư pháp) để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành; phần thu nhập hình thành tài sản không chia của hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật hợp tác xã.

- Thu nhập từ chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Thu nhập của văn phòng thừa phát lại trong thời gian thực hiện thí điểm theo quy định của pháp luật.

4.5. Kỳ tính thuế

- Kỳ tính thuế TNDN được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính (trong trường hợp doanh nghiệp áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch), trừ các trường hợp quy định áp dụng kỳ tính thuế theo từng lần phát sinh thu nhập.

- Kỳ tính thuế đầu tiên đối với doanh nghiệp mới thành lập và kỳ tính thuế cuối cùng đối với doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, chia tách, giải thể, phá sản được xác định phù hợp với kỳ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

- Kỳ tính thuế TNDN theo từng lần phát sinh thu nhập áp dụng đối với: (1) doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam mà khoản thu nhập này không liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú; (2)

doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam

4.6. Căn cứ và phương pháp tính thuế

4.6.1. Căn cứ tính thuế:

Căn cứ tính thuế là thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất.

4.6.2. Phương pháp tính thuế

- Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ tính thuế bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất.

Trường hợp doanh nghiệp nếu có trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ thì thuế TNDN phải nộp được xác định như sau:

$$\text{Thuế TNDN phải nộp} = \left(\text{Thu nhập tính thuế} - \frac{\text{Phần trích lập quỹ KH\&CN (nếu có)}}{\text{thuế TNDN}} \right) \times \text{Thuế suất thuế TNDN}$$

4.6.2.1. Xác định thu nhập tính thuế:

- Thu nhập tính thuế trong kỳ tính thuế được xác định như sau:

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Thu nhập chịu thuế} - \left[\begin{array}{l} \text{Thu nhập được miễn thuế} \\ + \\ \text{Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định} \end{array} \right]$$

- Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế được xác định như sau:

$$\text{Thu nhập chịu thuế} = \left[\begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ - \\ \text{Chi phí được trừ} \end{array} \right] + \text{Các khoản thu nhập khác}$$

i) Doanh thu

Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bằng doanh thu trừ chi phí được trừ của hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đó. Doanh nghiệp có nhiều hoạt động kinh doanh thì thu nhập chịu thuế là tổng thu nhập của tất cả các hoạt động kinh doanh.

Doanh nghiệp trong kỳ tính thuế có các hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia thực hiện dự án đầu tư (trừ dự án thăm dò, khai thác khoáng sản) nếu bị lỗ thì số lỗ này được bù trừ với lãi của hoạt động sản xuất kinh doanh (bao gồm cả thu nhập khác).

Trường hợp doanh nghiệp làm thủ tục giải thể doanh nghiệp, sau khi có quyết định giải thể nếu có chuyển nhượng bất động sản là tài sản cố định của doanh nghiệp thì thu nhập (lãi) từ chuyển nhượng bất động sản (nếu có) được bù trừ với lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh (bao gồm cả số lỗ của các năm trước được chuyển sang theo quy định) vào kỳ tính thuế phát sinh hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

- Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng hoá, tiền gia công, tiền cung cấp dịch vụ bao gồm cả khoản trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh dịch vụ mà khách hàng trả tiền trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước hoặc được xác định theo doanh thu trả tiền một lần. Doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế việc xác định số thuế được ưu đãi phải căn cứ vào tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của số năm thu tiền trước chia (:) cho số năm thu tiền trước.

- Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế:

+ Đối với hoạt động bán hàng hoá: là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hoá cho người mua.

+ Đối với hoạt động cung ứng dịch vụ: là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua hoặc thời điểm lập hoá đơn cung ứng dịch vụ.

+ Đối với hoạt động vận tải: là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ vận chuyển.

+ Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

- Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp cụ thể:

+ Đối với hàng hoá, dịch vụ bán theo phương thức trả góp, trả chậm: doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là tiền bán hàng hoá, dịch vụ trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả góp, tiền lãi trả chậm.

+ Đối với hàng hoá, dịch vụ dùng để trao đổi: doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương trên thị trường tại thời điểm trao đổi.

+ Đối với hoạt động gia công hàng hoá: doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là tiền thu về hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, chi phí về nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hoá.

+ Đối với hàng hoá của các đơn vị giao đại lý, ký gửi và nhận đại lý, ký gửi theo hợp đồng đại lý, ký gửi bán đúng giá hưởng hoa hồng: doanh thu để tính thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp giao hàng hoá cho các đại lý, ký gửi là tổng số tiền bán hàng hoá; doanh thu để tính thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp nhận làm đại lý, ký gửi bán hàng đúng giá quy định của doanh nghiệp giao đại lý, ký gửi là tiền hoa hồng được hưởng theo hợp đồng đại lý, ký gửi hàng hoá.

+ Đối với hoạt động cho thuê tài sản: doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước hoặc được xác định theo doanh thu trả tiền một lần.

Doanh nghiệp căn cứ điều kiện thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn chứng từ thực tế và việc xác định chi phí có thể lựa chọn phương pháp xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là số tiền cho thuê tài sản của từng năm được xác định bằng (=) số tiền trả trước chia (:) số năm trả tiền trước hoặc là toàn bộ số tiền cho thuê tài sản của số năm trả tiền trước.

Doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế TNDN nếu lựa chọn phương pháp xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ số tiền thuê bên thuê trả trước cho nhiều năm thì việc xác định số thuế TNDN từng năm miễn thuế, giảm thuế phải căn cứ vào tổng số thuế TNDN của số năm trả tiền trước chia (:) số năm bên thuê trả tiền trước.

+ Đối với hoạt động kinh doanh sân golf: doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là tiền bán thẻ hội viên, bán vé chơi golf và các khoản thu khác trong kỳ tính thuế.

+ Đối với hoạt động vận tải: doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ doanh thu vận chuyển hành khách, hàng hoá, hành lý phát sinh trong kỳ tính thuế.

+ Đối với hoạt động cung cấp điện, nước sạch: doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là số tiền cung cấp điện, nước sạch ghi trên hoá đơn giá trị gia tăng.

+ Đối với hoạt động tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là thu từ lãi tiền gửi, thu từ lãi tiền cho vay, doanh thu về cho thuê tài chính phải thu phát sinh trong kỳ tính thuế được hạch toán vào doanh thu theo quy định hiện hành về cơ chế tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

+ Đối với lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm: doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ số tiền thu được do cung ứng dịch vụ bảo hiểm và hàng hoá, dịch vụ khác, kể cả phụ thu và phí thu thêm mà doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng chưa có thuế giá trị gia tăng.

+ Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt: doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là giá trị công trình, giá trị hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng công trình xây dựng, lắp đặt nghiệm thu.

+ Đối với hoạt động kinh doanh trò chơi có thưởng: doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là số tiền thu từ hoạt động này bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt trừ số tiền đã trả thưởng cho khách.

+ Đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán: doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là các khoản thu từ dịch vụ môi giới, tự doanh, bảo lãnh phát hành, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và đầu tư, quản lý quỹ đầu tư, phát hành chứng chỉ quỹ, dịch vụ tổ chức thị trường và các dịch vụ chứng khoán khác theo quy định của pháp luật.

+ Đối với dịch vụ tài chính phái sinh: doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là số tiền thu từ việc cung ứng các dịch vụ tài chính phái sinh thực hiện trong kỳ tính thuế.

ii) Xác định các khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

Điều kiện xác định các khoản chi được trừ:

- Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp; khoản chi thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của doanh nghiệp theo quy định.

- Khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định.

- Khoản chi nếu có hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên (giá đã bao gồm thuế GTGT) khi thanh toán phải có chứng từ thanh toán không

dùng tiền mặt, trừ các trường hợp không bắt buộc phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định.

- Khoản chi không thuộc danh mục các khoản chi không được trừ theo quy định của pháp luật thuế TNDN.

iii) Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế:

- Khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện quy định là khoản chi được trừ nêu trên.

Trường hợp doanh nghiệp có chi phí liên quan đến phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường thì khoản chi này được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

- Chi khấu hao tài sản cố định thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Chi khấu hao đối với tài sản cố định không sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ.

Riêng tài sản cố định phục vụ cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp như: nhà nghỉ, nhà ăn giữa ca, nhà thay quần áo, nhà vệ sinh, phòng hoặc trạm y tế để khám chữa bệnh, cơ sở đào tạo, dạy nghề và các thiết bị, nội thất đủ điều kiện là tài sản cố định lắp đặt trong các loại nhà nêu trên; bể chứa nước sạch, nhà để xe, xe đưa đón người lao động, nhà ở trực tiếp cho người lao động do doanh nghiệp đầu tư, xây dựng được trích khấu hao tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

+ Chi khấu hao đối với tài sản cố định không có giấy tờ chứng minh được thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, trừ tài sản cố định thuê mua tài chính.

+ Chi khấu hao đối với tài sản cố định không được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp theo chế độ quản lý tài sản cố định và kế toán hiện hành.

+ Phần trích khấu hao vượt mức quy định của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả kinh tế cao được trích khấu hao nhanh, nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao theo quy định của Bộ Tài chính. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, doanh nghiệp phải đảm bảo kinh doanh có lãi.

+ Khấu hao đối với tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị.

+ Khấu hao đối với công trình trên đất vừa sử dụng cho sản xuất kinh doanh vừa sử dụng cho mục đích khác thì không được tính khấu hao vào chi phí được trừ đối với giá trị công trình trên đất tương ứng phần diện tích không sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Khấu hao trong thời gian TSCĐ tạm thời dừng từ 9 tháng trở lên đối với trường hợp do sản xuất theo mùa vụ; tạm thời dừng từ 12 tháng trở lên đối với trường hợp do di dời, di chuyển địa điểm, để bảo trì, bảo dưỡng theo định kỳ.

+ Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

- Chi nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hoá phân vượt mức tiêu hao hợp lý.

- Chi phí của doanh nghiệp mua hàng hoá, dịch vụ nhưng không lập Bảng kê theo quy định kèm theo chứng từ thanh toán cho người bán hàng, cung cấp dịch vụ.

- Chi tiền lương, tiền công, tiền thưởng cho người lao động thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Chi tiền lương, tiền công và các khoản phải trả khác cho người lao động doanh nghiệp đã hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế không chi trả hoặc không có chứng từ thanh toán theo quy định của pháp luật.

+ Các khoản tiền lương, tiền thưởng cho người lao động không được ghi cụ thể điều kiện được hưởng và mức được hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính; Quy chế của đơn vị.

+ Chi tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp phải trả cho người lao động nhưng hết thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm, thực tế chưa chi trừ trường hợp doanh nghiệp có trích lập quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

+ Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty TNHH một thành viên; thù lao trả cho các sáng lập viên, thành viên của hội đồng thành viên, hội đồng quản trị không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh.

- Phần chi trang phục bằng hiện vật cho người lao động không có hoá đơn, chứng từ; phần chi trang phục bằng tiền, bằng hiện vật cho người lao động vượt quá 05 (năm) triệu đồng/người/năm.

- Chi thưởng sáng kiến, cải tiến mà doanh nghiệp không có quy chế quy định cụ thể về việc chi thưởng sáng kiến, cải tiến, không có hội đồng nghiệm thu sáng kiến, cải tiến.

- Chi phụ cấp tàu xe đi nghỉ phép không đúng theo quy định; Phần chi phụ cấp cho người lao động đi công tác trong nước và nước ngoài vượt quá 02 lần mức quy định của Bộ Tài chính đối với cán bộ công chức, viên chức nhà nước.

- Các khoản chi được trừ sau đây nhưng nếu chi không đúng đối tượng, không đúng mục đích hoặc mức chi vượt quá quy định.

+ Các khoản chi thêm cho lao động nữ được tính vào chi phí được trừ .

+ Các khoản chi thêm cho người dân tộc thiểu số được tính vào chi phí được trừ bao gồm: học phí đi học cộng chênh lệch tiền lương ngạch bậc; tiền hỗ trợ về nhà ở, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số trong trường hợp chưa được nhà nước hỗ trợ theo chế độ quy định.

- Phần trích nộp các quỹ bảo hiểm bắt buộc cho người lao động vượt mức quy định; phần trích nộp kinh phí công đoàn cho người lao động vượt mức quy định.

- Phần chi vượt mức 01 triệu đồng/tháng/người để: Trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện, quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho người lao động.

- Khoản chi trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động không theo đúng quy định.

- Chi đóng góp chi phí quản lý cho cấp trên vượt mức quy định.

- Phần chi đóng góp vào các quỹ của Hiệp hội, vượt quá mức quy định của Hiệp hội.

- Phần chi phí thuê tài sản cố định vượt quá mức phân bổ theo số năm mà bên đi thuê trả tiền trước.

- Phần chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay.

- Chi trả lãi tiền vay vốn tương ứng với phần vốn điều lệ, vốn đầu tư đã đăng ký còn thiếu. Chi trả lãi tiền vay trong quá trình đầu tư đã được ghi nhận vào giá trị đầu tư; lãi vay để triển khai thực hiện các hợp đồng tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí.

- Trích, lập và sử dụng các khoản dự phòng không đúng quy định như: dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp và dự phòng rủi ro nghề nghiệp của doanh nghiệp thẩm định giá, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kiểm toán độc lập.

- Các khoản chi phí trích trước theo kỳ hạn, theo chu kỳ mà đến hết kỳ hạn, hết chu kỳ chưa chi hoặc chi không hết.

- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế bao gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ.

- Các khoản chi tài trợ cho giáo dục, y tế, khắc phục hậu quả thiên tai, làm nhà ở cho người nghèo không đúng đối tượng hoặc không có hồ sơ xác định khoản tài trợ theo quy định của pháp luật thuế TNDN.

- Chi tài trợ nghiên cứu khoa học không đúng quy định, chi tài trợ không theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Phần chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ không hợp lý cho cơ sở thường trú tại Việt Nam.

- Các khoản chi được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác.

- Phần chi phí liên quan đến việc thuê quản lý đối với hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh casino vượt quá 4% doanh thu hoạt động này.

- Các khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế, trừ các khoản chi sau:

+ Các khoản thực chi cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS tại nơi làm việc của doanh nghiệp.

+ Khoản thực chi để thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ và phục vụ các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khác theo quy định.

+ Khoản thực chi để hỗ trợ cho tổ chức Đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp.

+ Khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động như: chi khám chữa bệnh, hỷ của bản thân và gia đình người lao động; chi nghỉ mát, chi hỗ trợ điều trị; chi hỗ trợ bổ sung kiến thức học tập tại cơ sở đào tạo; chi hỗ trợ gia đình người lao động bị ảnh hưởng bởi thiên tai, địch họa, tai nạn, ốm đau; chi khen thưởng con của người lao động có thành tích tốt trong học tập; chi hỗ trợ chi phí đi lại ngày lễ, tết cho người lao động và những khoản chi có tính chất phúc lợi khác. Tổng số chi có tính chất phúc lợi nêu trên không quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế của doanh nghiệp.

+ Các khoản chi khác mang tính chất đặc thù, phù hợp theo từng ngành nghề, lĩnh vực theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- Chi về đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định.

- Chi ủng hộ địa phương; chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội; chi từ thiện, trừ những khoản chi tài trợ cho giáo dục, y tế, khắc phục hậu quả thiên tai, làm nhà tình nghĩa, làm nhà đại đoàn kết; tài trợ cho nghiên cứu khoa học, tài trợ theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đáp ứng điều kiện các khoản chi được trừ.

- Khoản chi liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, mua bán cổ phiếu quỹ và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc tăng, giảm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

- Các khoản chi của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số, kinh doanh chứng khoán và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác không thực hiện hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính bao gồm: vi phạm luật giao thông, vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, vi phạm chế độ kế toán thống kê, vi phạm pháp luật về

thuế bao gồm cả tiền chậm nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các khoản phạt về vi phạm hành chính khác theo quy định.

iv) Xác định các khoản thu nhập khác:

Thu nhập khác là các khoản thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế mà không thuộc các ngành, nghề lĩnh vực kinh doanh ghi trong giấy đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

Thu nhập khác bao gồm:

- Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán.
- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

Thu nhập tính thuế (=) thu nhập chịu thuế (-) các khoản lỗ hoạt động chuyển nhượng bất động sản của các năm trước (nếu có).

* Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản phải xác định riêng để kê khai nộp thuế. Không áp dụng mức thuế suất ưu đãi; thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

- Thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư; thu nhập từ chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản theo quy định.

- Thu nhập từ quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản bao gồm cả tiền thu về bản quyền dưới mọi hình thức trả cho quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản; thu về quyền sở hữu trí tuệ; thu nhập từ chuyển giao công nghệ theo quy định.

Thu nhập từ tiền bản quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ được xác định bằng tổng số tiền thu được (-) giá vốn hoặc chi phí tạo ra quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ được chuyển giao (-) chi phí duy trì, nâng cấp, phát triển quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ được chuyển giao và các khoản chi được trừ khác.

- Thu nhập từ cho thuê tài sản dưới mọi hình thức.

Thu nhập từ cho thuê tài sản (=) doanh thu từ hoạt động cho thuê tài sản (-) các khoản chi: chi phí khấu hao, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, chi phí thuê tài sản để cho thuê lại (nếu có) và các chi được trừ khác có liên quan đến việc cho thuê tài sản.

- Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản, thanh lý tài sản (trừ bất động sản), các loại giấy tờ có giá khác.

Khoản thu nhập này (=) doanh thu thu được từ việc chuyển nhượng tài sản, thanh lý tài sản (-) giá trị còn lại của tài sản chuyển nhượng, thanh lý ghi trên sổ sách kế toán tại thời điểm chuyển nhượng, thanh lý và các khoản chi phí được trừ liên quan đến việc chuyển nhượng, thanh lý tài sản.

- Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn bao gồm cả tiền lãi trả chậm, lãi trả góp, phí bảo lãnh tín dụng và các khoản phí khác trong hợp đồng cho vay vốn.

+ Trường hợp khoản thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn cao hơn các khoản chi trả lãi tiền vay theo quy định, sau khi bù trừ phần chênh lệch còn lại tính vào thu nhập khác khi xác định thu nhập chịu thuế.

+ Trường hợp khoản thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn thấp hơn các khoản chi trả lãi tiền vay theo quy định, sau khi bù trừ phần chênh lệch còn lại giảm trừ vào thu nhập sản xuất kinh doanh khi xác định thu nhập chịu thuế.

- Thu nhập từ hoạt động bán ngoại tệ: (=) tổng số tiền thu từ bán ngoại tệ (-) giá vốn của số lượng ngoại tệ bán ra.

- Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá, được xác định cụ thể như sau: Trong năm tính thuế Thu nhập doanh nghiệp nếu có chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và không bao gồm chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển và các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính.

- Khoản nợ khó đòi đã xóa nay đòi được.

- Khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ.

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót phát hiện ra.

- Phần chênh lệch dương giữa các khoản thu về tiền phạt, tiền bồi thường do bên đối tác vi phạm hợp đồng hoặc thưởng do thực hiện tốt cam kết theo hợp đồng.

- Chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để góp vốn, để điều chuyển tài sản khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (trừ trường hợp cổ phần hóa, sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp 100% vốn nhà nước).

- Quà biếu, quà tặng bằng tiền, bằng hiện vật; thu nhập nhận được bằng tiền, bằng hiện vật từ các nguồn tài trợ; thu nhập nhận được từ các khoản hỗ trợ tiếp thị, hỗ trợ chi phí, chiết khấu thanh toán, thưởng khuyến mại và các khoản hỗ trợ khác.

- Các khoản tiền, tài sản, lợi ích vật chất khác doanh nghiệp nhận được từ các tổ chức, cá nhân theo thỏa thuận, hợp đồng phù hợp với pháp luật dân sự do doanh nghiệp bàn giao lại vị trí đất cũ để di dời cơ sở sản xuất kinh doanh sau khi trừ các khoản chi phí liên quan như chi phí di dời, giá trị còn lại của tài sản cố định và các chi phí khác (nếu có).

- Các khoản trích trước vào chi phí nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết theo kỳ hạn trích lập mà doanh nghiệp không hạch toán điều chỉnh giảm chi phí; khoản hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

- Các khoản thu nhập liên quan đến việc tiêu thụ hàng hoá, cung cấp dịch vụ không tính trong doanh thu như: thưởng giải phóng tàu nhanh, tiền thưởng phục vụ trong ngành ăn uống, khách sạn sau khi đã trừ các khoản chi phí để tạo ra khoản thu nhập đó.

- Thu nhập về tiêu thụ phế liệu, phế phẩm sau khi đã trừ chi phí thu hồi và chi phí tiêu thụ.

- Khoản tiền hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu của hàng hoá đã thực xuất khẩu, thực nhập khẩu phát sinh của các năm quyết toán thuế TNDN trước.

- Các khoản thu nhập từ các hoạt động góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế trong nước được chia từ thu nhập trước khi nộp thuế TNDN.

- Các khoản thu nhập khác theo quy định.

v) Chuyển lỗ

- Lỗ phát sinh trong kỳ tính thuế là số chênh lệch âm về thu nhập tính thuế chưa bao gồm các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước chuyển sang.

- Doanh nghiệp sau khi quyết toán thuế mà bị lỗ thì chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập tính thuế của những năm tiếp theo. Thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

+ Doanh nghiệp có số lỗ giữa các quý trong cùng năm tài chính thì được bù trừ số lỗ của quý trước vào các quý tiếp theo của năm đó. Khi quyết toán thuế TNDN, doanh nghiệp

xác định số lỗ của cả năm và chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập tính thuế của những năm tiếp sau năm phát sinh lỗ theo quy định nêu trên.

+ Doanh nghiệp tự xác định số lỗ được trừ vào thu nhập theo nguyên tắc nêu trên. Trường hợp trong thời gian chuyển lỗ có phát sinh tiếp số lỗ thì số lỗ phát sinh này sẽ được chuyển lỗ toàn bộ và liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

+ Trường hợp cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra quyết toán thuế TNDN xác định số lỗ doanh nghiệp được chuyển khác với số lỗ do doanh nghiệp tự xác định thì số lỗ được chuyển xác định theo kết luận của cơ quan kiểm tra, thanh tra nhưng đảm bảo chuyển lỗ toàn bộ và liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ theo quy định.

+ Quá thời hạn 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ, nếu số lỗ chưa chuyển hết thì sẽ không được chuyển vào thu nhập của các năm tiếp sau.

- Doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản phải thực hiện quyết toán thuế đến thời điểm chuyển đổi. Số lỗ của doanh nghiệp phát sinh trước khi chuyển đổi phải được theo dõi chi tiết theo năm phát sinh và bù trừ vào thu nhập đảm bảo nguyên tắc chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

vi) Trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ

- Doanh nghiệp được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế TNDN để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 50% vốn điều lệ ngoài việc thực hiện trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định còn phải đảm bảo tỷ lệ trích quỹ tối thiểu quy định tại Luật Khoa học và Công nghệ.

- Trong thời hạn 5 năm, kể từ khi trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì doanh nghiệp phải nộp phần thuế TNDN tính trên khoản thu nhập đã trích lập quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế TNDN đó.

Số tiền sử dụng không đúng mục đích thì sẽ không được tính vào tổng số tiền sử dụng cho mục đích phát triển khoa học và công nghệ.

- Trường hợp doanh nghiệp có chi đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ quỹ phát triển khoa học công nghệ mà không đủ thì phần chênh lệch còn lại giữa số thực chi và số đã trích quỹ sẽ được tính vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh khi xác định thu nhập chịu thuế.

- Doanh nghiệp đang hoạt động mà có sự thay đổi về hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập thì doanh nghiệp mới thành lập đó được kế thừa và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp trước khi chuyển đổi, hợp nhất, sáp nhập. Việc phân chia Quỹ phát triển khoa học và công nghệ do doanh nghiệp quyết định và đăng ký với cơ quan thuế.

4.6.2.2. Thuế suất

- Thuế suất thuế TNDN phổ thông hiện hành là 22%.

- Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam (kể cả hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp) hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có tổng doanh thu năm không quá 20 tỷ đồng được áp dụng thuế suất 20%.

- Đối với chuyên nhượng bất động sản (=) thuế suất 22%.

- Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam mà khoản thu nhập này không liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú; doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam, số thuế TNDN phải nộp được tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam, cụ thể:

+ Dịch vụ: 5%, riêng dịch vụ quản lý nhà hàng, khách sạn, casino: 10%; trường hợp cung ứng dịch vụ có gắn với hàng hóa thì hàng hóa được tính theo tỷ lệ 1%; trường hợp không tách riêng được giá trị hàng hóa với giá trị dịch vụ là 2%;

+ Cung cấp và phân phối hàng hóa tại Việt Nam theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ hoặc theo các điều khoản thương mại quốc tế là 1%;

+ Tiền bản quyền là 10%;

+ Thuê tàu bay (kể cả thuê động cơ, phụ tùng tàu bay), tàu biển là 2%;

- + Thuê giàn khoan, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải là 5%;
- + Lãi tiền vay là 5%;
- + Chuyển nhượng chứng khoán, tái bảo hiểm ra nước ngoài là 0,1%;
- + Dịch vụ tài chính phái sinh là 2%;
- + Xây dựng, vận tải và hoạt động khác là 2%.

- Đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác không phải là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, đơn vị nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp có hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập chịu thuế TNDN mà các đơn vị này xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí của hoạt động kinh doanh thì kê khai nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ:

- + Đối với dịch vụ (*bao gồm cả lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay*): 5%; Riêng hoạt động giáo dục, y tế, biểu diễn nghệ thuật: 2%.
- + Đối với kinh doanh hàng hoá: 1%.
- + Đối với hoạt động khác: 2%.

4.7. Ưu đãi thuế

Ưu đãi thuế TNDN theo pháp luật thuế TNDN được thể hiện qua các nội dung: ưu đãi về thuế suất; ưu đãi về thời gian miễn thuế, giảm thuế.

4.7.1. Một số điều kiện, nguyên tắc áp dụng ưu đãi thuế

- Các ưu đãi về thuế TNDN chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ và nộp thuế TNDN theo kê khai.

- Trong thời gian đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN nếu doanh nghiệp thực hiện nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh thì doanh nghiệp phải tính riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế TNDN và thu nhập từ hoạt động kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế để kê khai nộp thuế riêng.

Trường hợp trong kỳ tính thuế, doanh nghiệp không tính riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế và thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế thì phần thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh ưu đãi thuế xác định (=) tổng thu nhập tính thuế (x) với tỷ lệ phần trăm (%) doanh thu hoặc chi

phí được trừ của hoạt động sản xuất kinh doanh ưu đãi thuế so với tổng doanh thu hoặc tổng chi phí được trừ của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế.

- Không áp dụng ưu đãi thuế TNDN (bao gồm cả trường hợp áp dụng thuế suất 20% đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 20 tỷ đồng) đối với các khoản thu nhập sau:

+ Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (trừ nhà ở xã hội theo quy định được áp dụng ưu đãi về thuế suất); thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản; thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam;

+ Thu nhập từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí, tài nguyên quý hiếm khác và thu nhập từ hoạt động khai thác khoáng sản;

+ Thu nhập từ kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế Tiêu thụ đặc biệt.

- Doanh nghiệp có dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện về lĩnh vực ưu đãi đầu tư thì các khoản thu nhập từ lĩnh vực ưu đãi đầu tư và các khoản thu nhập như thanh lý phế liệu, phế phẩm của sản phẩm thuộc lĩnh vực được ưu đãi đầu tư, chênh lệch tỷ giá liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của lĩnh vực được ưu đãi, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản thu nhập có liên quan trực tiếp khác cũng được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Doanh nghiệp có dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (bao gồm cả khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi trừ các khoản thu nhập không được áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.

- Dự án đầu tư mới:

+ Dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế TNDN là:

• Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần thứ nhất từ ngày 01/01/2014 và phát sinh doanh thu của dự án đó từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

- Dự án đầu tư trong nước gắn với việc thành lập doanh nghiệp mới có vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp từ ngày 01/01/2014 .

- Dự án đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư trước ngày 01/01/2014 nhưng đang trong quá trình đầu tư, chưa đi vào hoạt động, chưa phát sinh doanh thu và được cấp Giấy chứng nhận điều chỉnh Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh từ ngày 01/01/2014 của dự án đó.

- Dự án đầu tư độc lập với dự án doanh nghiệp đang hoạt động (kể cả trường hợp dự án có vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện) có Giấy chứng nhận đầu tư từ ngày 01/01/2014 để thực hiện dự án đầu tư độc lập này.

- + Doanh nghiệp có điều chỉnh, bổ sung Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư của dự án đã đi vào hoạt động mà không thay đổi điều kiện đang được hưởng ưu đãi thì thu nhập của hoạt động điều chỉnh, bổ sung tiếp tục được hưởng ưu đãi của dự án trước khi điều chỉnh, bổ sung trong thời gian còn lại hoặc ưu đãi theo diện đầu tư mở rộng nếu đáp ứng điều kiện ưu đãi theo quy định.

- Ưu đãi thuế đối với đầu tư mở rộng:

Doanh nghiệp có dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang hoạt động thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế TNDN để mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (đầu tư mở rộng) nếu đáp ứng một trong ba tiêu chí:

- + Nguyên giá tài sản cố định tăng thêm tối thiểu từ 20 tỷ đồng hoặc từ 10 tỷ đồng đối với các dự án đầu tư mở rộng thực hiện tại các địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn;

- + Tỷ trọng nguyên giá tài sản cố định tăng thêm đạt tối thiểu từ 20% so với tổng nguyên giá trước khi đầu tư;

- + Công suất thiết kế tăng thêm tối thiểu từ 20% so với công suất thiết kế trước khi đầu tư.

- Trong cùng một thời gian, nếu doanh nghiệp được hưởng nhiều mức ưu đãi thuế khác nhau đối với cùng một khoản thu nhập thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi thuế có lợi nhất.

- Trong thời gian được ưu đãi thuế TNDN, nếu trong năm tính thuế mà doanh nghiệp không đáp ứng đủ một trong các điều kiện ưu đãi thuế theo quy định, thì năm tính thuế đó không được hưởng ưu đãi thuế mà phải nộp thuế theo mức thuế suất phổ thông và năm đó sẽ tính trừ vào thời gian được hưởng ưu đãi thuế của doanh nghiệp.

- Trường hợp trong cùng kỳ tính thuế, doanh nghiệp có phát sinh hoạt động kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế bị lỗ, hoạt động kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế, thu nhập khác không bao gồm thu nhập từ hoạt động chuyên nhượng bất động sản, dự án đầu tư; quyền tham gia dự án đầu tư, quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản theo quy định của pháp luật có thu nhập hoặc ngược lại thì doanh nghiệp bù trừ vào thu nhập chịu thuế của các hoạt động có thu nhập do doanh nghiệp lựa chọn. Phần thu nhập còn lại sau khi bù trừ áp dụng mức thuế suất thuế TNDN theo mức thuế suất của hoạt động còn thu nhập.

- Doanh nghiệp trong thời gian đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra phát hiện:

+ Tăng hoặc giảm số thuế TNDN được hưởng ưu đãi thuế so với đơn vị tự kê khai thì doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định đối với số thuế TNDN do kiểm tra, thanh tra phát hiện.

+ Tùy theo mức độ vi phạm của doanh nghiệp, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra áp dụng các mức xử phạt vi phạm pháp luật về thuế theo quy định.

- Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa được thành lập do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định đáp ứng tiêu chí về cơ sở xã hội hóa theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ mà doanh nghiệp trước khi chuyển đổi chưa được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo lĩnh vực ưu đãi thuế thì được hưởng ưu đãi như dự án đầu tư mới kể từ khi chuyển đổi.

4.7.2. Ưu đãi về thuế suất; thời gian miễn thuế, giảm thuế và các trường hợp giảm thuế khác

Luật thuế TNDN (Điều 13, Điều 14) quy định ưu đãi về thuế suất và thời gian miễn thuế, giảm thuế bao gồm: ưu đãi thuế có thời hạn thuế suất 10% trong 15 năm và miễn thuế tối đa trong 4 năm, giảm 50% số thuế tối đa trong 9 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư nơi có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao; thuế suất 20% trong thời gian 10 năm, miễn thuế tối đa 2 năm và giảm 50% tối đa 4 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế; thuế suất ưu đãi 10%, 15% hoặc 20% đối với phần thu nhập của doanh nghiệp hoạt động thuộc một số lĩnh vực, địa bàn cần khuyến khích đầu tư.

- Các lĩnh vực ưu đãi theo Luật hiện hành gồm:

+ Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

+ Ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật công nghệ cao.

+ Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng của nhà nước theo quy định.;

+ Sản xuất sản phẩm phần mềm;

+ Sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm;

+ Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học; bảo vệ môi trường

+ Lĩnh vực sản xuất có quy mô đầu tư và phạm vi tác động lớn đến kinh tế - xã hội

+ Lĩnh vực đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội; thu nhập từ hoạt động báo in; thu nhập từ hoạt động xuất bản; thu nhập từ hoạt động thuộc lĩnh vực nông, lâm, ngư, diêm nghiệp

+ Lĩnh vực xã hội hoá giáo dục-đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường.

+ Lĩnh vực sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; phát triển ngành nghề truyền thống; sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển.

+ Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô.

- Các địa bàn ưu đãi theo Luật hiện hành gồm:

+ Khu kinh tế, Khu công nghệ cao

+ Địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn

+ Địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn

- Các trường hợp giảm thuế khác:

+ Giảm thuế đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, xây dựng, vận tải:

Doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng từ 10 đến 100 lao động nữ, trong đó số lao động nữ chiếm trên 50% tổng số lao động có mặt thường xuyên hoặc sử dụng thường xuyên trên 100 lao động nữ mà số lao động nữ chiếm trên 30% tổng số lao động có mặt thường xuyên của doanh nghiệp được giảm thuế TNDN bằng số chi thêm cho lao động nữ theo quy định.

+ Giảm thuế đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số:

+ Giảm thuế đối với hoạt động chuyển giao công nghệ cần khuyến khích chuyển giao:

Doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho các tổ chức, cá nhân thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được giảm 50% số thuế TNDN tính trên phần thu nhập từ chuyển giao công nghệ.

4.8. Nộp thuế

- Cơ sở kinh doanh tạm nộp thuế hàng quý theo tờ khai thuế TNDN hoặc theo số thuế cơ quan thuế ấn định đầy đủ, đúng hạn vào NSNN.

- Nộp thuế bằng chuyển khoản qua các tổ chức tín dụng thì ngày nộp thuế là ngày các tổ chức tín dụng ký xác nhận trên giấy nộp tiền.

- Nộp thuế bằng tiền mặt, ngày nộp thuế là ngày Kho bạc nhận tiền hoặc ngày cơ quan thuế cấp biên lai thuế.

Bên Việt Nam có trách nhiệm đăng ký thuế với cơ quan thuế để thực hiện nộp thuế cho nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài trong phạm vi 20 ngày làm việc kể từ khi ký hợp đồng.

- Doanh nghiệp tại nơi có trụ sở chính có trách nhiệm khai thuế, nộp thuế TNDN đối với số thuế thu nhập phát sinh tại trụ sở chính và tại cơ sở hạch toán phụ thuộc.
- Thời hạn nộp tờ khai quyết toán thuế TNDN là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm.

CHƯƠNG 5

THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Mục tiêu:

- Nắm được những kiến thức cơ bản về Thuế thu nhập cá nhân.
- Biết được người nộp thuế là ai? Thu nhập nào phải nộp thuế, thu nhập nào được miễn thuế.
- Trình bày được cách tính Thuế thu nhập cá nhân.
- Tính toán được tiền thuế thu nhập cá nhân phải nộp.

*Thuế Thu nhập cá nhân là loại thuế trực thu, đánh vào phần thu nhập cá nhân cư trú và không cư trú, thuế TNCN thực hiện công bằng xã hội, tăng cường công tác kiểm soát, phân phối và điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

5.1. Người nộp thuế

Người nộp thuế Thu nhập cá nhân là cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế Thu nhập cá nhân theo quy định.

5.1.1. Cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú

* *Cá nhân cư trú* là cá nhân đáp ứng một trong các điều kiện:

- Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên trong một năm dương lịch hoặc trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam, trong đó ngày đến và ngày đi được tính là 01 ngày.

- Có nơi ở thường xuyên theo quy định của pháp luật về cư trú hoặc có nhà thuê để ở tại Việt Nam với thời hạn các hợp đồng thuê từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế.

Cá nhân không cư trú là cá nhân không đáp ứng được một trong các điều kiện của quy định về cá nhân cư trú.

5.1.2. Phạm vi xác định thu nhập chịu thuế

Đối với cá nhân cư trú, thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam, không phân biệt nơi trả thu nhập.

Đối với cá nhân không cư trú, thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt nơi trả thu nhập.

5.1.3. Nguyên tắc xác định người nộp thuế

Người nộp thuế Thu nhập cá nhân được xác định là từng cá nhân có thu nhập chịu thuế từ thực hiện hoạt động kinh tế tạo ra thu nhập, có quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản.

Trường hợp nhiều người cùng thực hiện hoạt động kinh tế tạo ra thu nhập hoặc có quyền đồng sở hữu, sử dụng tài sản thì thuế Thu nhập cá nhân cũng xác định riêng cho từng cá nhân mà không xác định khoản thuế phải nộp chung cho nhóm cá nhân.

5.2. Thu nhập chịu thuế

Luật thuế Thu nhập cá nhân quy định thu nhập chịu thuế gồm 10 loại thu nhập.

5.2.1. Thu nhập từ kinh doanh

Thu nhập từ kinh doanh bao gồm:

+ Thu nhập từ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật, trừ các khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản được miễn thuế nếu đáp ứng đủ một số điều kiện theo quy định.

+ Thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân trong những ngành nghề, lĩnh vực được cấp giấy phép, hoặc có chứng chỉ hành nghề như: kế toán, y dược, luật sư...

Lưu ý: Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh không bao gồm thu nhập của cá nhân kinh doanh có doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống.

5.2.2. Thu nhập từ tiền lương, tiền công

Thu nhập từ tiền lương, tiền công là tổng số tiền lương, tiền công và các khoản thu nhập khác có tính chất tiền lương, tiền công mà cá nhân nhận được, bao gồm:

- Thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công dưới hình thức bằng tiền và không bằng tiền;

- Các khoản phụ cấp, trợ cấp trừ một số khoản phụ cấp, trợ cấp theo quy định của Bộ Luật lao động, Luật Bảo hiểm xã hội, theo quy định của pháp luật về người có công, quốc phòng, an ninh.

- Các khoản thù lao hoặc tiền nhận được dưới các hình thức như tiền hoa hồng đại lý bán hàng, tiền môi giới, tiền nhuận bút, tiền giảng dạy, tiền tham gia biểu diễn văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, tiền nhận được từ tham gia hiệp hội, ban kiểm soát các tổ chức kinh tế...;

- Các khoản tiền thưởng, lợi ích khác được nhận bằng tiền hoặc không bằng tiền mà người sử dụng lao động trả hoặc trả thay cho người lao động, ví dụ: tiền nhà ở, tiền khám chữa bệnh, điện nước, các khoản mua bảo hiểm không bắt buộc, phí các dịch vụ vui chơi, giải trí...

- Một số khoản thu nhập sau đây không tính vào thu nhập chịu thuế Thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công:

+ Khoản chi trả học phí đào tạo nâng cao trình độ, tay nghề cho người lao động phù hợp với công việc chuyên môn của người lao động hoặc theo kế hoạch của đơn vị sử dụng lao động.

+ Khoản tiền ăn giữa ca.

+ Khoản trợ cấp chuyển vùng một lần đối với người nước ngoài đến cư trú tại Việt Nam, người Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài, người Việt Nam cư trú dài hạn ở nước ngoài về Việt Nam làm việc.

+ Khoản tiền mua vé máy bay khứ hồi do đơn vị sử dụng lao động chi trả hộ cho người lao động là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam, người Việt Nam làm việc ở nước ngoài về phép mỗi năm một lần.

+ Khoản tiền học phí cho con của người nước ngoài học tại Việt Nam, con của người lao động Việt Nam đang làm việc, công tác ở nước ngoài theo bậc học phổ thông.

+ Khoản hỗ trợ khám chữa bệnh hiểm nghèo cho bản thân người lao động và thân nhân của người lao động (bố, mẹ; vợ hoặc chồng; con) tối đa không quá số tiền trả viện phí cho người lao động và thân nhân người lao động sau khi đã trừ số tiền chi trả của cơ quan bảo hiểm y tế.

+ Một số khoản thu nhập khi thực hiện các công tác đặc thù của cơ quan Đảng, cơ quan lập pháp như: Tham gia ý kiến, thẩm định, thẩm tra các văn bản pháp luật, Nghị quyết, các báo cáo chính trị; tham gia các đoàn kiểm tra giám sát; tiếp cử tri, tiếp công dân; trang phục và các công việc khác có liên quan đến phục vụ trực tiếp hoạt động của Văn phòng Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội; từ Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; từ Văn phòng Thành ủy, Tỉnh ủy và các Ban của Thành ủy, Tỉnh ủy.

+ Khoản tiền thưởng, tiền thưởng kèm danh hiệu của nhà nước hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận theo quy định.

+ Khoản tiền nhận được theo quy định về sử dụng phương tiện đi lại trong cơ quan nhà nước, Đảng, đoàn thể; khoản nhận được theo chế độ nhà ở công vụ;

+ Khoản thu nhập nhận được từ các Hội, tổ chức tài trợ mà cá nhân là thành viên, kinh phí tài trợ được sử dụng từ nguồn kinh phí nhà nước, thực hiện sáng tác theo nhiệm vụ chính trị của nhà nước

+ Khoản tiền người sử dụng lao động trả để phục vụ việc điều động, luân chuyển người lao động là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo thông lệ quốc tế của một số ngành như dầu khí, khai khoáng

5.2.3. Thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn

Thu nhập từ đầu tư vốn là khoản thu nhập cá nhân nhận được từ hoạt động cho cơ sở sản xuất, kinh doanh vay, mua cổ phần hoặc góp vốn sản xuất, kinh doanh dưới các hình thức:

- + Tiền lãi cho vay;
- + Lợi tức, cổ tức từ việc mua cổ phần, tham gia góp vốn vào tổ chức kinh doanh, trừ thu nhập nhận được sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp tư nhân và của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ;
- + Giá trị tăng thêm của vốn góp khi chia tách, sáp nhập, rút vốn, chuyển đổi mô hình hoạt động của doanh nghiệp;
- + Lãi từ mua trái phiếu, tín phiếu của các tổ chức trong nước phát hành trừ thu nhập từ lãi tiền mua trái phiếu do Bộ Tài chính phát hành.

5.2.4. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ chuyển nhượng vốn là khoản thu nhập nhận được từ việc chuyển nhượng phần vốn góp trong các tổ chức kinh tế, bao gồm:

- + Chuyển nhượng phần vốn trong các doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh như công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp tác xã, ...
- + Chuyển nhượng chứng khoán theo quy định của Luật Chứng khoán như cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ...

5.2.5. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản là khoản thu nhập nhận được từ việc chuyển nhượng bất động sản các loại:

- + Chuyển nhượng quyền sử dụng đất (bao gồm cả chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất);
- + Chuyển nhượng nhà ở;
- + Chuyển nhượng quyền thuê đất, thuê mặt nước;
- + Góp vốn bằng bất động sản để thành lập doanh nghiệp;
- + Ủy quyền quản lý bất động sản mà người được ủy quyền có quyền chuyển nhượng hoặc quản lý, sử dụng như người ủy quyền.

5.2.6. Thu nhập từ trúng thưởng: trúng thưởng xổ số, trúng thưởng khuyến mại, cá cược, trúng thưởng trong các cuộc thi, trò chơi có thưởng...

5.2.7. Thu nhập từ tiền bản quyền: là thu nhập từ chuyển nhượng, chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ theo Luật Sở hữu trí tuệ.

5.2.8. Thu nhập từ nhượng quyền thương mại: là thu nhập nhận được từ các hợp đồng nhượng quyền thương mại theo quy định của pháp luật về nhượng quyền thương mại. Theo đó, bên nhượng quyền cho phép và yêu cầu bên nhận quyền tự tiến hành các hoạt động mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ theo các điều kiện của bên nhượng quyền.

5.2.9. Thu nhập từ nhận thừa kế: là tài sản theo di chúc hoặc theo pháp luật về tài sản thừa kế đối với bất động sản, phương tiện, tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu, sử dụng phần vốn góp trong các tổ chức kinh tế, chứng khoán.

5.2.10. Thu nhập từ quà tặng: là phần thu nhập nhận được từ các tổ chức trong và ngoài nước đối với các loại tài sản là bất động sản, phương tiện, tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu, sử dụng, phần vốn góp trong các tổ chức kinh tế, chứng khoán.

5.3. Thu nhập được miễn thuế

Luật thuế Thu nhập cá nhân quy định thu nhập được miễn thuế gồm các loại thu nhập sau:

5.3.1. Các khoản thu nhập từ chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng là bất động sản, gồm:

Thu nhập từ *chuyển nhượng bất động sản* giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị em ruột với nhau.

Thu nhập từ *nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản* giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị em ruột với nhau.

5.3.2. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản là nhà ở, quyền sử dụng đất ở duy nhất của cá nhân tại Việt Nam

Việc miễn thuế chỉ áp dụng với cá nhân có quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất ở duy nhất tại thời điểm chuyển nhượng và phải thuộc trường hợp chuyển nhượng toàn bộ căn nhà, thửa đất và thời gian cá nhân có quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở tính đến thời điểm chuyển nhượng tối thiểu là 183 ngày.

5.3.3. Các khoản thu nhập của cá nhân, hộ gia đình trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường đáp ứng điều kiện:

- + Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất;
- + Có quyền sử dụng đất, quyền thuê đất, mặt nước hợp pháp;
- + Thực tế cư trú tại địa phương nơi thực hiện hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản;

5.3.4. Thu nhập nhận được từ kiều hối: là những khoản tiền cá nhân nhận được từ nước ngoài do thân nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người Việt Nam đi lao động, công tác, học tập tại nước ngoài gửi tiền về cho thân nhân ở trong nước.

5.3.5. Thu nhập từ lãi tiền gửi tại ngân hàng, tổ chức tín dụng, khoản tiền lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, thu nhập từ lãi trái phiếu do Bộ Tài chính phát hành

5.3.6. Các khoản thu nhập khác được miễn thuế để thực hiện chính sách kinh tế - xã hội và cũng mang tính bù đắp, đãi ngộ, hỗ trợ của nhà nước

- Thu nhập từ chuyển đổi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được nhà nước giao đất để hợp lý hóa sản xuất.

- Thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được nhà nước giao đất không phải trả tiền hoặc giảm tiền sử dụng đất.

- Phần tiền lương làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương làm việc ban ngày, làm trong giờ theo quy định.

- Tiền lương hưu do Bảo hiểm xã hội trả, tiền lương hưu nhận được hàng tháng từ Quỹ hưu trí tự nguyện.

- Thu nhập từ học bổng, bao gồm: Học bổng nhận được từ ngân sách nhà nước; học bổng nhận được từ tổ chức trong nước và ngoài nước.

- Thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, tiền bồi thường tai nạn lao động, các khoản bồi thường nhà nước, bồi thường theo quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

- Thu nhập nhận được từ các quỹ từ thiện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, không vì lợi nhuận.

- Thu nhập nhận được từ nguồn viện trợ nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo dưới hình thức Chính phủ và phi Chính phủ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Thu nhập từ tiền lương, tiền công của thuyền viên là người Việt Nam làm việc cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế.

- Thu nhập của cá nhân là chủ tàu, cá nhân có quyền sử dụng tàu và cá nhân làm việc trên tàu từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp phục vụ hoạt động khai thác, đánh bắt thủy sản xa bờ.

5.4. Giảm thuế

Người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được giảm thuế Thu nhập cá nhân.

Số thuế giảm được xác định theo nguyên tắc:

- Số thuế phải nộp trong năm tính thuế lớn hơn mức độ thiệt hại thì số thuế được giảm bằng mức độ thiệt hại.

- Số thuế phải nộp trong năm tính thuế nhỏ hơn mức độ thiệt hại thì số thuế được giảm bằng số thuế phải nộp.

5.5. Kỳ tính thuế

** Với cá nhân cư trú, kỳ tính thuế áp dụng:*

- Theo năm đối với loại thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ tiền lương, tiền công;
- Theo từng lần phát sinh thu nhập với thu nhập từ đầu tư vốn; thu nhập từ chuyển nhượng vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ trúng thưởng; thu nhập

từ bản quyền; thu nhập từ nhượng quyền thương mại; thu nhập từ thừa kế; thu nhập từ quà tặng.

**Với cá nhân không cư trú:* áp dụng kỳ tính thuế theo từng lần phát sinh thu nhập đối với tất cả các khoản thu nhập chịu thuế. Đối với thu nhập từ kinh doanh nếu có địa điểm kinh doanh cố định như cửa hàng, quầy hàng thì kỳ tính thuế theo năm.

5.6. Căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế đối với cá nhân cư trú

5.6.1. Đối với thu nhập từ kinh doanh

Cá nhân kinh doanh nộp thuế Thu nhập cá nhân theo tỷ lệ phần trăm (%) trên doanh thu đối với từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh.

$$\text{Thuế TNCN phải nộp} = \text{Doanh thu} \times \text{Thuế suất áp dụng đối với từng lĩnh vực, ngành nghề}$$

Cá nhân kinh doanh nhiều lĩnh vực, ngành nghề thực hiện khai và tính thuế theo thuế suất áp dụng đối với từng lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh. Trường hợp cá nhân kinh doanh không khai hoặc khai không phù hợp với thực tế kinh doanh thì cơ quan thuế ấn định theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trong đó:

Doanh thu là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền hoa hồng, tiền cung ứng dịch vụ phát sinh trong kỳ tính thuế. Trường hợp cá nhân kinh doanh không xác định được doanh thu, cơ quan thuế có thẩm quyền ấn định doanh thu theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

- Doanh thu tính thuế đối với cá nhân kinh doanh là mức doanh thu khoán được ấn định trong 01 năm; được xác định theo quy định về quản lý thuế trên cơ sở số liệu điều tra, khảo sát, kết quả kiểm tra, thanh tra về cá nhân kinh doanh và các khoản mục chi phí thực tế để tạo ra doanh thu của cá nhân kinh doanh. Trường hợp qua số liệu điều tra xác minh, kiểm tra, thanh tra có căn cứ xác định doanh thu tính thuế thay đổi từ 50% trở lên so với mức doanh thu khoán, cơ quan thuế xác định lại mức doanh thu khoán theo quy định về quản lý thuế để áp dụng cho thời gian còn lại của năm tính thuế.

Thuế suất, áp dụng đối với từng ngành nghề, lĩnh vực như sau:

- Phân phối, cung cấp hàng hoá: 0,5%;
- Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 2% .

Riêng hoạt động cho thuê tài sản, đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, đại lý bán hàng đa cấp: 5%;

- Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 1,5%;

- Hoạt động kinh doanh khác: 1%.

5.6.2. Đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú được quy định là thu nhập tính thuế và thuế suất.

5.6.2.1. Cách xác định thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú:

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Thu nhập chịu thuế (1)} - \text{Khoản đóng bảo hiểm, hưu trí (2)} - \text{Khoản giảm trừ gia cảnh (3)} - \text{Khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học (4)}$$

(1) Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công

Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công được xác định bằng tổng tiền lương, tiền công, tiền thù lao và các khoản thu nhập khác có tính chất tiền lương, tiền công mà người nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế:

$$\text{Thu nhập chịu thuế} = \text{Tiền lương, tiền công} + \text{Các khoản có tính chất TLTC: trợ cấp, phụ cấp, tiền thưởng, ...}$$

Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập hoặc thời điểm người nộp thuế nhận được thu nhập.

(2) Khoản đóng bảo hiểm, Quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện được giảm trừ khỏi thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế bao gồm:

- Các khoản đóng bảo hiểm: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp với một số ngành nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc và bảo hiểm bắt buộc khác theo quy định pháp luật.

- Các khoản đóng góp vào Quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính với mức giảm trừ tối đa không quá 01 triệu đồng/tháng,

bao gồm cả số tiền do người sử dụng lao động đóng cho người lao động và cả số tiền do người lao động tự đóng (nếu có).

(3) Khoản giảm trừ gia cảnh được giảm trừ khỏi thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế:

Theo quy định của Luật thuế Thu nhập cá nhân, mức giảm trừ gia cảnh đối với người nộp thuế gồm 02 phần:

+ Phần giảm trừ đối với bản thân người nộp thuế là 9 triệu đồng/tháng.

+ Phần giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là 3,6 triệu đồng/tháng kể từ tháng phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng.

- Nguyên tắc tính giảm trừ gia cảnh:

+ Người nộp thuế có nhiều nguồn thu nhập từ tiền lương, tiền công tại một thời điểm thì chỉ tính giảm trừ cho bản thân tại một nơi.

+ Cá nhân được giảm trừ đủ cho bản thân là 12 tháng trong năm tính thuế.

+ Việc xác định mức giảm trừ gia cảnh đối với người phụ thuộc kể từ thời điểm phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng và mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một người nộp thuế trong năm tính thuế.

- Xác định người phụ thuộc:

Người phụ thuộc là người mà cá nhân nộp thuế có trách nhiệm nuôi dưỡng, bao gồm:

+ Con (*con đẻ, con nuôi hợp pháp, con ngoài giá thú, con riêng của vợ hoặc chồng*) chưa thành niên (dưới 18 tuổi tính đủ theo tháng); con trên 18 tuổi bị khuyết tật, không có khả năng lao động.

+ Các cá nhân không có thu nhập hoặc có thu nhập từ tất cả các nguồn tính bình quân tháng trong năm không vượt quá mức 1.000.000 đồng và thuộc một trong các trường hợp:

(1) Con thành niên đang học tại các bậc học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp học nghề hoặc theo học tại các bậc học phổ thông.

(2) Vợ hoặc chồng, cha, mẹ của người nộp thuế ngoài độ tuổi lao động hoặc trong độ tuổi lao động không có thu nhập hoặc thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các

nguồn thu nhập không vượt quá một triệu đồng/tháng. Đối với cá nhân trong độ tuổi lao động phải là người bị khuyết tật, không có khả năng lao động.

(3) Các cá nhân khác không nơi nương tựa mà người nộp thuế đang phải trực tiếp nuôi dưỡng, không có thu nhập hoặc thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá một triệu đồng/tháng. Đối với cá nhân trong độ tuổi lao động phải là người bị khuyết tật, không có khả năng lao động.

- *Chứng minh người phụ thuộc*

+ Nguyên tắc chứng minh người phụ thuộc: người nộp thuế phải xuất trình đủ các chứng cứ pháp lý để chứng minh người phụ thuộc đã đăng ký thoả mãn một trong các quy định trên.

+ Chứng cứ pháp lý chứng minh người phụ thuộc là bất cứ giấy tờ pháp lý nào chứng minh được mối quan hệ giữa người nộp thuế và người phụ thuộc thoả mãn quy định được giảm trừ cho từng trường hợp, như: Giấy khai sinh, Giấy đăng ký kết hôn, Sổ hộ khẩu, xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan y tế về mức độ khuyết tật...

(4) *Khoản đóng góp Quỹ từ thiện, Quỹ nhân đạo, Quỹ khuyến học được giảm trừ khỏi thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế* là khoản đóng góp cho các cơ sở, tổ chức hoạt động vì mục đích xã hội, nhân đạo, được thành lập, hoạt động theo quy định của Chính phủ.

5.6.2.2. *Thuế suất*: theo Biểu thuế suất lũy tiến từng phần

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 60	Đến 5	5
2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15
4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25
6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30
7	Trên 960	Trên 80	35

5.6.2.3. *Phương pháp tính thuế*: Thuế Thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công, của cá nhân cư trú được xác định bằng tổng số thuế Thu nhập cá nhân phải nộp tính theo từng bậc.

$$\begin{array}{l} \text{Thuế Thu nhập cá} \\ \text{nhân phải nộp} \end{array} = \sum \begin{array}{l} \text{Thuế Thu nhập cá nhân} \\ \text{tính theo từng bậc} \end{array}$$

Số thuế tính theo từng bậc thu nhập bằng thu nhập tính thuế từng bậc nhân với thuế suất bậc tương ứng:

$$\begin{array}{l} \text{Thuế Thu nhập cá nhân} \\ \text{tính theo từng bậc} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thu nhập tính} \\ \text{thuế từng bậc} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất từng bậc theo biểu} \\ \text{thuế lũy tiến từng phần} \end{array}$$

5.6.3. **Đối với các khoản thu nhập khác**

5.6.3.1. *Đối với thu nhập từ đầu tư vốn*

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân cư trú là thu nhập tính thuế và thuế suất.

- *Thu nhập tính thuế* từ đầu tư vốn là thu nhập chịu thuế mà cá nhân nhận được trong kỳ tính thuế, bao gồm các khoản: Tiền lãi cho vay, lợi tức cổ phần (kể cả cổ tức bằng cổ phiếu); giá trị phần vốn góp tăng thêm tại thời điểm phải tính thuế và thu nhập từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác.

- *Thuế suất* thuế Thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn là 5%.

- *Thời điểm* xác định thu nhập từ đầu tư vốn: là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế.

5.6.3.2. *Đối với thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn góp*

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn góp là thu nhập tính thuế và thuế suất.

* *Thu nhập tính thuế*: Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng phần vốn góp được xác định bằng giá chuyển nhượng trừ giá mua của phần vốn chuyển nhượng và các chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn.

- *Giá chuyển nhượng*: là số tiền mà cá nhân nhận được theo hợp đồng chuyển nhượng vốn *hoặc* giá do cơ quan Thuế ấn định trong trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không quy định giá thanh toán hoặc giá thanh toán trên hợp đồng không phù hợp với giá thị trường.

- *Giá mua*: Giá mua của phần vốn góp là giá trị của phần vốn góp tại thời điểm chuyển nhượng bao gồm: (1) giá trị phần vốn góp lần đầu, (2) giá trị phần vốn góp bổ sung, (3) giá trị phần vốn mua lại, (4) giá trị phần lợi tức ghi tăng vốn.

- *Các chi phí liên quan được trừ* khi xác định thu nhập chịu thuế của hoạt động chuyển nhượng vốn là những chi phí hợp lý thực tế phát sinh liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn, có hoá đơn, chứng từ hợp lệ theo quy định như: chi phí để làm các thủ tục pháp lý cần thiết cho việc chuyển nhượng; Các khoản phí và lệ phí người chuyển nhượng nộp ngân sách khi làm thủ tục chuyển nhượng...

* *Thuế suất*:

Thuế suất thuế Thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp áp dụng theo biểu thuế toàn phần với thuế suất là 20%.

* *Thời điểm xác định thu nhập tính thuế*:

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng vốn góp có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

5.6.3.3. *Đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán*

Căn cứ để tính thuế đối với hoạt động chuyển nhượng chứng khoán của cá nhân cư trú là *giá chuyển nhượng từng lần* và *thuế suất*.

- *Giá chuyển nhượng chứng khoán* được xác định:

+ Đối với chứng khoán của công ty đại chúng giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán: giá chuyển nhượng là giá thực hiện tại Sở giao dịch chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán không thuộc trường hợp nêu trên: giá chuyển nhượng là giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng hoặc giá thực tế chuyển nhượng hoặc theo sổ sách kế toán của đơn vị có chứng khoán chuyển nhượng tại thời điểm lập báo cáo tài chính gần nhất theo quy định của pháp luật về kế toán trước thời điểm chuyển nhượng.

- *Thuế suất*: cá nhân chuyển nhượng chứng khoán nộp thuế theo thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng chứng khoán từng lần.

* *Thời điểm xác định thu nhập tính thuế*

+ Là thời điểm cá nhân nhận thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán hoặc thời điểm chuyển quyền sở hữu chứng khoán qua hệ thống chuyển

quyền của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

+ Là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán có hiệu lực với chứng khoán không thuộc trường hợp trên.

+ Đối với trường hợp góp vốn bằng chứng khoán mà chưa phải nộp thuế khi góp vốn thì thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm cá nhân thực hiện chuyển nhượng vốn, rút vốn.

5.6.3.4. Đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của cá nhân cư trú là giá chuyển nhượng từng lần và thuế suất.

a) *Giá chuyển nhượng từng lần*: là giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng tại thời điểm chuyển nhượng.

Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không ghi giá đất hoặc giá đất trên hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định, giá chuyển nhượng đất là giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm chuyển nhượng.

Trường hợp chuyển nhượng nhà gắn liền với đất thì phần giá trị nhà, kết cấu hạ tầng và công trình kiến trúc gắn liền với đất được xác định căn cứ theo giá tính lệ phí trước bạ nhà do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có quy định giá tính lệ phí trước bạ nhà thì căn cứ vào quy định của Bộ Xây dựng về phân loại nhà, về tiêu chuẩn, định mức xây dựng cơ bản, về giá trị còn lại thực tế của công trình trên đất.

Trường hợp cho thuê lại mà đơn giá cho thuê lại trên hợp đồng thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm cho thuê lại thì giá cho thuê lại được xác định căn cứ theo bảng giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định

b) *Thời điểm xác định thu nhập tính thuế*

- Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán thì thời điểm tính thuế là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định.

- Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán thì thời điểm tính thuế là thời điểm làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu,

quyền sử dụng bất động sản.

c) Thuế suất và cách tính thuế

Thuế suất thuế Thu nhập cá nhân đối với chuyển nhượng bất động sản là 2% trên giá chuyển nhượng từng lần.

5.6.3.5. Đối với thu nhập từ: bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng, thừa kế, quà tặng

Căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế đối với các loại thu nhập này của cá nhân cư trú là thu nhập tính thuế và thuế suất.

Thu nhập tính thuế từ bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng, thừa kế, quà tặng là phần giá trị thu nhập nhận được vượt trên 10 triệu đồng.

a) Đối với thu nhập từ tiền bản quyền

** Thu nhập tính thuế là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo hợp đồng chuyển nhượng, không phụ thuộc vào số lần thanh toán hoặc số lần nhận tiền mà người nộp thuế nhận được.*

** Thuế suất thuế Thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ bản quyền áp dụng theo biểu thuế toàn phần là 5%.*

** Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ bản quyền là thời điểm tổ chức, cá nhân trả tiền bản quyền.*

b) Đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại

** Thu nhập tính thuế là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo hợp đồng nhượng quyền thương mại, không phụ thuộc vào số lần thanh toán hoặc số lần nhận tiền mà người nộp thuế nhận được.*

** Thuế suất thuế Thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại áp dụng theo biểu thuế toàn phần là 5%.*

** Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ nhượng quyền thương mại là thời điểm thanh toán tiền chuyển nhượng quyền thương mại.*

c) Đối với thu nhập từ trúng thưởng

** Thu nhập tính thuế là phần giá trị giải thưởng vượt trên 10 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần trúng thưởng không phụ thuộc vào số lần nhận tiền*

thường.

* *Thuế suất thuế Thu nhập cá nhân* đối với thu nhập từ trúng thưởng áp dụng theo biểu thuế toàn phần là 10%.

* *Thời điểm xác định thu nhập tính thuế* từ trúng thưởng là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thưởng cho người trúng thưởng.

d) *Đối với thu nhập từ thừa kế, quà tặng*

Thu nhập tính thuế là phần giá trị tài sản nhận thừa kế, quà tặng vượt trên 10 triệu đồng mỗi lần nhận.

* *Thuế suất thuế Thu nhập cá nhân* đối với thu nhập từ thừa kế, quà tặng áp dụng theo biểu thuế toàn phần là 10%.

* *Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ thừa kế, quà tặng*: là thời điểm cá nhân làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản thừa kế, quà tặng.

5.6.4. Khấu trừ thuế Thu nhập cá nhân của cá nhân cư trú

Với cá nhân cư trú, khấu trừ thuế Thu nhập cá nhân được áp dụng với các khoản thu nhập: từ tiền lương tiền công; từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán; từ trúng thưởng, từ bản quyền; từ nhượng quyền thương mại.

Trong đó, một số khoản khấu trừ là số thuế phải nộp khi phát sinh thu nhập và không thực hiện quyết toán thuế (áp dụng với thu nhập theo từng lần phát sinh), một số khoản khấu trừ là tạm tính và sẽ xác định lại thuế Thu nhập cá nhân phải nộp khi phải quyết toán (áp dụng với thu nhập từ tiền lương, tiền công).

Một số điểm cần lưu ý tới một số quy định về khấu trừ thuế thu nhập cá nhân:

+ Đối với cá nhân có thu nhập từ hoạt động đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp với số tiền hoa hồng trên 100 triệu đồng/năm có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân trước khi trả thu nhập cho cá nhân.

+ Đối với cá nhân có thu nhập từ hoạt động cho doanh nghiệp, tổ chức kinh tế thuê nhà, thuê tài sản có tổng doanh thu kinh doanh trên 100 triệu đồng/năm, nếu trong hợp đồng thuê có thỏa thuận bên đi thuê là người nộp thuế thì doanh nghiệp, tổ chức kinh tế có trách nhiệm khấu trừ thuế 5% trên số tiền thuê trước khi trả tiền cho cá nhân.

+ Đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán, công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại nơi cá nhân lưu ký chứng khoán, công ty quản lý quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế theo mức 0,1% trên giá chuyển nhượng chứng khoán từng lần.

+ Thực hiện tạm khấu trừ 10% tiền công, tiền thù lao, tiền chi khác cho cá nhân cư trú không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động dưới ba tháng có tổng mức trả thu nhập từ 2.000.000 đồng/lần trở lên trên thu nhập trước khi trả cho cá nhân.

5.7. Căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế với cá nhân không cư trú

Cá nhân không cư trú chỉ kê khai, nộp thuế đối với phần thu nhập phát sinh tại Việt Nam theo từng lần phát sinh và không được tính giảm trừ gia cảnh.

Thu nhập chịu thuế được tính trên toàn bộ doanh thu hoặc thu nhập phát sinh tại Việt Nam (không được trừ chi phí) và tính theo từng lần phát sinh thu nhập, đồng thời không phải thực hiện quyết toán thuế theo năm.

5.7.1. Đối với thu nhập từ kinh doanh

Căn cứ tính thuế thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú là thu nhập chịu thuế và thuế suất.

Thu nhập chịu thuế được tính trên toàn bộ doanh thu hoặc thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

* *Thuế suất* thuế Thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú được quy định đối với từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh:

- + Thuế suất 1% áp dụng đối với hoạt động kinh doanh hàng hoá.
- + Thuế suất 5% áp dụng đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ.
- + Thuế suất 2% áp dụng đối với hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải và hoạt động kinh doanh khác.

Trường hợp cá nhân không cư trú có doanh thu từ nhiều lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh khác nhau nhưng không tách riêng được doanh thu của từng lĩnh vực, ngành nghề thì thuế suất thuế Thu nhập cá nhân được áp dụng theo mức thuế suất cao nhất đối với lĩnh vực, ngành nghề thực tế hoạt động trên toàn bộ doanh thu.

5.7.2. Đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công

** Xác định thu nhập chịu thuế*

Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công là tổng số tiền lương, tiền công và các khoản thu nhập có tính chất tiền lương, tiền công mà cá nhân không cư trú nhận được bằng tiền và không bằng tiền do thực hiện công việc tại Việt Nam không phân biệt nơi trả thu nhập.

- *Thuế suất thuế Thu nhập cá nhân* áp dụng với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú là 20%.

5.7.3. Đối với các khoản thu nhập khác

Thuế Thu nhập cá nhân, xác định thu nhập chịu thuế và các yếu tố liên quan, thời điểm xác định thu nhập chịu thuế với các khoản thu nhập khác của cá nhân không cư trú từ *đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán, thu nhập từ nhượng quyền thương mại, từ bản quyền, từ trúng thưởng và từ nhận thừa kế, quà tặng* được xác định tương tự như với cá nhân cư trú.

** Đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn*

Thuế Thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú được xác định bằng là giá chuyển nhượng vốn không trừ khoản chi phí nào (x) với thuế suất 0,1%.

** Đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản*

Thuế Thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản tại Việt Nam của cá nhân không cư trú được xác định bằng giá chuyển nhượng bất động sản (x) với thuế suất 2%.

** Đối với thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại*

+ Thuế đối với thu nhập từ bản quyền của cá nhân không cư trú được xác định bằng phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng chuyển giao, chuyển quyền sử dụng (x) với thuế suất 5%.

+ Thuế đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại của cá nhân không cư trú được xác định bằng phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng nhượng quyền thương mại tại Việt Nam (x) với thuế suất 5%.

** Đối với thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế, quà tặng*

Thuế Thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế, quà tặng của cá nhân không cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế (x) với thuế suất 10%. Trong đó:

+ Thu nhập tính thuế từ trúng thưởng của cá nhân không cư trú là phần giá trị giải thưởng vượt trên 10 triệu đồng theo từng lần trúng thưởng tại Việt Nam.

+ Thu nhập chịu thuế từ nhận thừa kế, quà tặng của cá nhân không cư trú là phần giá trị tài sản thừa kế, quà tặng vượt trên 10 triệu đồng theo từng lần phát sinh thu nhập nhận được tại Việt Nam.

5.7.4. Khấu trừ thuế với cá nhân không cư trú

Với cá nhân không cư trú, việc thực hiện khấu trừ tại nguồn áp dụng với tất cả các khoản thu nhập chịu thuế Thu nhập cá nhân, giảm thiểu việc cá nhân không cư trú phải thực hiện khai và nộp thuế.

5.8. Khai thuế, hoàn thuế

5.8.1. Khai thuế

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân và cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân thực hiện khai thuế và quyết toán thuế theo hướng dẫn về thủ tục, hồ sơ tại văn bản hướng dẫn về quản lý thuế. Nguyên tắc khai thuế đối với một số trường hợp cụ thể:

1. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế vào NSNN theo từng lần phát sinh đối với các khoản thu nhập chịu thuế trả cho đối tượng nộp thuế.

2. Đối tượng nộp thuế là cá nhân không cư trú có trách nhiệm kê khai nộp thuế cho từng lần phát sinh thu nhập đối với thu nhập chịu thuế theo quy định.

5.8.2. Hoàn thuế

- Việc hoàn thuế thu nhập cá nhân áp dụng đối với những cá nhân đã đăng ký và có mã số thuế tại thời điểm nộp hồ sơ quyết toán thuế.

- Đối với cá nhân đã uỷ quyền quyết toán thuế cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện quyết toán thay thì việc hoàn thuế của cá nhân được thực hiện thông qua tổ chức, cá nhân trả thu nhập. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện bù trừ số thuế nộp thừa, nộp thiếu của các cá nhân. Sau khi bù trừ, nếu còn số thuế nộp thừa thì được bù trừ vào kỳ sau

hoặc hoàn thuế nếu có đề nghị hoàn trả.

- Đối với cá nhân thuộc diện khai trực tiếp với cơ quan thuế có thể lựa chọn hoàn thuế hoặc bù trừ vào kỳ sau tại cùng cơ quan thuế.

- Trường hợp cá nhân có phát sinh hoàn thuế thu nhập cá nhân nhưng chậm nộp tờ khai quyết toán thuế theo quy định thì không áp dụng phạt đối với vi phạm hành chính khai quyết toán thuế quá thời hạn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020
2. Nguyễn Minh Kiều, 2013, *Tài chính doanh nghiệp căn bản*, nhà xuất bản Lao động xã hội.
3. Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008
4. Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005
5. Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008
6. Luật thuế TNCN số 04/2007/QH12 ngày 21/11/2007